

Số: ~~47~~ /2020/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

THÔNG TƯ

Ban hành Định mức xây dựng công trình bưu chính, viễn thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư ban hành Định mức xây dựng công trình bưu chính, viễn thông.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức xây dựng công trình bưu chính, viễn thông.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Định mức ban hành kèm theo Thông tư này quy định hao phí trực tiếp về nhân công, vật liệu, máy thi công sử dụng để làm căn cứ xác định chi phí xây dựng công trình bưu chính, viễn thông của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí xây dựng công trình bưu chính, viễn thông của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.

2. Các tổ chức, cá nhân tham khảo các quy định tại Thông tư này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp chi phí xây dựng công trình bưu chính, viễn thông trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng đã được thẩm định hoặc phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, phải được cập nhật định mức tại các bước quản lý chi phí tiếp theo.

2. Đối với chi phí xây dựng công trình bưu chính, viễn thông trong các gói thầu xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc áp dụng các quy định tại Thông tư này để thực hiện.

3. Trường hợp gói thầu xây dựng đã đóng thầu, hoặc đã lựa chọn được nhà thầu, hoặc đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, nội dung hợp đồng đã ký kết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày **01** tháng **3** năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**ĐỊNH MỨC
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
BƯU CHÍNH, VIỆN THÔNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTTTT ngày tháng 12 năm 2020
của Bộ trưởng Thông tin và Truyền thông)*

Năm 2020

MỤC LỤC

Phần I. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG.....	12
1. Phạm vi Định mức	12
2. Nội dung Định mức	12
3. Kết cấu Định mức:.....	13
4. Hướng dẫn áp dụng Định mức	13
Phần II. ĐỊNH MỨC BỐC DỠ VÀ VẬN CHUYỂN	15
10.000000.00 Bốc dỡ, vận chuyển	15
11.000000.00 Vận chuyển thủ công.....	15
11.010000.00 Vận chuyển thủ công các loại vật tư, phụ kiện	15
11.020000.00 Vận chuyển thủ công các loại cấu kiện	16
12.000000.00 Vận chuyển bằng cơ giới kết hợp với thủ công	18
Phần III. ĐỊNH MỨC XÂY LẮP CÔNG TRÌNH CÁP, CỘT ĂNG TEN VÀ HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT CHỐNG SÉT.....	21
Chương I. LẮP DỰNG CỘT TREO CÁP, CỘT ĂNG TEN VÀ CẦU CÁP	21
21.010000.00 Lắp dựng tuyến cột treo cáp.....	21
21.010100.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6 - 6,5 m	22
21.010200.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 7 - 8 m	23
21.010300.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 10 - 12 m	24
21.010400.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại >12 m	25
21.010401.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 12 - 15 m	25
21.010402.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 15 - 18 m	26
21.010403.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 18 - 20 m	27
21.010404.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại trên 20 m.....	28
21.010500.00 Lắp dựng cột sắt đơn loại 6 - 10 m.....	29
21.010600.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 6 - 6,5 m	30
21.010700.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 7 - 8 m	31
21.010800.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 10 - 12 m	32
21.010900.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại trên 12 m.....	33
21.010901.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 12 - 15 m	33
21.010902.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 15 m - 18 m	34
21.010903.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 18 m - 20m	35
21.010905.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại trên 20 m.....	36

21.011000.00 Lắp dựng cột sắt đôi loại 6 m - 10 m.....	37
21.020000.00 Lắp dựng chân chống loại 5,6 m đến 10 m.....	37
21.030000.00 Làm dây co.....	38
21.030100.00 Làm dây co cho cột sắt	39
21.030200.00 Làm dây co cho cột bê tông.....	40
21.040000.00 Nối cột bằng sắt L	41
21.040100.00 Nối cột sắt đơn bằng sắt L	41
21.040200.00 Nối cột sắt đôi bằng sắt L	42
21.050000.00 Lắp đặt ghế thao tác.....	42
21.060000.00 Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột bê tông	43
21.070000.00 Lắp phụ kiện để treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn	44
21.080000.00 Sơn đánh số tuyến cột treo cáp	44
21.090000.00 Lắp dựng cột ăng ten	45
21.090100.00 Lắp dựng cột ăng ten dây co (dây néo)	45
21.090200.00 Dựng cột ăng ten tự đứng	46
21.090300.00 Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột ăng ten	49
21.090400.00 Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten	50
21.090500.00 Lắp dựng cột monopole	51
21.100000.00 Lắp đặt cầu cáp.....	52
21.100100.00 Lắp đặt cầu cáp trong nhà có độ cao lắp đặt $h = 3m$	52
21.100200.00 Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h = 20 m$	53
21.100300.00 Lắp đặt cột đỡ cầu cáp.....	54
21.100400.00 Lắp đặt dây đất cho tuyến cột treo cáp.....	55
Chương II. LẮP ĐẶT CÁP.....	56
22.010000.00 Lắp ống dẫn cáp thông tin.....	56
22.010100.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 40$ nong một đầu	56
22.010200.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 60$ nong một đầu	57
22.010300.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 114$ nong một đầu.....	57
22.010400.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 40$ không nong đầu	58
22.010500.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 60$ không nong đầu	59
22.010600.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 114$ không nong đầu	59
22.010700.00 Lắp đặt cút cong $\Phi 61, \Phi 110$	60
22.020000.00 Phân rải và đầm nén cát tuyến ống dẫn cáp thông tin	61

22.030000.00 Lắp đặt bộ gá cho ống dẫn cáp pvc và bộ măng xông nối ống cho ống nhựa HDPE.....	62
22.040000.00 Lắp đặt nút bịt ống dẫn cáp.....	62
22.050000.00 Lắp đặt 1 ống PVC HI - 3P từ bể cáp tới cột treo cáp.....	63
22.060000.00 Lắp ống PVC dẫn cáp quang $30 \leq \Phi \leq 35$	63
22.060100.00 Lắp ống PVC dẫn cáp quang $30 \leq \Phi \leq 35$ trong ống PVC Φ 114/110..	63
22.060200.00 Lắp ống PVC dẫn cáp quang $30 \leq \Phi \leq 35$ luồn trong ống thép	64
22.060300.00 Lắp ống PVC dẫn cáp quang $\Phi = 27$ trong ống PVC Φ 114/110	65
22.060400.00 Lắp ống PVC dẫn cáp quang $\Phi = 27$ luồn trong ống thép	66
22.070000.00 Ra kéo cáp.....	66
22.070100.00 Ra, kéo, căng hãm cáp treo	66
22.070110.00 Ra, kéo, căng hãm cáp đồng treo	67
22.070120.00 Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo.....	68
22.070200.00 Ra, kéo cáp trong cống bể.....	69
22.070210.00 Ra, kéo cáp đồng từ 50 x 2 đến 2000 x 2	69
22.090220.00 Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\geq 1000 \times 2$ trong cống bể bằng xe kéo cáp ..	72
22.070230.00 Ra, kéo cáp quang trong cống bể có sẵn	73
22.070240.00 Đoan biên cáp tại bể cho cáp cống.....	76
22.070300.00 Ra, kéo cáp chôn trực tiếp	76
22.070310.00 Ra, kéo cáp đồng chôn trực tiếp.....	77
22.070320.00 Ra, kéo cáp quang chôn trực tiếp	77
22.070321.00 Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng ống PVC 2 mảnh đường kính 40 78	
22.070322.00.Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đập bê tông	79
22.070323.00 Ra, kéo cáp quang chỉ có băng báo hiệu	81
22.070400.00 Bắn cáp trong ống nhựa HDPE.....	82
22.070420.00 Bắn cáp trong ống nhựa HDPE $\Phi \leq 50$ mm.....	83
22.070430.00 Bắn cáp trong ống nhựa HDPE $\Phi \leq 63$ mm.....	85
22.080000.00 Lắp đặt cọc móc	86
22.090000.00 Rải băng báo hiệu.....	87
22.100000.00 Cáp thả sông.....	87
22.100100.00 Đào rãnh cáp (bằng tàu hút bùn) (kích thước rãnh cáp 4000 x 1000 x 1500 mm)	88
22.100110.00 Đào rãnh cáp thả sông cáp đất I & II.....	88
22.100120.00 Đào rãnh cáp thả sông cáp đất III & IV.....	89

22.100200.00 Lắp ghép ống thép	90
22.100300.00 Kéo cáp, hạ ống thép xuống rãnh cáp	91
22.100400.00 Lắp rãnh cáp, hoàn trả mặt bằng	92
22.110000.00 Hàn nối cáp	93
22.110100.00 Hàn nối cáp đồng.....	93
22.110110.00 Hàn nối măng sông cáp đồng.....	94
22.110111.00 Hàn nối măng sông co nhiệt	94
22.110112.00 Hàn nối măng sông cơ khí	96
22.110120.00 Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp, hộp cáp, giá MDF	99
22.110121.00 Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp	100
22.110122.00 Hàn nối cáp đồng tại hộp cáp.....	100
22.110123.00 Hàn nối cáp đồng tại MDF	101
22.110200.00 Hàn nối cáp quang.....	102
22.110210.00 Hàn nối măng sông cáp sợi quang	102
22.110230.00 Hàn nối bộ chia quang	105
22.120000.00 Lắp đặt cấu kiện kết cuối cáp.....	106
22.120100.00 Lắp đặt tủ bệ.....	106
22.120200.00 Lắp đặt tủ quỳ.....	107
22.120210.00 Lắp đặt tủ quỳ trên cột đơn	107
22.120220.00 Lắp đặt tủ quỳ trên cột vuông, cột tròn	108
22.120230.00 Lắp ống cao su $\Phi 50$ vào tủ quỳ	109
22.120300.00 Lắp đặt tủ treo	109
22.120310.00 Lắp đặt tủ treo trên cột tròn đơn hoặc trên cột vuông ghép.....	110
22.120320.00 Lắp đặt tủ treo trên cột tròn chữ H hoặc cột vuông chữ H (Với khoảng cách tâm giữa 2 cột $l \leq 1$ m).....	110
22.120400.00 Lắp đặt tủ cáp điện thoại ngầm trong tường	111
Chương III. LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT VÀ CHỐNG SÉT (TRỪ THIẾT BỊ)	113
23.010000.00 Đo kiểm tra điện trở suất của đất	113
23.020000.00 Chôn các điện cực tiếp đất.....	113
23.020100.00 Đóng trực tiếp điện cực chiều dài $l \leq 2,5$ mét xuống đất	113
23.020200.00 Chôn điện cực tiếp đất bằng phương pháp khoan thủ công	114
23.020210.00 Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công	115
23.020220.00 Chôn điện cực tiếp đất bằng thủ công kết hợp với máy khoan địa chất nhỏ. Độ sâu khoan 1m đến 10 m.....	115

23.020300.00 Chôn điện cực chiều dài $L \leq 2.5$ m bằng phương pháp đào	115
23.030000.00 Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất.....	116
23.040000.00 Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết	117
23.040100.00 Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	117
23.040200.00 Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi.....	118
23.040300.00 Nối điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng bộ kẹp tiếp đất	119
23.040400.00 Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt	119
23.050100.00 Cải tạo đất bằng muối ăn	120
23.050200.00 Cải tạo đất bằng đất mұon	120
23.050300.00 Cải tạo đất bằng bột than cốc.....	121
23.050400.00 Cải tạo đất bằng hợp chất hoá học	121
23.060000.00 Thi công cáp dẫn đất.....	122
23.060100.00 Lắp đặt dây chống sét trên tuyến cáp quang.....	122
23.060200.00 Hàn cáp dẫn đất của hệ thống tiếp đất.....	122
23.070000.00 Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công.....	124
23.080000.00 Lắp đặt các mạng liên kết dây nối đất trong nhà trạm viễn thông.....	125
23.080100.00 Lắp đặt mạng liên kết chung (CBN)	125
23.080110.00 Hàn dây liên kết cáp đồng bằng phương pháp hàn điện	126
23.080120.00 Hàn dây liên kết cáp đồng bằng phương pháp hàn hơi	126
23.080200.00 Lắp đặt mạng liên kết mắt lưới (MBN).....	127
23.080300.00 Lắp đặt mạng liên kết cách ly mắt lưới (M-IBN)	128
23.080400.00 Lắp đặt mạng liên kết cách ly hình sao (S-IBN).....	130
23.080410.00 Lắp đặt tấm thăm cách điện	130
23.080420.00 Lắp đặt thanh nối đơn bằng đồng 2000 x 1000 x 5.....	130
23.090000.00 Lắp đặt tấm tiếp đất	131
23.100000.00 Lắp đặt thiết bị đẳng thế	132
Phần IV. ĐỊNH MỨC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ MẠNG THÔNG TIN.....	134
Chương I. LẮP ĐẶT	134
31.010000.00 Lắp đặt cáp nguồn, dây đất	134
31.010100.00 Lắp đặt cáp nguồn treo	134
31.010200.00 Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp.....	135
31.010300.00 Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong ống chìm	135

31.020000.00 Lắp đặt cáp thông tin	136
31.020100.00 Lắp đặt cáp thoại trong máng cáp, trên cầu cáp.....	137
31.020200.00 Lắp đặt cáp đồng trục, cáp đôi xứng, cáp quang trong máng cáp, trên cầu cáp.....	138
31.020300.00 Lắp đặt cáp tín hiệu trên máng cáp, trên cầu cáp.....	139
31.030000.00 Hàn, đầu nối cáp.....	140
31.030100.00 Hàn, đầu nối cáp vào đầu giắc cắm, đầu cắt.....	140
31.030200.00 Ép đầu cốt cáp nguồn, dây đất	141
31.030300.00 Hàn đầu cốt cáp nguồn, dây đất	142
31.030400.00 Đầu nối cáp vào phiên, bảng.....	143
31.040000.00 Lắp đặt khung giá đầu dây	144
31.040100.00 Lắp đặt khung giá	144
31.040200.00 Lắp đặt bloc.....	145
31.040300.00 Lắp đặt phiên đầu dây vào khung giá, vào tủ	146
31.040400.00 Lắp đặt bộ phối hợp trở kháng $120\ \Omega/75\ \Omega$	147
31.050000.00 Lắp đặt ăng ten, Fidor	148
31.050100.00 Lắp đặt, điều chỉnh ăng ten trạm mặt đất thông tin vệ tinh VSAT	148
31.050110.00 Lắp cân chỉnh chân đế cột ăng ten	148
31.050120.00 Lắp đặt ăng ten trạm VSAT	149
31.050130.00 Điều chỉnh ăng ten trạm VSAT.....	150
31.050200.00 Lắp đặt ăng ten các loại	151
31.050300.00 Lắp đặt hiệu chỉnh ăng ten parabol trạm thu truyền hình vệ tinh (4 chương trình)	154
31.050310.00 Lắp đặt và cân chỉnh bộ giá đỡ ăng ten parabol	154
31.050320.00 Lắp đặt ăng ten parabol có đường kính $2,4\text{ m} \leq D \leq 3\text{ m}$	155
31.050330.00 Điều chỉnh ăng ten parabol có đường kính $2,4\text{ m} \leq D \leq 3\text{ m}$	156
31.050400.00 Lắp đặt điều chỉnh ăng ten UHF - VHF trạm thu truyền hình vệ tinh (4 chương trình)	158
31.050500.00 Lắp đặt Fidor	159
31.050510.00 Lắp đặt Fidor (loại ống dẫn sóng)	159
31.050520.00 Lắp đặt Fidor (loại cáp đồng trục).....	161
31.050530.00 Lắp đặt Fidor (loại cáp đa chức năng)	162
31.060100.00 Lắp đặt thiết bị truyền dẫn cáp sợi quang.....	163
31.060101.00 Lắp đặt khung giá thiết bị	163
31.060102.00 Lắp đặt hộp máy thiết bị vào khung giá	164

31.060103.00 Lắp đặt phiên (card) vào hộp máy.....	165
31.060104.00 Lắp đặt thiết bị quản lý, giám sát thiết bị truyền dẫn cáp sợi quang....	166
31.070000.00 Lắp đặt thiết bị đồng bộ.....	167
31.070100.00 Lắp đặt tủ thiết bị.....	167
31.070200.00 Lắp đặt hộp, ngăn (subrack) thiết bị vào tủ	168
31.070300.00 Lắp đặt phiên (card) vào hộp, ngăn.....	169
31.070400.00 Lắp đặt thiết bị quản lý, giám sát thiết bị đồng bộ.....	170
31.080000.00 Lắp đặt thiết bị kênh thuê riêng (data node, cross connect, modem)...	170
31.080100.00 Lắp đặt khung giá thiết bị	170
31.080200.00 Lắp đặt hộp, ngăn (subrack) thiết bị vào khung giá.....	171
31.080300.00 Lắp đặt phiên (card) vào hộp, ngăn.....	172
31.080400.00 Lắp đặt thiết bị quản lý, giám sát thiết bị data node, cross connect.....	173
31.090100.00 Lắp đặt thiết bị truyền báo ảnh.....	174
31.100000.00 Lắp đặt thiết bị viễn thông nông thôn.....	175
31.100100.00 Lắp đặt thiết bị trạm	176
31.100200.00 Lắp đặt thiết bị quản trị mạng viễn thông nông thôn	177
31.110000.00 Lắp đặt thiết bị thông tin biển đảo	178
31.110100.00 Lắp đặt khung giá máy trạm gốc UHF, VHF	178
31.110200.00 Lắp đặt thiết bị vào khung giá.....	179
31.120100.00 Lắp đặt thiết bị Mạng	181
31.130000.00 Lắp đặt thiết bị mạng viễn thông thế hệ sau (NGN)	182
31.130100.00 Lắp đặt vỏ tủ thiết bị.....	182
31.130200.00 Lắp đặt ngăn chức năng tủ thiết bị	183
31.130300.00 Lắp đặt phiên (card) vào ngăn chức năng tủ thiết bị.....	184
31.130400.00 Lắp đặt thiết bị mạng, thiết bị giao tiếp người máy, thiết bị quản lý mạng.....	185
31.140000.00 Lắp đặt thiết bị nguồn.....	186
31.140100.00 Lắp đặt tủ phân phối nguồn	186
31.140110.00 Lắp đặt tủ phân phối nguồn AC	186
31.140120.00 Lắp đặt tủ phân phối nguồn DC	188
31.140200.00 Lắp đặt tủ nguồn.....	188
31.140210.00 Lắp đặt tủ nguồn < 50 A	189
31.140220.00 Lắp đặt tủ nguồn ≥ 50 A	190
31.140221.00 Lắp đặt vỏ tủ nguồn.....	190
31.140222.00 Lắp đặt ngăn chức năng tủ nguồn	191

31.140300.00 Lắp đặt thiết bị ổn áp xoay chiều (Automatic AC stabilizer)	191
31.140400.00 Lắp đặt bộ đổi điện một chiều sang xoay chiều (DC to AC converter)...	192
31.140500.00 Lắp đặt tủ chuyển đổi điện có ngắt trung tính	193
31.140600.00 Lắp đặt thiết bị lưu điện UPS.....	194
31.140700.00 Lắp đặt tủ điều khiển từ nguồn.....	195
31.140800.00 Bộ điều khiển tự động	197
31.140900.00 Lắp đặt máy phát điện	198
31.141000.00 Lắp đặt tủ ắc quy	200
31.141010.00 Lắp đặt ắc quy kín	200
31.141020.00 Lắp đặt ắc quy hở	201
31.141021.00 Lắp đặt ắc quy hở, loại bình 12 V	201
31.141022.00 Lắp đặt ắc quy hở, loại bình 2 V	202
31.141100.00 Lắp đặt tấm pin mặt trời	204
31.150000.00 Lắp đặt thiết bị chống sét.....	205
31.150100.00 Lắp đặt thiết bị chống sét lan truyền trên lưới điện hạ áp	205
31.150110.00 Lắp đặt thiết bị cắt sét.....	205
31.150120.00 Lắp đặt thiết bị cắt sét và lọc sét	206
31.150121.00 Lắp đặt thiết bị cắt sét và lọc sét 1 pha.....	207
31.150122.00 Lắp đặt thiết bị cắt sét và lọc sét 3 pha.....	207
31.150200.00 Lắp đặt thiết bị đếm sét.....	208
31.150300.00 Lắp đặt thiết bị đẳng thế	209
31.150400.00 Lắp đặt thiết bị chống sét trên đường dây viễn thông	209
31.160000.00 Lắp đặt thiết bị cảnh giới bảo vệ	210
31.160100.00 Lắp đặt thiết bị của Hệ thống Camera	210
31.160200.00 Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera.....	211
31.160300.00 Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động).....	213
31.160400.00 Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	214
31.160500.00 Lắp đặt máy phát xung cao áp Hàng rào điện từ	215
31.160600.00 Lắp đặt hàng rào bảo vệ hàng rào điện từ.....	216
31.160700.00 Lắp đặt hệ thống bảng báo tín hiệu (bộ chỉ thị)	217
31.170000.00 Lắp đặt thiết bị mạng tin học	218
31.170100.00 Lắp đặt thiết bị tin học	220
31.180000.00 Lắp đặt thiết bị mạng điện nhẹ viễn thông	221
31.180110.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị tăng âm công suất	221

31.180120.00 Lắp đặt hiệu chỉnh loa	222
31.180200.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị ngoại vi	224
31.180300.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị trang âm.....	225
31.180400.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị thu truyền hình vệ tinh	227
31.180310.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị (thu tín hiệu vệ tinh, trộn tín hiệu và điều chế, khuếch đại tín hiệu đường trục).....	227
31.180420.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị điều khiển hướng quay ăng ten, thu tập âm thấp LNA và dẫn sóng cao tần (feedhorn)	228
31.180500.00 Lắp đặt các thiết bị chia tín hiệu cao tần các đầu cuối tín hiệu (TV, PA, CCTV...).....	230
31.190000.00 Lắp đặt sàn giả	231
31.200000.00 Lắp đặt thiết bị viba.....	231
31.200100.00 Lắp đặt khung giá thiết bị	231
31.200200.00 Lắp đặt khối máy vô tuyến (phần Radio)	233
31.200300.00 Lắp đặt hộp máy (ghép kênh, giám sát, điều khiển, nghiệp vụ)	234
31.200400.00 Lắp đặt phiên (card) vào hộp máy (ghép kênh, giám sát, điều khiển, nghiệp vụ).....	235
31.200500.00 Lắp đặt thiết bị quản lý, giám sát thiết bị VIBA.....	236
31.300000.00 Lắp đặt thiết bị trạm BTS	237
31.300100.00 Lắp đặt giá treo tủ nguồn AC.....	237
31.300200.00 Lắp đặt tủ thiết bị.....	237
31.400000.00 Lắp đặt ắc quy	238
31.400200.00 Lắp đặt ắc quy lithium, loại $\leq 50\text{ah}$	239
Chương II. CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH, KHAI BÁO THAM SỐ THIẾT BỊ THÔNG TIN.....	240
32.010000.00 Cài đặt, khai báo tham số thiết bị truyền dẫn	240
32.010100.00 Cài đặt cấu hình, khai báo tham số thiết bị truyền dẫn cáp quang.....	240
32.010200.00 Cài đặt, khai báo tham số thiết bị quản lý thiết bị vi ba, truyền dẫn cáp quang.....	241
32.020000.00 Cài đặt, khai báo thiết bị đồng bộ	241
32.030000.00 Cài đặt, khai báo thiết bị kênh thuê riêng.....	242
32.030100.00 Cài đặt, khai báo thiết bị kênh thuê riêng	242
32.030200.00 Cài đặt, khai báo thiết bị quản lý thiết bị kênh thuê riêng.....	243
32.040000.00 Nạp số liệu, cài đặt thiết bị tổng đài.....	243
32.040100.00 Cài đặt, khai báo giá trung kế (trunk), giá thuê bao.....	243
32.040110.00 Cài đặt, khai báo giá trung kế (trunk).....	244

32.040120.00 Cài đặt, khai báo giá thuê bao	244
32.100000.00 Cài đặt, khai báo thiết bị các hệ thống truy nhập	245
32.110000.00 Cài đặt, khai báo thiết bị viễn thông nông thôn trạm 64 line	245
32.120000.00 Cài đặt chương trình thiết bị thông tin biển đảo	246
32.130000.00 Cài đặt khai báo thiết bị mạng thông tin thế hệ sau (NGN)	246
32.130100.00 Cài đặt thiết bị định tuyến (ROUTER), thiết bị chuyển mạch (Switch)	246
32.130200.00 Cài đặt thiết bị quản lý thiết bị định tuyến	247
32.130300.00 Cài đặt thiết bị chuyển đổi mạch kênh/mạch gói, thiết bị chuyển mạch dịch vụ	248
32.130400.00 Cài đặt thiết bị quản lý dịch vụ	249
32.130500.00 Cài đặt thiết bị quản lý mạng	250
Chương III. ĐO THỬ, KIỂM TRA, KẾT NỐI HỆ THỐNG	252
33.010000.00 Đo thử, kiểm tra, thông tuyến thiết bị truyền dẫn	252
33.010100.00 Kiểm tra, đo thử hộp máy ghép kênh cơ sở 2mb/s (PCM30)	252
33.010200.00 Đo thử, kiểm tra, thông tuyến kết nối thiết bị truyền dẫn cáp sợi quang	253
33.010210.00 Đo thử luồng số tại trạm	253
33.010220.00 Đo thử thông tuyến	254
33.010230.00 Kiểm tra, hiệu chỉnh toàn trình mạng thiết bị truyền dẫn cáp quang	255
33.020000.00 Đo thử, hiệu chỉnh thiết bị đồng bộ	256
33.020100.00 Đo thử luồng đồng bộ 2 mb/s	256
33.020200.00 Kiểm tra, đo thử thiết bị đồng bộ	257
33.030000.00 Đo thử, hiệu chỉnh, thông tuyến thiết bị kênh thuê riêng (thiết bị Data Node, Cross Connect, Modem)	258
33.030200.00 Kiểm tra, đo thử, hiệu chỉnh toàn trình thiết bị kênh thuê riêng	259
33.040000.00 Kiểm tra, đo thử, kết nối thiết bị vô tuyến cố định	260
33.050000.00 Kiểm tra, đo thử, thông tuyến thiết bị viễn thông nông thôn	261
33.060000.00 Đo thử, hiệu chỉnh, thông tuyến thiết bị thông tin biển đảo	263
33.060100.00 Kiểm tra, đo thử thiết bị	263
33.060200.00 Kiểm tra, đo thử toàn trình, thông tuyến	264
33.070000.00 Đo thử, Kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị mạng thông tin thế hệ sau (NGN)	265
33.070100.00 Thiết bị định tuyến (ROUTER), thiết bị chuyển mạch (Switch)	265
33.070200.00 Thiết bị quản lý thiết bị định tuyến	266
33.070300.00 Thiết bị chuyển đổi mạch kênh/mạch gói, thiết bị chuyển mạch dịch vụ	267

33.070400.00 Thiết bị quản lý dịch vụ	268
33.070500.00 Thiết bị quản lý mạng	269
33.080000.00 Kiểm tra, đo thử kết nối ADSL	270
33.090000.00 Đo thử, kiểm tra và hiệu chỉnh hệ thống thiết bị phụ trợ	272
33.090100.00 Thiết bị cảnh giới bảo vệ	272
33.090110.00 Kiểm tra và hiệu chỉnh hệ thống camera	272
33.090120.00 Kiểm tra và hiệu chỉnh đầu báo từ	273
33.090130.00 Hiệu chỉnh toàn trình hệ thống bảo vệ	273
33.090300.00 Đo thử, kiểm tra mạng điện nhẹ viễn thông	275
33.090310.00 Đo thử, kiểm tra hiệu chỉnh toàn trình hệ thống truyền thanh	275
33.090311.00 Hệ thống truyền thanh có thiết bị trang âm: Thiết bị chuyển đổi A/D - D/A, tạo vang, phân chia tần số và bản trộn 16 kênh	275
33.090312.00 Hệ thống truyền thanh có thiết bị ngoại vi: Quay băng, quay đĩa, ghi âm, đài AM/FM chuyên dụng	277

Phần I

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Phạm vi Định mức

Định mức xây dựng công trình bưu chính, viễn thông (sau đây gọi tắt là Định mức) là định mức kinh tế - kỹ thuật thể hiện mức hao phí về vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây lắp từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc. Định mức được xây dựng dựa theo hệ thống các quy trình, quy phạm về chỉ tiêu kỹ thuật thiết kế và thi công, tổ chức sản xuất, trang thiết bị của các đơn vị thi công xây lắp chuyên ngành, tiến bộ khoa học kỹ thuật và thiết bị công nghệ bưu chính viễn thông

2. Nội dung Định mức

Định mức này bao gồm: Mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, điều kiện áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức; trong đó:

a) Mức hao phí vật liệu: Là mức quy định về sử dụng khối lượng vật liệu cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác xây lắp (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu chi trong khoản chi phí chung).

Số lượng vật liệu trong các bảng định mức bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ và có tính đến tỷ lệ hao hụt qua các khâu thi công và luân chuyển theo quy định chung của Nhà nước. Định mức vật liệu chính và vật liệu phụ được xác định bằng khối lượng hao phí, định mức vật liệu khác được xác định bằng tỷ lệ phần trăm so với vật liệu phụ. Trong thực tế tùy theo điều kiện thi công cụ thể có thể thay thế một số vật liệu tương tự, số lượng vật liệu thay thế căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, tính chất vật liệu mà quy đổi tương đương.

Đối với một số loại công tác xây lắp mà trong bảng mức không ghi “Vật liệu chính” thì được tính cụ thể theo thiết kế (nếu có hao hụt thì tính theo tỷ lệ được quy định hiện hành của Nhà nước).

b) Mức hao phí lao động: Là ngày công lao động tương ứng với cấp bậc công việc quy định để hoàn thành khối lượng công tác xây lắp, trong mức đã bao gồm công của lao động trực tiếp thực hiện công tác xây lắp và công của lao động phục vụ xây lắp (vận chuyển bốc dỡ vật liệu, bán thành phẩm, lắp đặt, cài đặt, đo thử trong phạm vi mặt bằng xây lắp).

Mức lao động đã tính đến cho việc vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 mét ở điều kiện bình thường.

c) Mức hao phí máy thi công: Là mức quy định số ca máy thi công trực tiếp cần thiết phục vụ xây lắp. Tuỳ theo loại công tác xây lắp cụ thể có thể thay thế một số máy thi công tương tự, thời gian sử dụng máy thi công thay thế căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, tính chất máy thi công để quy đổi tương đương.

3. Kết cấu Định mức:

Định mức này được trình bày sắp xếp thành một hệ thống và trình tự: Xây lắp - Lắp đặt thiết bị - Lập trình - Cài đặt - Hiệu chỉnh.

Bộ Định mức được trình bày và bố cục thành 04 phần:

- Phần I: Hướng dẫn áp dụng
- Phần II: Bóc dỡ, vận chuyển.
- Phần III: Xây lắp công trình cáp, cột ăng ten và hệ thống tiếp đất chống sét.
- Phần IV: Lắp đặt thiết bị mạng thông tin.

Định mức được trình bày theo phần, nhóm loại công tác hoặc kết cấu xây lắp và được mã hoá gồm 10 số, theo hệ thống số như sau:

- Số thứ nhất chỉ số thứ tự phần trong bộ định mức, số thứ hai chỉ số thứ tự chương trong từng phần bộ định mức.
- 6 số tiếp theo chỉ thứ tự danh mục của các phần trong chương
- 2 số tiếp theo chỉ định mức cho công việc cụ thể.

4. Hướng dẫn áp dụng Định mức

a) Trường hợp những công tác xây lắp không có trong Định mức này thì áp dụng theo các hệ thống định mức Nhà nước hoặc các bộ, ngành khác đã được ban hành;

b) Trường hợp có công tác xây lắp mới hoặc công tác xây lắp có yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công khác quy định trong Định mức này thì áp dụng theo các hệ thống định mức Nhà nước hoặc các bộ, ngành khác đã được ban hành.

c) Trong định mức lắp đặt thiết bị đã đề cập đến các trường hợp lắp đặt theo bộ, khối hoặc lắp đặt thiết bị thông tin từ các chi tiết lẻ (nếu lắp thiết bị theo bộ, khối thì không chia lẻ các chi tiết để tính định mức).

d) Khi lắp đặt, hiệu chỉnh hệ thống thông tin thuộc công trình cải tạo mở rộng đang hoạt động, thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,10.

đ) Trong thành phần hao phí nhân công chưa tính đến công của chuyên gia nước ngoài đối với những công việc cần chuyên gia.

Phần II
ĐỊNH MỨC BỐC DỠ VÀ VẬN CHUYỂN

10.000000.00 Bốc dỡ, vận chuyển

Quy định áp dụng: Định mức áp dụng cho các công trình theo tuyến, vận chuyển, bốc dỡ thiết bị chuyên ngành.

11.000000.00 Vận chuyển thủ công

+ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bốc, dỡ, vận chuyển đến vị trí đổ thành đống, xếp gọn vào nơi quy định.

11.010000.00 Vận chuyển thủ công các loại vật tư, phụ kiện

Công nhân: 3,0/7

Đơn vị tính: công/tấn

Mã hiệu	Tên vật liệu, phụ liệu, phụ kiện	Đơn vị	Bốc dỡ	Cự ly vận chuyển (m)					
				≤ 100	≤ 200	≤ 300	≤ 400	≤ 500	≤ 600
11.010100.00	Dây dẫn điện, dây cáp các loại	tấn	0,48	0,68	1,32	1,91	2,54	3,16	3,76
11.010200.00	Bi tum	tấn	0,54	0,43	0,81	1,16	1,53	1,89	2,24
			1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: Nếu cự ly vận chuyển > 600 m, khi tăng thêm 100 m thì định-mức liên kế được nhân thêm với hệ số k theo bảng hệ số dưới đây:

Cự ly vận chuyển	$600 < k \leq 1200$	$1200 < k \leq 1800$	> 1800
Hệ số	1,12	1,09	1,05

11.020000.00 Vận chuyển thủ công các loại cầu kiện

Công nhân: 3,0/7

Đơn vị tính: công/cầu kiện

Mã hiệu	Tên vật liệu, phụ liệu, phụ kiện	Đơn vị	Bốc dỡ	Cự ly vận chuyển (m)					
				≤ 100	≤ 200	≤ 300	≤ 400	≤ 500	≤ 600
11.020100.00	Thiết bị theo cầu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg	cầu kiện	0,038	0,04	0,07	0,11	0,14	0,18	0,21
11.020200.00	Thiết bị theo cầu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg	cầu kiện	0,042	0,04	0,08	0,12	0,16	0,20	0,23
11.020300.00	Thiết bị theo cầu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg	cầu kiện	0,063	0,06	0,12	0,18	0,24	0,29	0,35
11.020400.00	Thiết bị theo cầu kiện khối lớn ≤ 100 kg	cầu kiện	0,079	0,08	0,15	0,22	0,30	0,37	0,44
11.020500.00	Thiết bị theo cầu kiện khối lớn > 100 kg	cầu kiện	0,081	0,08	0,16	0,23	0,30	0,38	0,45
			1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: Nếu cự ly vận chuyển > 600 m, khi tăng thêm 100 m thì định mức liền kề được nhân thêm với hệ số k theo bảng hệ số dưới đây:

Cự ly vận chuyển	$600 < k \leq 1200$	$1200 < k \leq 1800$	> 1800
Hệ số	1,12	1,09	1,05

Hệ số áp dụng: Cho công tác vận chuyển ở địa hình khác

- Định mức trên tính cho vận chuyển bằng gánh bộ, khiêng vác trong điều kiện độ dốc ≤ 15° hoặc bùn nước có độ sâu ≤ 20 cm. Nếu gặp địa hình khác thì định mức nhân công vận chuyển được áp dụng theo bảng hệ số sau:

TT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Qua địa hình vùng cát khô	1,5
2	Qua suối, khe núi	1,5

TT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
3	Bùn nước có độ sâu ≤ 30 cm, hoặc đồi dốc $\leq 20^\circ$	1,5
4	Bùn nước có độ sâu ≤ 40 cm, hoặc đồi dốc $\leq 25^\circ$	2,0
5	Bùn nước có độ sâu ≤ 50 cm, hoặc đồi dốc $\leq 30^\circ$	2,5
6	Bùn nước có độ sâu ≤ 60 cm, hoặc đồi dốc $\leq 35^\circ$	3,0
7	Đường dốc từ 36° đến 40°	4,5
8	Núi cheo leo hiểm trở có độ dốc $> 40^\circ$, đường mới khai thông hoặc nơi chưa có đường	6,0

- Vận chuyển bình ắc quy, máy nổ, ăng ten vi ba áp dụng định mức vận chuyển thiết bị theo cấu kiện khối có cùng trọng lượng, trong cùng địa hình thì nhân công nhân với hệ số 1,2.

- Vận chuyển máy đo các loại, máy tính chuyên ngành áp dụng định mức vận chuyển thiết bị theo cấu kiện khối có cùng trọng lượng, trong cùng địa hình thì nhân công nhân với hệ số 1,5.

- Vận chuyển nước cất, dung dịch nạp ắc quy áp dụng định mức vận chuyển nước có cùng trọng lượng, trong cùng địa hình thì nhân công nhân với hệ số 1,5.

- Vận chuyển ống dẫn sóng vi ba, cáp đồng trục áp dụng định mức vận chuyển dây dẫn điện các loại có cùng trọng lượng, trong cùng địa hình thì nhân công nhân với hệ số 1,5.

- Vận chuyển bằng xe cải tiến, thuyền, bè mảng, ghe thì định mức nhân công tính bằng hệ số 0,6.

- Cụ ly vận chuyển bình quân gia quyền trên toàn tuyến (hoặc một đoạn tuyến) tùy theo biện pháp tổ chức thi công của từng công trình.

- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện, các loại cấu kiện bằng thủ công.

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: định mức trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm định mức nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với định mức của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên.

12.000000.00 Vận chuyển bằng cơ giới kết hợp với thủ công+ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra, xếp hàng lên xe, chằng buộc, móc và tháo cáp, áp tải hàng, dọn dẹp chương ngại dọc đường.

Đơn vị tính: m³ hoặc tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly vận chuyển (Km)			
				≤ 0,5	≤ 1	≤ 1,5	≤ 2,0
12.010000.00	Vận chuyển cát, nước	+ <u>Nhân công</u>					
		- Công nhân 3,0/7	công/m ³	1,69	1,64	1,59	1,54
		+ <u>Máy thi công</u>					
		- Xuồng máy	ca	0,07	0,06	0,05	0,04
12.020000.00	Vận chuyển đá, sỏi các loại	+ <u>Nhân công</u>					
		- Công nhân 3,0/7	công/m ³	1,85	1,76	1,67	1,58
		+ <u>Máy thi công</u>					
		- Xuồng máy	ca	0,07	0,06	0,05	0,04
12.030000.00	Vận chuyển xi măng bao	+ <u>Nhân công</u>					
		- Công nhân 3,0/7	công/tấn	1,39	1,32	1,25	1,18
		+ <u>Máy thi công</u>					
		- Xuồng máy	ca	0,05	0,04	0,035	0,028
12.040000.00	Vận chuyển cốt thép, thép thanh, dụng cụ	+ <u>Nhân công</u>					
		- Công nhân 3,0/7	công/tấn	1,89	1,85	1,81	1,77
		+ <u>Máy thi công</u>					
		- Xuồng máy	ca	0,21	0,13	0,1	0,08
12.050000.00	Vận chuyển ống sắt, vật liệu sắt	+ <u>Nhân công</u>					
		- Công nhân 3,0/7	công/tấn	2,00	1,95	1,90	1,85
		+ <u>Máy thi công</u>					
		- Xuồng máy	ca	0,2	0,14	0,1	0,09

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly vận chuyển (Km)			
				≤ 0,5	≤ 1	≤ 1,5	≤ 2,0
12.060000.00	Vận chuyển cầu kiện, bê tông, cột bê tông	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 3,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Xuồng máy	công/tấn ca	1,52 0,17	1,45 0,14	1,38 0,12	1,31 0,1
12.070000.00	Vận chuyển sứ các loại	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 3,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Xuồng máy	công/tấn ca	2,07 0,17	2,03 0,14	1,99 0,12	1,95 0,1
12.080000.00	Vận chuyển ống nhựa	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 3,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Xuồng máy	công/tấn ca	2,52 0,19	2,44 0,14	2,38 0,1	2,31 0,09
12.090000.00	Vận chuyển thiết bị các loại	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 3,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Xuồng máy	công/tấn ca	2,84 0,32	2,78 0,2	2,72 0,15	2,66 0,13
12.100000.00	Vận chuyển cáp đồng	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 3,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Ô tô 2,5 - 3 tấn	công/tấn ca	2,56 0,41	2,5 0,26	2,45 0,19	2,39 0,16
12.110000.00		- Xuồng máy	ca	0,29	0,18	0,14	0,12
	Vận chuyển cáp quang	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 3,0/7 + <u>Máy thi công</u>	công/tấn	2,69	2,63	2,57	2,51

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly vận chuyển (Km)			
				$\leq 0,5$	≤ 1	$\leq 1,5$	$\leq 2,0$
12.120000.00		- Ô tô 2,5 - 3 tấn	ca	0,43	0,27	0,20	0,17
12.130000.00		- Xuồng máy	ca	0,3	0,19	0,15	0,126
				1	2	3	4

Ghi chú: Nếu cự ly vận chuyển > 2 km, khi cự ly tăng thêm 1km thì định mức nhân hệ số 0,96 so với định mức liền kề.

Phần III

ĐỊNH MỨC XÂY LẮP CÔNG TRÌNH CÁP, CỘT ĂNG TEN VÀ HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT CHỐNG SÉT

Chương I

LẮP DỰNG CỘT TREO CÁP, CỘT ĂNG TEN VÀ CẦU CÁP

21.010000.00 Lắp dựng tuyến cột treo cáp

+ *Thành phần công việc:*

- Đo đạc, xác định vị trí, chuẩn bị mặt bằng.
- Vệ sinh làm sạch cột và sơn cột.
- Vận chuyển cột, bốc đến vị trí lắp dựng trong phạm vi 30m.
- Dựng cột, chèn cát khô, trát vữa trên mặt bốc, lắp thu lôi (nếu có).
- Hoàn chỉnh, thu dọn công trình.
- Xác lập số liệu

Ghi chú:

- Định mức của công tác lắp dựng cột tính trong điều kiện địa hình bằng phẳng, trường hợp gặp địa hình khác định mức nhân công được nhân với các hệ số sau:

- + Địa hình có độ dốc $\leq 25^\circ$, hoặc bùn nước có độ sâu ≤ 35 cm hệ số 1,1.
- + Đồi núi có độ dốc $\leq 35^\circ$, hoặc bùn nước có độ sâu ≤ 50 cm hệ số 1,2.
- + Đồi núi có độ dốc $> 35^\circ$, hoặc bùn nước có độ sâu > 50 cm hệ số 1,5.

- Định mức tính cho cột vuông, nếu cột tròn định mức nhân công được nhân hệ số 1,2.

- Nếu lắp dựng cột bê tông mới ghép với cột cũ thì định mức được tính như lắp dựng cột mới nhân với hệ số 1,2.

21.010100.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6 - 6,5 m*Đơn vị tính: 1 cột*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010100.00	<u>+ Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 6 m - 6,5 m	cột	1	1	1	1
	<u>+ Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1	-	-
	- Thép Φ4 (làm thu lôi)	kg	1,509	1,509	-	-
	- Vật liệu khác	%	5	5	-	-
	<u>+ Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	2,44	0,87	2,3	0,73
	<u>+ Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca	-	0,05	-	0,05
			1	2	3	4

21.010200.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 7 - 8 m

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010200.0	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 7 m – 8 m	cột	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1	-	-
	- Thép Φ4 (làm thu lôi)	kg	1,886	1,886	-	-
	- Vật liệu khác	%	5	5	-	-
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	3,14	1,12	2,96	0,94
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	Ca	-	0,05	-	0,05
			1	2	3	4

21.010300.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 10 - 12 m*Đơn vị tính: 1 cột*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010300.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 10 m - 12 m	cột	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1	-	-
	- Thép Φ4 (làm thu lôi)	kg	2,357	2,357	-	-
	- Vật liệu khác	%	5	5	-	-
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	4,02	1.79	3,78	1.65
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	Ca	-	0,064	-	0,064
			1	2	3	4

21.010400.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại >12 m

21.010401.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 12 - 15 m

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010401.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 12 m - 15 m	cột	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1	-	-
	- Thép Φ4 (làm thu lôi)	kg	2,95	2,95	-	-
	- Vật liệu khác	%	5	5	-	-
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4	công	5,71	2,01	5,3	1,7
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca	-	0,0816	-	0,0816
			1	2	3	4

21.010402.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 15 - 18 m

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010402.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 15 m - 18 m	cột	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1	-	-
	- Thép Φ4	kg	3,57	3,57	-	-
	- Vật liệu khác	%	5	5	-	-
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 3,5	công	6,17	2,06	5,6	1,82
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca		0,1		0,1
			1	2	3	4

21.010403.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại 18 - 20 m

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lời		Cột không trang bị thu lời	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010403.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 15 m - 18 m	cột	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1	-	-
	- Thép Φ4	kg	4,32	4,32	-	-
	- Vật liệu khác	%	5	5	-	-
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 3,5	công	7,47	2,49	6,3	2,2
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca	-	0,12	-	0,12
			1	2	3	4

21.010404.00 Lắp dựng cột bê tông đơn loại trên 20 m*Đơn vị tính: 1 cột*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010404.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông > 20 m	cột	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1	-	-
	- Thép Φ4	kg	5,23	5,23	-	-
	- Vật liệu khác	%	5	5	-	-
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 3,5	công	9,03	3,01	7,62	2,66
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca	-	0,15	-	0,15
			1	2	3	4

21.010500.00 Lắp dựng cột sắt đơn loại 6 - 10 m*Đơn vị tính: 1 cột*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010500.00	+ <u>Vật liệu chính</u>			
	- Bloc cột	cái	1	1
	- Cột sắt L100x100x10-6000	cột	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Xi măng	kg	1,33	1,33
	- Cát vàng	m ³	0,008	0,008
	- Sơn màu các loại	kg	0,43	0,43
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	2,0	0,8
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Cầu 5 tấn	ca		0,06
			1	2

21.010600.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 6 - 6,5 m*Đơn vị tính: 1 cột*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010600.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 6 m - 6,5 m	cột	2	2	2	2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1	-	-
	- Côliê	bộ	3	3	3	3
	- Thép Φ4 (làm thu lôi)	kg	1,509	1,509		
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	5,21	1,96	5,05	1,8
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca		0,11		0,11
			1	2	3	4

21.010700.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 7 - 8 m*Đơn vị tính: 1 cột*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lời		Cột không trang bị thu lời	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010700.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 7 m - 8 m	cột	2	2	2	2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1		
	- Thép Φ4	kg	1,9	1,9		
	- Côliê	bộ	3	3	3	3
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	6,25	2,35	8,32	4
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca		0,11		0,11
			1	2	3	4

21.010800.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 10 - 12 m

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010800.00	<u>+ Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 10 m - 12 m	cột	2	2	2	2
	<u>+ Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1		
	- Thép Φ4	kg	2,37	2,37		
	- Côliê	bộ	3	3	3	3
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	<u>+ Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	10,31	3,88	9,99	4,88
	<u>+ Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca		0,14		0,14
			1	2	3	4

21.010900.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại trên 12 m**21.010901.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 12 - 15 m**

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010901.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 12 m - 15 m	cột	2	2	2	2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1		
	- Thép Φ 4	kg	2,96	2,96		
	- Côliê	bộ	3	3	3	3
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	10,51	3,96	10,19	4,98
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca		0,17		0,17
			1	2	3	4

21.010902.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 15 m - 18 m

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010902.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 15 m - 18 m	cột	2	2	2	2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1		
	- Thép Φ4	kg	3,6	3,6		
	- Côliê	bộ	3	3	3	3
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	11,65	4,39	11,3	5,52
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca		0,2		0,2
			1	2	3	4

21.010903.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại 18 m - 20m

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010904.00	<u>+ Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông 15 m – 18 m	cột	2	2	2	2
	<u>+ Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1		
	- Thép Φ 4	kg	4,4	4,4		
	- Côliê	bộ	3	3	3	3
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	<u>+ Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	14,21	5,35	13,78	6,74
	<u>+ Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca		0,25		0,25
			1	2	3	4

21.010905.00 Lắp dựng cột bê tông đôi loại trên 20 m*Đơn vị tính: 1 cột*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột có trang bị thu lôi		Cột không trang bị thu lôi	
			Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.010905.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cột bê tông > 20 m	cột	2	2	2	2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cọc L50x50x5-2500	cọc	1	1		
	- Thép Φ4	kg	5,37	5,37		
	- Côliê	bộ	3	3	3	3
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	17,34	6,54	16,81	8,23
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca		0,31		0,31
			1	2	3	4

21.011000.00 Lắp dựng cột sắt đôi loại 6 m - 10 m*Đơn vị tính: 1 cột*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lắp dựng bằng thủ công	Lắp dựng bằng cơ giới
21.011000.00	+ <u>Vật liệu chính</u>			
	- Bloc cột	cái	1	1
	- Cột sắt L100x100x10-6000	cột	2	2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Xi măng PC 30	kg	1,813	1,813
	- Cát vàng	m ³	0,01	0,01
	- Sơn màu các loại	kg	0,86	0,86
	- Côliê	bộ	3	3
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	3,6	1,45
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Cầu 5 tấn	ca		0,12
			1	2

21.020000.00 Lắp dựng chân chống loại 5,6 m đến 10 m*+ Thành phần công việc:*

- Đo đạc, xác định vị trí, chuẩn bị mặt bằng.
- Vệ sinh làm sạch chân chống và sơn.
- Vận chuyển chân chống, bloc đến vị trí lắp dựng trong phạm vi 30 m.
- Dựng cột, chèn cát khô, trát vữa trên mặt bloc, lắp thu lôi (nếu có).
- Hoàn chỉnh, thu dọn công trình.

Đơn vị tính: 1 bộ chân chống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cột	
			Cột sắt	Cột bê tông
21.020000.00	+ <u>Vật liệu chính</u>			
	- Bloc chân chống (300x300x1000)	cái	1	1
	- Chân chống sắt L 100x100x(5,6-10 m)	cột	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Xi măng PC 30	kg	1,33	1,33
	- Cát vàng	m ³	0,008	0,008
	- Bu lông M 14 x 45	bộ	2	
	- Bu lông M 14 x 160	bộ		2
	- Sơn màu các loại	kg	0,403	0,403
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	1,82	1,82
			1	2

21.030000.00 Làm dây co+ *Thành phần công việc:*

- Đo đạc, xác định vị trí, chuẩn bị mặt bằng thi công, vận chuyển bloc dây co từ bãi tập kết đến vị trí thi công trong phạm vi 30 m, quấn bao tải tẩm hắc ín, đào lỗ chôn chân dây co, làm thân dây co cho các loại cột ở các vị trí như cột đầu đường, cột cuối đường, cột góc.

- Hoàn chỉnh, thu dọn công trình.

21.030100.00 Làm dây co cho cột sắt*Đơn vị tính: 1 bộ dây co*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dây co cho cột đầu, cuối và góc			Dây co cột trung gian		
			3 x 4	5 x 4	7 x 4	3 x 4	5 x 4	7 x 4
21.030100.00	+ <u>Vật liệu chính</u>							
	- Bล็อค dây co (300x300x250)	cái	1	1	1	1	1	1
	- Chân dây co (5x4)	cái	1			1		
	- Chân dây co (7x4)	cái		1	1		1	1
	- Thân dây co	cái	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>							
	- Then hãm co	cái	1	1	1	1	1	1
	- Tai co	bộ	1	1	1	1	1	1
	- Đệm co	cái	3	3	3	3	3	3
	- Bu lông M 14 x 60	bộ	1	1	1	1	1	1
	- Thép Φ3	kg	0,34	0,62	1,00	0,34	0,62	1,00
	- Tăng đơ loại trung	cái				1	1	1
	- Thép Φ4	kg				0,28	0,28	0,28
	- Bao tải	kg	1	1	1	1	1	1
	- Hắc ín	kg	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	1,23	1,35	1,48	1,23	1,35	1,48
			1	2	3	4	5	6

Ghi chú:

- Bảng định mức tính cho cột sắt đơn.
- Đối với cột sắt đôi, bảng định mức được tính như cột sắt đơn, chỉ thay vật liệu phụ “tai co” bằng “côliê”.

21.030200.00 Làm dây co cho cột bê tông

Đơn vị tính: 1 bộ dây co

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dây co cho cột đầu, cuối và góc			Dây co cột trung gian		
			3 x 4	5 x 4	7 x 4	3 x 4	5 x 4	7 x 4
21.030200.00	+ <u>Vật liệu chính</u>							
	- Bล็อค dây co (300x300x250)	cái	1	1	1	1	1	1
	- Chân dây co (5x4)	cái	1			1		
	- Chân dây co (7x4)	cái		1	1		1	1
	- Thân dây co	cái	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>							
	- Then hãm co	cái	1	1	1	1	1	1
	- Tai co	bộ	1	1	1	1	1	1
	- Đệm co	cái	3	3	3	3	3	3
	- Bu lông M 14 x 160	bộ	1	1	1	1	1	1
	- Thép Φ3	kg	0,34	0,62	1,00	0,34	0,62	1,00
	- Tăng đơ loại trung	cái				1	1	1
	- Thép Φ4	kg				0,28	0,28	0,28
	- Bao tải	kg	1	1	1	1	1	1
	- Hắc ín	kg	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	1,23	1,35	1,48	1,23	1,35	1,48
			1	2	3	4	5	6

Ghi chú:

- Bảng định mức tính cho cột bê tông đơn.
- Đối với cột bê tông đôi, bảng định mức được tính như cột bê tông đơn, chỉ thay vật liệu phụ “tai co” bằng “côliê”.

21.040000.00 Nối cột bằng sắt L

+ *Thành phần công việc:*

- Vệ sinh làm sạch và sơn sắt nối, phân rải sắt nối từ bãi tập kết đến vị trí thi công trong phạm vi 30 m, nối cột theo yêu cầu của thiết kế.
- Hoàn chỉnh, thu dọn công trình.

21.040100.00 Nối cột sắt đơn bằng sắt L

Đơn vị tính: 1 thanh sắt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại sắt nối		
			Sắt nối dài 1,950 m	Sắt nối dài 2,550 m	Sắt nối dài 3,150 m
21.040100.00	+ <u>Vật liệu chính</u>				
	- Sắt nối L 100x100x10	thanh	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Bu lông M 14 x 45	bộ	3	3	3
	- Sơn màu các loại	kg	0,133	0,176	0,220
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	0,96	1,056	1,16
			1	2	3

Ghi chú:

- Bảng định mức tính cho nối cột sắt đơn bằng sắt L.
- Đối với nối cột bê tông đơn bằng sắt L, bảng định mức được tính như cột sắt đơn, chỉ thay vật liệu phụ “Bu lông M14x45” bằng “Bu lông M14x 140”.

21.040200.00 Nối cột sắt đôi bằng sắt L*Đơn vị tính: 2 thanh sắt*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại sắt nối		
			Sắt nối dài 1,950 m	Sắt nối dài 2,550 m	Sắt nối dài 3,150 m
21.040200.00	+ <u>Vật liệu chính</u>				
	- Sắt nối L 100x100x10	thanh	2	2	2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Bu lông M 14 x 45	bộ	8	9	9
	- Sơn màu các loại	kg	0,266	0,352	0,440
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	1,92	2,11	2,32
			1	2	3

Ghi chú:

- Bảng định mức tính cho nối cột sắt đôi bằng sắt L.
- Đối với nối cột bê tông đôi bằng sắt L, bảng định mức được tính như cột sắt đơn, chỉ thay vật liệu phụ “Bu lông M14x45” bằng “Bu lông M14x 140”.

21.050000.00 Lắp đặt ghế thao tác*+ Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, vệ sinh làm sạch và sơn ghế, vận chuyển trong phạm vi 30m. Lắp ghế lên cột theo đúng kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 bộ ghế

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cột	
			Cột đơn	Cột ghép
21.050000.00	+ <u>Vật liệu chính</u>			
	- Ghế thao tác	bộ	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>			

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cột	
			Cột đơn	Cột ghép
	- Giá đỡ	bộ	1	1
	- Đệm gỗ 90 x 90 x 100	cái	2	4
	- Bu lông M 12 x 240	bộ		4
	- Bu lông M 12 x 140	bộ	4	
	- Bu lông M 12 x 45	bộ	6	6
	- Sơn màu các loại	kg	0,468	0,468
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	1,12	1,23
			1	2

21.060000.00 Lắp đặt các phụ kiện treo cáp trên cột bê tông

+ *Thành phần công việc:*

Lắp các phụ kiện dùng để treo cáp theo thiết kế và yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cột	
			Cột thường	Cột góc
21.060000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Bu lông liên kết F16x180	bộ	1	1
	- Tai dây co (110x60x10)	cái	0	1
	- Đai treo cáp (160x60x6)	bộ	1	1
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 3,0/7	công	0,20	0,25
			1	2

21.070000.00 Lắp phụ kiện để treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn

+ *Thành phần công việc:*

Lắp các phụ kiện dùng để treo cáp theo thiết kế và yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cột		
			Vào cột Bưu điện	Vào cột điện vuông	Vào cột điện tròn
	+ <u>Vật liệu</u>				
	- Tấm kẹp, Bulông 12x140 đến 12x160	bộ	1	1	1
	- Côi lê cột vuông + Tấm kẹp	bộ		1	
	- Côi lê cột tròn + Tấm kẹp	bộ			1
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 3,0/7	công	0,05	0,1	0,1
			3	4	5

21.080000.00 Sơn đánh số tuyến cột treo cáp

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
21.080000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Sơn	kg	0,06
	- Chổi quét sơn	cái	0,03
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,035
			1

21.090000.00 Lắp dựng cột ăng ten+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật bản vẽ thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận vật tư, phụ kiện, phân loại chi tiết, lau chùi sạch sẽ.
- Vận chuyển vật tư thiết bị phụ kiện trong phạm vi 30m vào vị trí lắp đặt.
- Xác định vị trí lắp, làm hồ thế, lắp và tháo dỡ trụ leo.
- Lắp dựng cột, bắt khoá và căng dây néo (dây co).
- Căn chỉnh cơ khí, chỉnh tâm cột, cố định theo thiết kế đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra công việc lắp đặt theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh thu dọn.
- Xác lập số liệu.

21.090100.00 Lắp dựng cột ăng ten dây co (dây néo)*Đơn vị tính: 1 cột*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ cao cột ăng ten dây co (m)				
			≤ 20	≤ 30	≤ 36	≤ 45	≤ 60
21.090100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Gỗ kê	m ³	0,07	0,14	0,14	0,14	0,21
	- Thép Φ4	kg	0,42	0,63	0,7	0,77	0,91
	- Mỡ YOC-2	kg	0,01	0,02	0,06	0,03	0,03
	- Que hàn	kg	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 4,0/7	công	12,46	14,52	16,56	19,18	26,38
	+ <u>Máy thi công</u>						

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ cao cột ăng ten dây co (m)				
			≤ 20	≤ 30	≤ 36	≤ 45	≤ 60
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
	- Máy hàn 23 kW	ca	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	- Máy tời 2 tấn	ca	0,58	1,29	1,53	1,76	2,58
			1	2	3	4	5

Ghi chú:

- Nếu lắp cột có chiều cao > 60 m, khi tăng thêm 10 m chiều cao lắp cột thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,20 với trị số mức liền kề.

- Trường hợp gặp địa hình khác thì định mức nhân công được nhân hệ số sau:

+ Lắp đặt cột ăng ten trên công trình xây dựng thì định mức nhân công hệ số 1,05.

+ Lắp đặt cột ăng ten tại: Địa hình có độ dốc $\geq 25^\circ$ hệ số 1,1.

+ Lắp đặt cột ăng ten tại: Địa hình có độ dốc $\geq 35^\circ$ hệ số 1,2

+ Lắp đặt cột ăng ten tại: Địa hình có độ dốc > 35° hệ số 1,5.

- Nếu lắp cột có kích thước > 300 x 300 x 300 mm, khi tăng thêm 100 mm kích thước cột thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,1 với trị số mức liền kề.

- Khi có thêm 1 móng neo thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,33 với trị số mức liền kề.

21.090200.00 Dựng cột ăng ten tự đứng

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra, thi công trụ thế (hoặc néo xoáy).

- Lắp từng thanh, cân chỉnh cột, bắt chặt cố định các thanh giằng với nhau, lắp cầu thang, sàn thao tác.

- Sơn bu lông chân cột (nếu phải đào hố thế thì phần đào đất được tính riêng).

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hoàn toàn thủ công	Thủ công kết hợp tời máy
21.090210.00	Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột ≤ 15 m	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Gỗ ván nhóm IV - Thép Φ4 - Vật liệu khác + <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Tời máy 2 tấn	m ³ kg % công ca	0,001 0,5 2 9,93	0,001 0,5 2 7,94 0,12
21.090220.00	Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột ≤ 25 m	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Gỗ ván nhóm IV - Thép Φ4 - Vật liệu khác + <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Tời máy 2 tấn	m ³ kg % công ca	0,003 0,9 2 10,92	0,002 0,7 2 8,74 0,15
21.090230.00	Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột ≤ 40 m	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Gỗ ván nhóm IV - Thép Φ4 - Vật liệu khác + <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u>	m ³ kg % công	0,003 1 2 12,56	0,002 1 2 10,05

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hoàn toàn thủ công	Thủ công kết hợp tời máy
		- Tời máy 2 tấn	ca		0,2
21.090240.00	Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột ≤ 55 m	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Gỗ ván nhóm IV - Thép Φ4 - Vật liệu khác + <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Tời máy 2 tấn	m ³ kg % công ca	0,004 1,1 2 14,45	0,004 1,1 2 11,56 0,2
21.090250.00	Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột ≤ 70 m	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Gỗ ván nhóm IV - Thép Φ4 - Vật liệu khác + <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Tời máy 2 tấn	m ³ kg % công ca	0,004 1,2 2 16,78	0,004 1,2 2 13,03 0,25
21.090260.00	Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột ≤ 85 m	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Gỗ ván nhóm IV - Thép Φ4 - Vật liệu khác + <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u>	m ³ kg % công	0,004 1,3 2 18,94	0,004 1,3 2 15,28

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hoàn toàn thủ công	Thủ công kết hợp với máy
		- Tời máy 2 tấn	ca		0,3
21.090270.00	Vừa lắp vừa dựng cột thép, chiều cao cột $\leq 100\text{m}$	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Gỗ ván nhóm IV - Thép $\Phi 4$ - Vật liệu khác + <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u> - Tời máy 2 tấn	m ³ kg % công ca	0,004 1,3 2 21,97	0,004 1,3 2 17,58 0,32
				1	2

Ghi chú: Công tác lắp dựng cột thép áp dụng theo quy định sau:

- Đối với cột có chiều cao > 100 mét, khi tăng thêm 10 mét chiều cao định mức nhân công, máy thi công được nhân thêm hệ số 1,2 với trị số mức liền kề.

- Định mức tính trong điều kiện địa hình có độ dốc $\leq 15^\circ$, hoặc bùn nước có độ sâu ≤ 20 cm; trường hợp gặp địa hình khác thì định mức nhân công được nhân hệ số sau:

- + Đồi núi dốc $\leq 35^\circ$, hoặc bùn nước có độ sâu ≤ 50 cm hệ số 1,20.
- + Đồi núi dốc $> 35^\circ$, hoặc bùn nước có độ sâu > 50 cm hệ số 1,50.
- + Vùng biển hải đảo hệ số 2,00.

21.090300.00 Lắp đặt đèn tín hiệu trên cột ăng ten

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, vận chuyển vật tư trong phạm vi 30 mét, làm vệ sinh công nghiệp tiến hành lắp đèn tín hiệu (các phụ kiện, giá đỡ đèn, đèn tín hiệu, chống nổ, cầu chì bảo vệ, bảng điện, cầu dao..., phần kéo dây điện từ trục chính đến bảng điện và vị trí đặt đèn được tính riêng).

- Đấu điện chạy thử, hoàn chỉnh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bộ đèn

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao lắp đèn (m)					
			≤ 25	≤ 50	≤ 70	≤ 80	≤ 90	≤ 100
21.090300.00	<u>+ Vật liệu chính</u>							
	- Đèn chống nổ hồng ngọc	bộ	1	1	1	1	1	1
	- Đèn chống nổ chụp thường	bộ	4	4	4	4	4	4
	<u>+ Vật liệu phụ</u>							
	- Bộ gá	bộ	1	1	1	1	1	1
	<u>+ Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	1,28	1,54	1,82	2,22	2,66	3,2
			1	2	3	4	5	6

Ghi chú: Đối với cột có chiều cao > 100 m, khi tăng thêm 10 m chiều cao thì định mức nhân công được nhân thêm hệ số 1,2 với trị số mức liền kề.

21.090400.00 Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten

+ Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu thiết kế thi công.
- Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ.
- Lắp đặt dây tiếp đất theo thiết kế.
- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn lắp đặt.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao cột (m)					
			≤ 25	≤ 50	≤ 70	≤ 80	≤ 90	≤ 100
21.090400.00	<u>+ Vật liệu phụ</u>							
	- Bu lông M12x5cm	bộ	8	8	8	8	8	8

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao cột (m)					
			≤ 25	≤ 50	≤ 70	≤ 80	≤ 90	≤ 100
	- Que hàn	kg	0,2	0,5	0,7	0,8	0,9	1
	- Vật liệu khác	%	3	3	3	3	3	3
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	0,96	1,14	1,68	1,92	2,16	2,48
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Máy hàn điện 23kW	ca	0,32	0,48	0,64	0,72	0,8	0,96
			1	2	3	4	5	6

Ghi chú:

- Bảng định mức áp dụng cho công tác lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten (từ đỉnh cột tới chân cột).

- Hệ thống tiếp đất chống sét chôn ngầm cho cột ăng ten được áp dụng như các bảng mức trong chương 6 (lắp đặt hệ thống tiếp đất và chống sét).

- Đối với cột có chiều cao > 100 m, khi tăng thêm 10 m chiều cao thì định mức nhân công được nhân thêm hệ số 1,2 với trị số mức liền kề.

21.090500.00 Lắp dựng cột monopole**+ Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định cầu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột thép các loại
21.090500.00	+ <u>Vật liệu</u>		
	- Gỗ chèn	m ³	0,03
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Nhân công 4,0/7	công	9,712

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột thép các loại
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Cần cẩu xích 40T	ca	0,32
	- Máy khác	%	5

21.100000.00 Lắp đặt cầu cáp

+ Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu thiết kế thi công.
- Nhận mặt bằng, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, tời kéo (đối với lắp đặt cầu cáp ngoài trời), mặt bằng thi công.
- Mở thùng kiểm tra, lau chùi, vận chuyển phụ kiện vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m.
- Lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo.
- Xác định vị trí lấy dấu và lắp đặt các thanh đỡ, giá đỡ.
- Lắp đặt cố định cầu cáp, phụ kiện vào vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn kỹ thuật lắp đặt.
- Lập sơ đồ lắp đặt thực tế.

21.100100.00 Lắp đặt cầu cáp trong nhà có độ cao lắp đặt $h = 3m$

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng 1m cầu cáp (kg)			
			≤ 3 kg	≤ 7 kg	≤ 10 kg	> 10 kg
21.100100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Bu lông M8x10cm	bộ	1	1	1	1
	- Bút đánh dấu	cái	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Sơn tổng hợp	kg	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Giấy giáp số 0	tờ	0,5	0,5	0,5	1
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,92	1,32	1,64	1,83
			1	2	3	4

Ghi chú:

- Cầu cáp được lắp ở vị trí lắp đặt $h > 3$ m thì định mức nhân công được nhân với hệ số 1,2.

- Cầu cáp được lắp ở vị trí lắp đặt $h < 3$ m thì định mức nhân công được nhân với hệ số 0,8.

21.100200.00 Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h = 20$ m

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng 1m cầu cáp (kg)			
			≤ 3 kg	≤ 7 kg	≤ 10 kg	> 10 kg
21.100200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Bu lông M8x10cm	bộ	1	1	1	1
	- Bút đánh dấu	cái	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Sơn tổng hợp	kg	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Giấy giáp số 0	tờ	0,5	0,5	0,5	1
	- Xăng	lít	0,15	0,15	0,25	0,25
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	1,8	2,28	3,072	3,36
			1	2	3	4

Ghi chú:

- Trường hợp thi công lắp đặt ở hải đảo, núi cao... thì định mức nhân công được nhân với hệ số 1,3.

- Định mức nhân công trên tính cho vị trí lắp đặt cầu cáp ở độ cao 20 m (định mức chuẩn), nếu cầu cáp được lắp đặt ở độ cao < 20 m, thì định mức nhân công và máy thi công được tính bằng định mức chuẩn nhân với hệ số k, được tính theo bảng:

Độ cao lắp đặt (h)	$h < 3$ m	$3 \text{ m} \leq h < 7$ m	$7 \text{ m} \leq h < 10$ m	$10 \text{ m} \leq h < 20$ m
Hệ số k	0,55	0,6	0,7	0,8

- Nếu cầu cáp được lắp đặt ở độ cao > 20 m, thì định mức nhân công và máy thi công được tính bằng định mức chuẩn nhân với hệ số k, được tính theo bảng:

Độ cao lắp đặt (h)	$20 \text{ m} \leq h < 30 \text{ m}$	$30 \text{ m} \leq h < 40 \text{ m}$	$40 \text{ m} \leq h < 50 \text{ m}$	$50 \text{ m} \leq h < 60 \text{ m}$	$60 \text{ m} \leq h < 70 \text{ m}$	$70 \text{ m} \leq h < 80 \text{ m}$	$h > 80 \text{ m}$
Hệ số k	1,2	1,3	1,4	1,5	1,6	1,8	2,1

- Trường hợp thi công cầu cáp liên tục có chiều dài > 30 m và được đặt thẳng đứng theo trụ ăng ten thì định mức nhân công đoạn > 30 m được nhân với hệ số k, được tính theo bảng:

Độ cao lắp đặt (h)	$30 \text{ m} < h \leq 40 \text{ m}$	$40 \text{ m} < h \leq 50 \text{ m}$	$h > 50 \text{ m}$
Hệ số k	0,9	0,8	0,7

21.100300.00 Lắp đặt cột đỡ cầu cáp

+ *Thành phần công việc*

- Nghiên cứu tài liệu thiết kế kỹ thuật thi công.
- Nhận mặt bằng, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Mở thùng kiểm tra, lau chùi, vận chuyển phụ kiện vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m.
- Xác định vị trí lắp cột, đo đạc, đánh dấu.
- Đào lỗ móng cột (350x350x1000), dựng cột.
- Kiểm tra công tác lắp đặt theo tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Thu dọn hiện trường.
- Lập sơ đồ lắp đặt thực tế.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
21.100300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Xi măng PC30	Kg	20
	- Đá dăm 1x2	m ³	0,043

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Cát vàng	m ³	0,022
	- Sơn tổng hợp	kg	0,1
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	2,08
			1

21.100400.00 Lắp đặt dây đất cho tuyến cột treo cáp

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra dây chống sét, vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Đo đạc, lắp đặt dây, cọc chống sét.
- Kiểm tra, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
21.100400.00	+ <u>Vật liệu:</u>		
	- Cọc sắt L50x50x5 – 2000 mạ	cọc	1
	- Dây sắt 4 mm	kg	1.509
	- Ống PVC F21	m	2,5
	- Đai khoá Inox	bộ	2
	+ <u>Nhân công:</u>		
	- Công nhân 3,0/7	công	0,3
			1

Chương II LẮP ĐẶT CÁP

22.010000.00 Lắp ống dẫn cáp thông tin

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

- Đặt biển báo và cảnh giới an toàn giao thông.

- Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, phân rài, cưa cắt, vệ sinh các đầu nối phủ keo, đấu nối các đoạn ống đúng với yêu cầu kỹ thuật, lắp gông định vị (1,5 m lắp một định vị).

- Xác lập số liệu.

22.010100.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 40$ nong một đầu

Đơn vị tính: 100 m/1 ống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng ống ($\Phi \leq 40$ nong 1 đầu)								
			≤ 3	≤ 6	≤ 9	≤ 12	≤ 15	≤ 20	≤ 24	≤ 36	> 36
22.010100.00	+ <u>Vật liệu chính</u>										
	- Ống nhựa $\Phi \leq 40$ nong một đầu	m	102	102	102	102	102	102	102	102	102
	+ <u>Vật liệu phụ</u>										
	- Keo dán	kg	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>										
	- Công nhân 4,0/7	công	0,87	0,8	0,76	0,71	0,67	0,63	0,58	0,5	0,43
			1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ghi chú: Tỷ lệ % vật liệu khác trong bảng mức không nhân trực tiếp theo số lượng ống.

22.010200.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 60$ nong một đầu

Đơn vị tính: 100 m/1 ống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng ống ($\Phi \leq 60$ nong 1 đầu)								
			≤ 3	≤ 6	≤ 9	≤ 12	≤ 15	≤ 20	≤ 24	≤ 6	> 36
22.010200.00	+ <u>Vật liệu chính</u>	m									
	- Ống nhựa $\Phi \leq 60$ nong một đầu		102	102	102	102	102	102	102	102	102
	+ <u>Vật liệu phụ</u>										
	- Keo dán	kg	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>										
	- Công nhân 4,0/7	công	1,47	1,4	1,33	1,25	1,18	1,11	1,02	0,8	0,73
			1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ghi chú: Tỷ lệ % vật liệu khác trong bảng mức không nhân trực tiếp theo số lượng ống.

22.010300.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 114$ nong một đầu

Đơn vị tính: 100 m/1 ống

[illegible]

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng ống ($\Phi \leq 114$ nong 1 đầu)								
			≤ 3	≤ 6	≤ 9	≤ 12	≤ 15	≤ 20	≤ 24	≤ 36	> 36
	+ <u>Nhân công</u>										
	- Công nhân 4,0/7	công	1,82	1,73	1,73	1,65	1,46	1,37	1,25	1,06	0,95
			1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ghi chú: Tỷ lệ % vật liệu khác trong bảng mức không nhân trực tiếp theo số lượng ống.

22.010400.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 40$ không nong đầu

Đơn vị tính: 100 m/1 ống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng ống ($\Phi \leq 40$ không nong đầu)								
			≤ 3	≤ 6	≤ 9	≤ 12	≤ 15	≤ 20	≤ 24	≤ 36	> 36
22.010400.00	+ <u>Vật liệu chính</u>										
	- Ống nhựa $\Phi \leq 40$ không nong đầu	m	101	101	101	101	101	101	101	101	101
	+ <u>Vật liệu phụ</u>										
	- Keo dán	kg	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
	- Khớp nối	Cái	16	16	16	16	16	16	16	16	16
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>										
	- Công nhân 4,0/7	công	1,38	1,32	1,25	1,18	1,12	1,04	1,01	0,81	0,72
			1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ghi chú: Tỷ lệ % vật liệu khác trong bảng mức không nhân trực tiếp theo số lượng ống.

22.010500.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 60$ không nong đầu

Đơn vị tính: 100 m/1 ống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng ống ($\Phi \leq 40$ không nong đầu)								
			≤ 3	≤ 6	≤ 9	≤ 12	≤ 15	≤ 20	≤ 24	≤ 36	> 36
22.010500.00	+ <u>Vật liệu chính</u>										
	- Ống nhựa $\Phi \leq 60$ không nong đầu	m	101	101	101	101	101	101	101	101	101
	+ <u>Vật liệu phụ</u>										
	- Keo dán	kg	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67
	- Khớp nối	cái	16	16	16	16	16	16	16	16	16
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>										
	- Công nhân 4,0/7	công	2,31	2,2	2,09	1,96	1,84	1,73	1,59	1,34	1,19
			1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ghi chú: Tỷ lệ % vật liệu khác trong bảng mức không nhân trực tiếp theo số lượng ống.

22.010600.00 Lắp ống dẫn cáp loại $\Phi \leq 114$ -không nông đầu

Đơn vị tính: 100 m/1 ống

[illegible]

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng ống ($\Phi \leq 114$ không nong đầu)								
			≤ 3	≤ 6	≤ 9	≤ 12	≤ 15	≤ 20	≤ 24	≤ 36	> 36
	- Khớp nối	Cái	16	16	16	16	16	16	16	16	16
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>										
	- Công nhân 4,0/7	công	3.00	2.86	2.72	2.56	2.40	2.26	2.08	1.75	1.56
			1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ghi chú: Tỷ lệ % vật liệu khác trong bảng mức không nhân trực tiếp theo số lượng ống.

22.010700.00 Lắp đặt cút cong $\Phi 61, \Phi 110$

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế.
- Cảnh giới an toàn giao thông.
- Rải cát đen lót đáy rãnh có chiều dày cát 0,1m, san bằng, tưới nước, đầm nén.
- Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, phân rải, cưa cắt, vệ sinh các đầu nối, phủ keo, đầu nối các đoạn ống đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Rải cát đen trên mặt ống lớp trên cùng (độ dày cát 0,15m).
- Xác lập số liệu sơ đồ lắp đặt thực tế.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cút cong	
			Cút cong $\Phi 61$	Cút cong $\Phi 110$
22.010700.00	+ <u>Vật liệu chính:</u>			
	- Cút cong $\Phi 110$	Cái		1
	- Cút cong $\Phi 61$	Cái	1	
	+ <u>Vật liệu phụ:</u>			
	- Cồn công nghiệp	Kg	0,022	0,035

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cút cong	
			Cút cong Φ 61	Cút cong Φ 110
	- Nhựa dán	kg	0,032	0,045
	- Cát đen	M3	0,3	0,25
	- Nước	M3	0,06	0,05
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	Công	0,1	0,2
			1	2

22.020000.00 Phân rải và đầm nén cát tuyến ống dẫn cáp thông tin

+ *Thành phần công việc:*

- Cảnh giới an toàn giao thông.
- Rải cát đen lót rãnh có chiều dày cát 0,1 m, san bằng, tưới nước, đầm nén.
- Rải cát đen giữa các ống và các lớp ống, trên mặt ống lớp trên cùng (độ dày cát 0,15 m).

Đơn vị tính: 1 m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đầm bằng thủ công	Đầm bằng máy
22.020000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Cát đen	m ³	1,22	1,22
	- Nước	m ³	0,24	0,24
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7		0,93	0,63
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy đầm cóc	ca		0,033
			1	2

Ghi chú: Định mức này áp dụng cho cả công việc lắp hồ rãnh cáp bằng cát, phân rải và đầm nén cát khi lắp đặt cáp đồng, cáp quang chôn trực tiếp và ống nhựa HDPE.

22.030000.00 Lắp đặt bộ gá cho ống dẫn cáp pvc và bộ măng xông nối ống cho ống nhựa HDPE

+ *Thành phần công việc:*

Lắp đặt các bộ gá cho tuyến ống dẫn cáp theo thiết kế và yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
			Bộ gá	Bộ măng xông
22.030000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Bộ gá	bộ	1	
	- Bộ măng xông	bộ		1
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	0,04	0,08
			1	2

22.040000.00 Lắp đặt nút bịt ống dẫn cáp

+ *Thành phần công việc:*

- Lắp đặt các nút bịt ống cho tuyến ống dẫn cáp theo thiết kế và yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 nút bịt ống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
22.040000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Nút bịt	cái	1
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 3,0/7	công	0,006
			1

Ghi chú: Nút bịt có thể là nút tạm thời (trong thi công) hoặc nút bảo vệ ống.

22.050000.00 Lắp đặt 1 ống PVC HI - 3P từ bể cấp tới cột treo cấp

+ *Thành phần công việc:*

- Lắp đặt ống PVC HI - 3P từ bể cấp tới cột treo cấp theo thiết kế và yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.050000.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Ống PVC HI - 3P	m	1,01
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Cút cong	cái	1
	- Coliê giữ ống	bộ	1
	- Keo dán	kg	0,01
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 3,0/7	công	0,05
			1

22.060000.00 Lắp ống PVC dẫn cấp quang $30 \leq \Phi \leq 35$

22.060100.00 Lắp ống PVC dẫn cấp quang $30 \leq \Phi \leq 35$ trong ống PVC Φ 114/110

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

- Đặt biển báo và cảnh giới an toàn giao thông.

- Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, phân rải, cưa cắt, vệ sinh lau chùi, phủ keo, đấu nối các đoạn ống, đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Luồn ống nhựa vào ống nhựa siêu bền, ống nhựa lớn từ $\Phi 110 - \Phi 114$.

- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
22.060100.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Ống nhựa $30 \leq \Phi \leq 35$	m	102
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Dây mồi $\Phi 4$	kg	10
	- Keo dán	kg	0,33
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	3,53
			1

22.060200.00 Lắp ống PVC dẫn cáp quang $30 \leq \Phi \leq 35$ luồn trong ống thép

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế.
- Đặt biển báo và cảnh giới an toàn giao thông.
- Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, phân rải, cưa cắt, vệ sinh lau chùi, phủ keo, đấu nối các đoạn ống, đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Luồn dây mồi
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
22.060200.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Ống nhựa $30 \leq \Phi \leq 35$	m	102
	- Ống thép bảo vệ	m	100
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Keo dán	kg	0,33

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Dây mồi $\Phi 4$	kg	10
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	3,9
			1

Ghi chú: Bảng mức áp dụng trong trường hợp ống chôn nơi độ sâu không đạt tiêu chuẩn.

22.060300.00 Lắp ống PVC dẫn cáp quang $\Phi = 27$ trong ống PVC $\Phi 114/110$

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế.
- Đặt biển báo và cảnh giới an toàn giao thông.
- Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, phân rải, cưa cắt, vệ sinh lau chùi, phủ keo, đấu nối các đoạn ống, đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Luồn ống nhựa vào ống nhựa siêu bền, ống nhựa lươn từ $\Phi 110 - \Phi 114$.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
22.060300.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Ống nhựa $27 \leq \Phi \leq 35$	m	102
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Keo dán	kg	0,33
	- Dây mồi $\Phi 4$	kg	10
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	3,024
			1

22.060400.00 Lắp ống PVC dẫn cáp quang $\Phi = 27$ luôn trong ống thép+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế.
- Đặt biển báo và cảnh giới an toàn giao thông.
- Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, phân rải, cưa cắt, vệ sinh lau chùi, phủ keo, đấu nối các đoạn ống, đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Luồn dây mối.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
22.060400.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Ống nhựa $27 \leq \Phi \leq 35$	m	102
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Keo dán	kg	0,33
	- Dây mối $\Phi 4$	kg	10
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	3,16
			1

Ghi chú: Bảng mức áp dụng trong trường hợp ống chôn nơi độ sâu không đạt tiêu chuẩn.

22.070000.00 Ra kéo cáp**22.070100.00 Ra, kéo, căng hãm cáp treo**+ *Thành phần công việc:*

- Khảo sát hiện trường, lập phương án thi công.
- Đo thử cáp tại kho.

- Vận chuyển cáp (cả cuộn) đến vị trí và phân rải vật liệu trong phạm vi 30 m.

- Ra, kéo, căng hãm cáp trên cột.
- Treo bảng báo độ cao treo cáp.
- Cảnh giới thi công.
- Đo thử sau thi công, kiểm tra, hoàn thiện công trình.
- Xác lập số liệu.

22.070110.00 Ra, kéo, căng hãm cáp đồng treo

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			≤ 10 x 2	≤ 50 x 2	≤ 100 x 2	≤ 200 x 2
22.070110.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cáp đồng	km	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Giẻ lau	kg	1,5	2	2,5	3
	- Xăng	lít	1	1	1	1
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	10	13	17	22
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,1	0,1	0,3	0,5
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,3	0,5	1
			1	2	3	4

Ghi chú:

- Bảng định mức tính cho cáp đồng $\Phi 0,4$.
- Nếu cáp đồng $\Phi 0,5 - \Phi 0,65$ được nhân hệ số $k = 1,1$.
- Nếu cáp đồng $> \Phi 0,65$ được nhân hệ số $k = 1,15$.

- Nếu kéo cáp trong khuôn, cáp đã bó hoặc kéo cáp được nhân hệ số $k = 1,05$.

22.070120.00 Ra, kéo, căng hãm cáp quang treo

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			≤ 8 sợi	≤ 12 sợi	≤ 16 sợi	< 24 sợi
22.070120.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cáp quang	km	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Giấy lau mịn	hộp	1	1	1	1
	- Asiton	lít	0,2	0,2	0,2	0,2
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	12,7	13,8	16,3	17,3
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy đo cáp quang	ca	0,032	0,063	0,127	0,158
			1	2	3	4

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			≤ 32 sợi	≤ 36 sợi	≤ 48 sợi	> 48 sợi
22.070120.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cáp quang	km	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Giấy lau mịn	Hộp	2	2	2	2
	- Asiton	Lít	0,3	0,3	0,3	0,3
	- Bảng báo cáp quang và độ cao	Cái	1	1	1	1
	+ <u>Nhân công</u>					

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			≤ 32 sợi	≤ 36 sợi	≤ 48 sợi	> 48 sợi
	- Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u>	công	18,6	20	21,85	22
	- Máy đo cáp quang	ca	0,253	0,396	0,528	0,8
			5	6	7	8

Ghi chú:

- Nếu kéo cáp trong khuôn, cáp đã bó hoặc kéo cáp được nhân hệ số $k=1,05$.

- Định mức của công tác ra kéo, căng hãm cáp quang trong điều kiện địa hình bằng phẳng, trường hợp gặp địa hình khác định mức nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Địa hình có độ dốc $\geq 25^\circ$: Hệ số 1,1.

+ Đồi núi có độ dốc $\geq 35^\circ$: Hệ số 1,2.

+ Đồi núi có độ dốc $> 35^\circ$: Hệ số 1,5

22.070200.00 Ra, kéo cáp trong cống bể

22.070210.00 Ra, kéo cáp đồng từ 50 x 2 đến 2000 x 2

+ *Thành phần công việc:*

- Khảo sát mặt bằng, lập phương án thi công.

- Đo thử cáp tại kho.

- Vận chuyển cáp (cả cuộn) đến vị trí lắp đặt (trong phạm vi 30 m). Phân rải vật liệu khác.

- Đâm ghi, kéo dây mồi.

- Vệ sinh cống bể.

- Ra, kéo cáp trong cống bể.

- Cảnh giới thi công.

- Đo thử sau thi công.
- Hoàn thiện công trình, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp		
			≤ 10x2	≤ 30x2	≤ 50x2
22.070210.00	+ <u>Vật liệu chính</u>				
	- Cáp đồng	km	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Thép Φ 4	kg	5	5	10
	- Giẻ lau	kg	1	1	2
	- Xăng	lít	0,5	0,5	1
	- Mỡ bôi trơn	kg	1	1	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	13,4	15,7	17,3
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Cầu 5 tấn	ca	0,1	0,1	0,1
	- Đồng hồ Mêgômét	ca	0,05	0,05	0,1
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,05	0,05	0,1
			1	2	3

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			≤ 100x2	≤ 300x2	≤ 500x2	≤ 700x2	≤ 900x2
22.070210.00	+ <u>Vật liệu chính</u>						
	- Cáp đồng	km	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Thép Φ 4	kg	10	10	10	10	10

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			≤ 100x2	≤ 300x2	≤ 500x2	≤ 700x2	≤ 900x2
	- Giẻ lau	kg	2	3	3	4	4
	- Xăng	lít	1	1	1	1	1
	- Mỡ bôi trơn	kg	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 4,0/7	công	22,8	26,2	27,2	34,4	40
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Cầu 5 tấn	ca	0,1	0,1	0,1	0,15	0,15
	- Đồng hồ Mêgômét	ca	0,1	0,3	0,35	0,4	0,45
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,3	0,35	0,4	0,45
			1	2	3	4	5

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			≤ 1200x2	≤ 1500x2	≤ 1800x2	≤ 2000x2
22.070210.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cáp đồng	km	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Thép Φ4	kg	10	10	10	10
	- Giẻ lau	kg	5	5	6	6
	- Xăng	lít	1	1	1	1
	- Mỡ bôi trơn	kg	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	46	52,5	60,5	70
	+ <u>Máy thi công</u>					

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			$\leq 1200 \times 2$	$\leq 1500 \times 2$	$\leq 1800 \times 2$	$\leq 2000 \times 2$
	- Cầu 5 tấn	ca	0,15	0,2	0,2	0,2
	- Đồng hồ mê gômet	ca	1	1,62	1,89	2,16
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1	1,62	1,89	2,16
			6	7	8	9

Ghi chú:

- Đối với bảng mức này chỉ tính cho cáp đồng $\Phi 0,4$. Nếu cáp đồng $\Phi 0,5$ - $\Phi 0,65$ thì nhân với hệ số $k = 1,1$. Nếu cáp đồng $\Phi 0,9$ thì nhân với hệ số $k = 1,15$.

- Ở những vị trí trong cống bể có nước được tính thêm ca máy bơm nước là 0,1 ca/km cáp (loại máy bơm 1,5 kW).

- Kéo cáp trong trường hợp cống bể đã có sẵn thì nhân với hệ số $k=1,05$.

- Bảng định mức tính vật liệu phụ là “mỡ bôi trơn”, nếu dùng “dầu bôi trơn” thì tính như sau:

Loại vật liệu	Đơn vị	Loại cáp		
		$\leq 300 \times 2$	$\leq 1200 \times 2$	$\leq 2000 \times 2$
- Dầu bôi trơn	lít	2	5	10

22.090220.00 Ra, kéo cáp đồng loại cáp $\geq 1000 \times 2$ trong cống bể bằng xe kéo cáp

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			$\leq 1200 \times 2$	$\leq 1500 \times 2$	$\leq 1800 \times 2$	$\leq 2000 \times 2$
22.070220.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cáp đồng	km	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Thép $\Phi 4$	kg	10	10	10	10
	- Giẻ lau	kg	5	5	6	6

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			≤ 1200 x 2	≤ 1500 x 2	≤ 1800 x 2	≤ 2000 x 2
	- Xăng	lít	1	1	1	1
	- Mỡ bôi trơn	kg	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	10,5	12	13,4	14,8
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Xe kéo cáp	ca	1	1	1	1
	- Cầu 5 tấn	ca	0,15	0,2	0,2	0,2
	- Đồng hồ mê gômet	ca	1	1,62	1,89	2,16
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1	1,62	1,89	2,16
			1	2	3	4

Ghi chú: Bảng định mức trên tính cho vật liệu phụ là “mỡ bôi trơn”, nếu dùng “dầu bôi trơn” thì tính theo bảng dưới đây:

Loại vật liệu	Đơn vị	Loại cáp	
		≤ 1200 x 2	≤ 2000 x 2
- Dầu bôi trơn	lít	5	10

22.070230.00 Ra, kéo cáp quang trong cống bể có sẵn

+ *Thành phần công việc:*

- Khảo sát mặt bằng, lập phương án thi công.
- Đo thử cáp tại kho.
- Vệ sinh cống, bể.
- Đâm ghi thả dây môi thông cống.
- Vận chuyển cáp quang cả cuộn đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m.
- Cảnh giới an toàn giao thông.
- Ra và kéo cáp.

- Đo thử toàn tuyến.
- Kiểm tra, hoàn thiện công trình.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp					
			≤ 4 sợi	≤ 8 sợi	≤ 12 sợi	≤ 24 sợi	≤ 48 sợi	≤ 60 sợi
22.070230.00	+ <u>Vật liệu chính</u>							
	- Cáp quang	km	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>							
	- Thép Φ4	10	10	10	10	10	10	10
	- Giẻ lau	kg	4	4.5	5	5	5	5
	- Xăng	lít	1	1	1	1	1	1
	- Mỡ bôi trơn	kg	2	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	8	9.3	10	10,8	11,6	12,2
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Cầu 3 tấn	ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,15	0,1
	- Máy đo cáp quang	ca	0.18	0.024	0,032	0,063	0,127	0,158
			1	2	3	4	5	6

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp						
			≤ 96	≤ 150	≤ 200	≤ 250	≤ 300	≤ 400	≤ 600
22.070230.00	+ <u>Vật liệu chính</u>	km							
	- Cáp quang		1	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>								

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp						
			≤ 96	≤ 150	≤ 200	≤ 250	≤ 300	≤ 400	≤ 600
	- Thép Φ4	kg	10	10	10	10	10	10	10
	- Giẻ lau	kg	5	5	5	5	5	5	5
	- Xăng	lít	1	1	1	1	1	1	1
	- Mỡ bôi trơn	kg	2	2	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>								
	- Công nhân 4,0/7	công	12,6	13,65	15,2	16,6	19	21,4	25,2
	+ <u>Máy thi công</u>								
	- Cầu 2,5 - 3 tấn	ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Máy đo cáp quang	ca	0,253	0,396	0,528	0,66	0,792	1,056	1,584
			7	8	9	10	11	12	13

Ghi chú: Bảng định mức trên tính cho vật liệu phụ là “mỡ bôi trơn”, nếu dùng “dầu bôi trơn” thì tính theo bảng dưới đây:

Loại vật liệu	Đơn vị	Loại cáp		
		≤ 48	≤ 150	> 150
- Dầu bôi trơn	lít	3	5	10

Định mức của công tác ra, kéo cáp quang trong cống bể có sẵn được tính trong điều kiện địa hình bằng phẳng, trường hợp gặp địa hình khác định mức nhân công được nhân với các hệ số sau:

- Đồi núi có độ dốc $\leq 15^\circ$, hoặc qua cầu, cống có độ dài $< 0,5$ km: hệ số 1,1.
- Đồi núi có độ dốc $> 15^\circ$ đến $\leq 25^\circ$, hoặc qua cầu, cống có độ dài 0,5 km đến dưới 1 km: hệ số 1,2.
- Đồi núi có độ dốc $> 25^\circ$ đến $\leq 35^\circ$, hoặc qua cầu, cống có độ dài 1 km đến dưới 1,5 km: hệ số 1,3.
- Đồi núi có độ dốc $> 35^\circ$, hoặc qua cầu, cống có độ dài từ 1,5 km trở lên: hệ số 1,5.

22.070240.00 Đeo biển cáp tại bể cho cáp cống*Đơn vị tính: 1 cái/bể*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
22.090240.00	+ <u>Vật liệu</u>		
	- Biển cáp + lạt nhựa	bộ	1
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 3,0/7	công	0,01
			1

Ghi chú:

- Lắp biển cáp tại bể sau khi kéo xong sợi cáp (nắp bể còn mở).
- Đối với cáp đồng: lắp tại bể đầu, cuối, góc, bể thẳng cách bể lắp 1 biển.
- Đối với cáp quang: lắp tất cả các bể.

22.070300.00 Ra, kéo cáp chôn trực tiếp*+ Thành phần công việc:*

- Khảo sát mặt bằng, lập phương án thi công.
- Đo thử cáp tại kho.
- Vận chuyển cáp (cả cuộn) đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m.
- Ra, kéo cáp.
- Cảnh giới thi công.
- Đo kiểm sau thi công.
- Kiểm tra, hoàn thiện công trình.
- Xác lập số liệu.

Ghi chú: Trong bảng mức chưa tính đến công việc phân rải cát và chôn cọc mốc.

22.070310.00 Ra, kéo cáp đồng chôn trực tiếp*Đơn vị tính: 1 km cáp*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp					
			≤ 200x2	≤ 300 x 2	≤ 500 x 2	≤ 700 x 2	≤ 900 x 2	≤ 1200 x2
22.070310.00	+ <u>Vật liệu chính</u>							
	- Cáp đồng	km	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	11	12,5	13,5	16,5	19	22
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,7	0,8	1,5	2,3	2,9	3,8
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,2	0,3	0,35	0,4	0,45	1
	- Cầu 5 tấn	ca	0,1	0,1	0,1	0,15	0,15	0,15
			1	2	3	4	5	6

22.070320.00 Ra, kéo cáp quang chôn trực tiếp*+ Thành phần công việc:*

- Khảo sát mặt bằng, lập phương án thi công.
- Đo thử cáp tại kho.
- Cảnh giới an toàn giao thông.
- Vận chuyển cáp quang cả cuộn đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m.
- Ra, kéo cáp và lắp đặt ống nhựa PVC 2 mảnh.
- Đặt tấm đập bê tông.
- Đo thử toàn tuyến.
- Kiểm tra, hoàn thiện công trình.
- Xác lập số liệu.

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp		
			≤ 12 sợi	≤ 24 sợi	≤ 48 sợi
22.070321.00	+ <u>Vật liệu chính</u>				
	- Cáp quang	km	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Ống PVC 2 mảnh F 40	m	1.020	1.020	1.020
	- Côliê nhựa	bộ	666,7	666,7	666,7
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	10	11,2	12,2
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Cầu 5 tấn	ca	0,1	0,1	0,1
	- Máy đo cáp quang	ca	0,032	0,063	0,127
			1	2	3

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp							
			≤ 60	≤ 96	≤ 150	≤ 200	≤ 250	≤ 300	≤ 400	≤ 600
22.070321.00	+ <u>Vật liệu chính</u>									
	- Cáp quang	km	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>									
	- Ống PVC 2 mảnh F 40	m	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020
	- Côliê nhựa	bộ	666,7	666,7	666,7	666,7	666,7	666,7	666,7	666,7
	+ <u>Nhân công</u>									

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp							
			≤ 60	≤ 96	≤ 150	≤ 200	≤ 250	≤ 300	≤ 400	≤ 600
	- Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u>	công	13,6	16	17,5	19	21	22,5	24,5	26
	- Cầu 5 tấn	ca	0,1	0,15	0,15	0,15	0,2	0,25	0,25	0,3
	- Máy đo cáp quang	ca	0,158	0,253	0,396	0,528	0,66	0,792	1,056	1,584
			4	5	6	7	8	9	10	11

22.070322.00 Ra, kéo cáp quang được bảo vệ bằng tấm đệm bê tông

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			≤ 12 sợi	≤ 24 sợi	≤ 48 sợi	> 48 sợi ≤ 60 sợi
22.070322.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cáp quang	km	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Tấm bê tông kích thước 650x150x40	tấm	1.539	1.539	1.539	1.539
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	10,2	11,4	12,4	13,5
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Cầu 5 tấn	ca	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Máy đo cáp quang	ca	0,032	0,063	0,127	0,158
			1	2	3	4

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp						
			≤ 96	≤ 150	≤ 200	≤ 250	≤ 300	≤ 400	≤ 600
22.070322.00	+ <u>Vật liệu chính</u>								
	- Cáp quang	km	1	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>								
	- Tấm bê tông kích thước 650x150x40	tấm	1.539	1.539	1.539	1.539	1.539	1.539	1.539
	+ <u>Nhân công</u>								
	- Công nhân 4,0/7	công	16,2	17,8	19,3	21,2	22,8	24,8	26,3
	+ <u>Máy thi công</u>								
	- Cầu 5 tấn	ca	0,15	0,15	0,15	0,2	0,25	0,25	0,3
	- Máy đo cáp quang	ca	0,253	0,396	0,528	0,66	0,792	1,056	1,584
			5	6	7	8	9	10	11

Ghi chú: Tấm bê tông kích thước 650 x 150 x 40 được quy đổi bằng 0,004 m³ bê tông cốt thép. Số tấm bê tông để đầy cho 1 km cáp (1.539 tấm) tương đương 6,156 m³ bê tông cốt thép. Hao phí vật liệu để sản xuất 6,156 m³ bê tông cốt thép được tính như sau:

Tên vật liệu	Đơn vị	Số lượng
Xi măng PC30	kg	1988,4
Cát vàng	m ³	2,90
Đá rằm (1x2)	m ³	5,43
Nước	m ³	1,08
Thép d8	kg	1847

Định mức trên chưa tính nhân công để sản xuất tấm đáy bê tông (công sản xuất tấm bê tông được tính theo định mức hiện hành của Nhà nước).

22.070323.00 Ra, kéo cáp quang chỉ có băng bảo hiệu

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp					
			≤ 4 sợi	≤ 8 sợi	≤ 12 sợi	≤ 24 sợi	≤ 48 sợi	≤ 60 sợi
35.090323.00	+ <u>Vật liệu chính</u>							
	- Cáp quang	km	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	4,22	5,07	6,5	7,05	7,75	8,55
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Cầu 5 tấn	ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Máy đo cáp quang	ca	0,02	0,025	0,032	0,063	0,127	0,253
			1	2	3	4	5	6

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp						
			≤ 96	≤ 150	≤ 200	≤ 250	≤ 300	≤ 400	≤ 600
22.070323.00	+ <u>Vật liệu chính</u>								
	- Cáp quang	km	1	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Nhân công</u>								
	- Công nhân 4,0/7	công	10,5	11,5	12,5	13,8	15	15,6	16,8
	+ <u>Máy thi công</u>								
	- Cầu 5 tấn	ca	0,15	0,15	0,15	0,2	0,25	0,25	0,3
	- Máy đo cáp quang	ca	0,253	0,396	0,528	0,66	0,792	1,056	1,584
			7	8	9	10	11	12	13

22.070400.00 Bắn cáp trong ống nhựa HDPE+ *Thành phần công việc:*

- Khảo sát mặt bằng lập phương án thi công.
- Đo thử cáp tại kho.
- Vệ sinh đường cống.
- Vận chuyển cáp quang cả cuộn đến vị trí hố bắn cáp (trong phạm vi 30 m).
- Vận hành chạy thử thiết bị áp lực và máy bắn cáp, kiểm tra an toàn.
- Gá lắp cuộn cáp, ra cáp vào lồng thu cáp trung gian.
- Đo thử cáp sau khi thi công.
- Hoàn thiện công trình.
- Xác lập số liệu.

22.070410.00 Bắn cáp trong ống nhựa HDPE $\Phi \leq 40$ mm*Đơn vị tính: 1 km cáp*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp quang						
			≤ 12 sợi	≤ 24 sợi	≤ 48 sợi	≤ 60 sợi	≤ 96 sợi	≤ 150 sợi	≤ 200 sợi
22.070410.00	+ <u>Vật liệu chính</u>								
	- Cáp quang	km	1	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>								
	- Mỡ bôi trơn	kg	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
	- Bạt dứa	m ²	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6
	- Bọt biển làm sạch ống	kg	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
	- Dây thép $\Phi 1$	kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	+ <u>Nhân công</u>								
	- Công nhân 4,0/7	công	6,5	7,05	7,75	8,55	10,5	11,5	12,5
	+ <u>Máy thi công</u>								
	- Cầu 5 tấn	ca	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
	- Xe ô tô 5 tấn	ca	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp quang						
			≤ 12 sợi	≤ 24 sợi	≤ 48 sợi	≤ 60 sợi	≤ 96 sợi	≤ 150 sợi	≤ 200 sợi
	- Máy đàm thoại liên lạc	ca	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
	- Máy đo cáp quang	ca	0,032	0,063	0,127	0,158	0,253	0,396	0,528
	- Máy nén khí 10 m ³ /h	ca	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
	- Máy bắn cáp	ca	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
	- Máy phát điện 5 kVA	ca	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
			1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú:

- Ở những vị trí thi công có nước được tính thêm ca máy bơm nước là 0,1 ca/1km cáp (loại máy bơm 1,5 kW).

- Bảng định mức trên tính chovật liệu phụ là “mỡ bôi trơn”, nếu dùng “dầu bôi trơn” thì tính theo bảng dưới đây:

Loại vật liệu	Đơn vị	Loại cáp		
		≤ 12 sợi	≤ 150 sợi	> 150 sợi
- Dầu bôi trơn	lít	3	5	10

22.070420.00 Bắn cáp trong ống nhựa HDPE $\Phi \leq 50$ mm

Đơn vị tính: 1 km cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp quang						
			≤ 12 sợi	≤ 24 sợi	≤ 48 sợi	≤ 60 sợi	≤ 96 sợi	≤ 150 sợi	≤ 200 sợi
22.070420.00	+ <u>Vật liệu chính</u>								
	- Cáp quang	km	1	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>								
	- Mỡ bôi trơn	kg	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp quang						
			≤ 12 sợi	≤ 24 sợi	≤ 48 sợi	≤ 60 sợi	≤ 96 sợi	≤ 150 sợi	≤ 200 sợi
	- Bạt dứa	m ²	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6
	- Bọt biển làm sạch ống	kg	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
	- Dây thép Φ1	kg	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>								
	- Công nhân 5,0/7	công	8,4	9,8	11,9	14,28	15,9	17,6	20,6
	+ <u>Máy thi công</u>								
	- Cầu 5 tấn	ca	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
	- Xe ô tô 5 tấn	ca	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
	- Máy đàm thoại liên lạc	ca	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
	- Máy đo cáp quang	ca	0,032	0,063	0,127	0,158	0,253	0,396	0,528
	- Máy nén khí 10 m ³ /h	ca	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45
	- Máy bắn cáp	ca	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
	- Máy phát điện 5 kVA	ca	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45
			1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú:

- Ở những vị trí thi công có nước được tính thêm ca máy bơm nước là 0,1 ca/1km cáp (loại máy bơm 1,5 kW).

- Bảng định mức trên tính chovật liệu phụ là “mỡ bôi trơn”, nếu dùng “dầu bôi trơn” thì tính theo bảng dưới đây:

Loại vật liệu	Đơn vị	Loại cáp		
		≤ 48 sợi	≤150 sợi	> 150 sợi
- Dầu bôi trơn	lít	3	5	10

22.070430.00 Bắn cáp trong ống nhựa HDPE $\Phi \leq 63$ mm

Đơn vị tính: 1 km cáp

[illegible]

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp quang						
			≤ 16 sợi	≤ 24 sợi	≤ 48 sợi	≤ 60 sợi	≤ 96 sợi	≤ 150 sợi	≤ 200 sợi
	- Máy bắn cáp	ca	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
	- Máy phát điện 5 KVA	ca	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45
			1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú:

- Ở những vị trí thi công có nước được tính thêm ca máy bơm nước là 0,1 ca/1km cáp (loại máy bơm 1,5 kW).

- Bảng định mức trên tính chovật liệu phụ là “mỡ bôi trơn”, nếu dùng “dầu bôi trơn” thì tính theo bảng dưới đây:

Loại vật liệu	Đơn vị	Loại cáp		
		≤ 48 sợi	≤150 sợi	> 150 sợi
- Dầu bôi trơn	lít	3	5	10

22.080000.00 Lắp đặt cọc mố

+ *Thành phần công việc:*

- Vận chuyển cọc mố đến các vị trí trên tuyến.
- Đào-rãnh chôn cọc mố sâu 0,5 m.
- Chôn cọc mố theo yêu cầu kỹ thuật.
- Sơn, ghi số cọc mố.

Đơn vị tính: 1 cọc mố

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
22.080000.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Cọc mố	cái	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Sơn màu các loại	kg	0,02

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 3,0/7	công	0,25
			1

22.090000.00 Rải băng báo hiệu

+ *Thành phần công việc:*

- Nhận vật liệu tại kho, vận chuyển đến vị trí lắp đặt.
- Tiến hành rải băng báo hiệu theo yêu cầu kỹ thuật và chiều dài tuyến cáp.

Đơn vị tính: 1 km/1 băng báo hiệu

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Băng báo hiệu	
			Cáp quang	Cáp đồng
22.090000.00	+ <u>Vật liệu chính</u>			
	- Băng báo hiệu cáp quang	km	1	
	- Băng báo hiệu cáp đồng	km		1
	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7	công	0,2	0,2
			1	2

Ghi chú: Trường hợp bề rộng cống ≥ 30 cm sẽ rải thành 2 băng trên 1 tuyến. Mép của 2 băng sẽ đóng theo 2 mép của tuyến cống. Định mức nhân công khi rải 2 băng được nhân hệ số 1,6.

22.100000.00 Cáp thả sông

Quy định áp dụng: Bảng mức áp dụng cho khoảng vượt sông ≤ 300 m, nếu khoảng vượt sông > 300 m thì:

- Vật liệu tính theo chiều dài khoảng sông.
- Nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,3.
- Định mức thợ lặn trong những điều kiện và môi trường đặc biệt được tính như sau:

+ Khi lặn trong nước đục (đến giới hạn không thể lặn được) định mức nhân hệ số 1,3.

+ Khi lặn trời tối (đến giới hạn không thể lặn được) định mức nhân hệ số 1,4.

+ Khi lặn với dòng chảy có lưu tốc biến thiên từ 1 m/s đến 2 m/s, định mức nhân hệ số 1,5.

+ Khi lặn ở nhiệt độ nước bề mặt thấp hơn 20°C, cứ giảm xuống 1°C thì định mức được nhân hệ số 1,1.

+ Khi lặn với sóng cấp 3, định mức nhân hệ số là 1,15; sóng cấp 4 nhân hệ số là 1,4.

22.100100.00 Đào rãnh cáp (bằng tàu hút bùn) (kích thước rãnh cáp 4000 x 1000 x 1500 mm)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế, xác định tuyến.
- Tập kết vật tư, xây dựng lán trại.
- Lập phương án thi công.
- Đặt biển báo, cử người cảnh giới an toàn giao thông thủy.
- Định vị tuyến bằng phao nổi, cờ hiệu.
- Đào rãnh cáp bằng tàu hút bùn.
- Thợ lặn kiểm tra công việc đào rãnh.
- Xác lập số liệu.

22.100110.00 Đào rãnh cáp thả sông cáp đất I & II

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cáp đất					
			I			II		
			Độ sâu nước (m)			Độ sâu nước (m)		
			6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30	6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30
22.100110.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>							
	- Dây gai bện F20	m	200	200	200	200	200	200
	- Phao nhựa hình cầu F500	cái	20	20	20	20	20	20

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất					
			I			II		
			Độ sâu nước (m)			Độ sâu nước (m)		
			6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30	6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30
	- Quả dọi sắt 10kg	quả	20	20	20	20	20	20
	- Cờ hiệu màu đỏ có cán (30x15)	cái	20	20	20	20	20	20
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	10	10	10	10	10	10
	- Thợ lặn	công	0,86	0,98	1,25	0,88	1,01	1,28
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Thuyền gỗ 2 tấn	ca	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
	- Tàu hút bùn công suất 300cv	ca	0,43	0,43	0,43	0,44	0,44	0,44
	- Máy bộ đàm	ca	1	1	1	1	1	1
			1	2	3	4	5	6

22.100120.00 Đào rãnh cấp thả sông cấp đất III & IV

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất					
			III			IV		
			Độ sâu nước (m)			Độ sâu nước (m)		
			6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30	6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30
22.100120.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>							
	- Dây gai bện F20	m	200	200	200	200	200	200
	- Phao nhựa hình cầu F500	cái	20	20	20	20	20	20

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất					
			III			IV		
			Độ sâu nước (m)			Độ sâu nước (m)		
			6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30	6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30
	- Quả dọi sắt 10kg	quả	20	20	20	20	20	20
	- Cờ hiệu màu đỏ có cán (30x15)	cái	20	20	20	20	20	20
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	10	10	10	10	10	10
	- Thợ lặn	công	0,92	1,05	1,34	1,02	1,17	1,48
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Thuyền gỗ 2 tấn	ca	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
	- Tàu hút bùn công suất 300cv	ca	0,46	0,46	0,46	0,51	0,51	0,51
	- Máy bộ đàm	ca	1	1	1	1	1	1
			1	2	3	4	5	6

22.100200.00 Lắp ghép ống thép

+ *Thành phần công việc:*

- Cố định neo, buộc phao và ống thép với xà lan, hoặc thuyền.
- Ghép nối ống thép, luồn dây mồi.
- Cảnh giới thi công.

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
22.100200.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Ống thép Φ113	m	102
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Phao nhựa 50 lít khối chữ nhật (có quai hai bên sườn)	cặp	25
	- Dây thép F4 (để buộc các phao và làm dây môi)	kg	18,5
	- Dây gai bền F20 để neo các phao vào xà lan thuyền hoặc tàu và đỡ ống thép	m	340
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 3,5/7	công	20
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy bộ đàm	ca	1
	- Thuyền gỗ 2 tấn	ca	0,2
	- Xà lan neo tại chỗ để giữ phao và ống	ca	0,30
			1

22.100300.00 Kéo cáp, hạ ống thép xuống rãnh cáp

+ *Thành phần công việc:*

- Đưa cáp lên bàn kích, đầu nối dây môi vào rọ cáp hoặc cáp.
- Cảnh giới thi công.
- Kéo cáp, quay tời nhả cáp, bôi mỡ vào đầu cáp.
- Tháo dây gỗ ống thép ra khỏi phao, hạ ống thép.
- Thợ lặn đỡ ống thép, kiểm tra định vị ống vào tâm rãnh.
- Sắp xếp vật tư, thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu mực nước (m)		
			6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30
22.100300.00	+ <u>Vật liệu chính</u>				
	- Cáp thả sông	m	102	102	102
	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Mỡ bôi trơn	kg	2	2	2
	- Giẻ lau	kg	3	3	3
	- Xà phòng	kg	0,5	0,5	0,5
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	15	15	15
	- Thợ lặn	công	0,25	0,49	0,73
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Thuyền gỗ 2 tấn	ca	0,25	0,25	0,25
	- Máy bộ đàm	ca	1	1	1
			1	2	3

22.100400.00 Lắp rãnh cáp, hoàn trả mặt bằng+ *Thành phần công việc:*

- Đẩy tấm panel lên rãnh cáp, định vị kiểm tra tuyến.
- Lắp rãnh cáp bằng máy nén khí thổi đất cát hai bên bờ rãnh vào rãnh cáp.
- Chôn biển báo hai bên bờ.
- Thu dọn mặt bằng, bàn giao công trình.

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu mực nước (m)		
			6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30
22.100400.00	+ <u>Vật liệu chính</u>				
	- Biển báo hiệu	cái	4	4	4

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu mực nước (m)		
			6 đến 12	12 đến 22	22 đến 30
	- Tấm panel 1000x300x500	tấm	50	50	50
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	20	20	20
	- Thợ lặn	công	0,25	0,49	0,73
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy bộ đàm	ca	1	1	1
	- Máy nén khí 10m ³ /phút	ca	0,18	0,18	0,18
			1	2	3

Ghi chú: Tấm panel kích thước 1000 x 300 x 500 được quy đổi bằng 0,15 m³ bê tông cốt thép. Số tấm panel để đầy cho 100m cáp (50 tấm) tương đương 7,5 m³ bê tông cốt thép. Hao phí vật liệu để sản xuất 7,5 m³ bê tông cốt thép được tính như sau:

- Xi măng PC30	kg	2.425
- Cát vàng	m ³	3,5
- Đá rã (1x2)	m ³	6,5
- Nước	m ³	1,3
- Thép d8	kg	2.250

- Định mức trên chưa tính nhân công để sản xuất tấm panel (Công sản xuất panel được tính theo định mức hiện hành của Nhà nước).

22.110000.00 Hàn nối cáp

22.110100.00 Hàn nối cáp đồng

+ *Quy định áp dụng:*

- Định mức không áp dụng cho việc hàn nối cáp ở cột cao và cáp trên biển.
- Định mức nhân công trên một đối tượng định mức được xác định bằng tổng của phần điện và phần cơ (theo cách gọi).

+ *Ghi chú:*

- Đối với cáp có dung lượng > 600 đôi định mức được xác định như sau:

a) Định mức nhân công: Nếu thêm 100 đôi cáp được nhân hệ số 1,05 định mức nhân công cáp C.600 hoặc định mức liền kề trước đó.

b) Định mức vật tư: Trừ măng sông, các vật tư khác được tính như sau: nếu thêm 100 đôi cáp dung dịch làm sạch được nhân hệ số 1,20, các vật tư còn lại nhân hệ số 1,05 của định mức vật tư cáp C.600.

c) Định mức máy thi công: Thêm 100 đôi cáp được nhân hệ số 1,20 định mức ca máy cáp C.600 hoặc định mức liền kề trước đó.

22.110110.00 Hàn nối măng sông cáp đồng

22.110111.00 Hàn nối măng sông co nhiệt

+ *Thành phần công việc:*

a) Phần cơ:

- Chuẩn bị công cụ, vật liệu, mặt bằng thi công, vệ sinh làm sạch đầu cáp, lồng gá, cổ, bao măng sông vào cáp, quấn bảo vệ, lấy dầu, bóc bỏ lớp vỏ cáp, giáp các đầu cáp, lấy dầu, định vị các đầu cáp và đầu thông màn che tĩnh điện 2 đầu cáp, lấy dầu, làm sạch đánh nhám, bóng cổ cáp, căn quấn miếng keo nhôm quanh cổ cáp. Định vị cổ bao, lắp, quấn giữ măng tôn, dán, quấn băng keo, bó giấy bao áo tôn, làm co các cổ nhiệt vào cáp chờ nguội, lồng áo co nhiệt, làm co kín chờ nguội.

- Bơm hơi, kiểm tra, xử lý độ kín măng sông, xếp cáp, cố định măng sông. Vệ sinh, thu dọn kết thúc.

b) Phần điện:

- Đo kiểm tra chất lượng cáp, buộc phân nhóm tại cổ cáp, vệ sinh, tẩy rửa làm sạch, khô sợi ruột cáp, cáp la, lai, chia cáp đo thử xác định các sai, lỗi lần 1.

- Điều chỉnh, xử lý lỗi.

- Thao tác đấu, nối sợi cáp.

- Đo thử và tiến hành xử lý kỹ thuật lần 2.

- Đo kiểm tra chất lượng, đảm bảo không còn sai sót.

c) Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: bộ măng sông

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			C.10x2- C.20x2	C.30x2	C.50x2	C.100x2
22.110111.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Măng sông co nhiệt	bộ	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Xăng	lít	0,13	0,15	0,18	0,25
	- Băng cách điện	cuộn	0,6	0,6	0,8	1,0
	- Dung dịch làm sạch (Alcohol)	lít	0,02	0,03	0,05	0,10
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 5,0/7	công	0,6	0,65	0,75	1,05
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01	0,015	0,025	0,05
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,002	0,003	0,005	0,01
			1	2	3	4

Đơn vị tính: bộ măng sông

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			C.200x2	C.300x2	C.400x2	C.500x2	C.600x2
22.110111.00	+ <u>Vật liệu chính</u>						
	- Măng sông co nhiệt	bộ	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Xăng	lít	0,40	0,55	0,70	0,85	1
	- Băng cách điện	cuộn	1,2	1,5	1,7	2	2,2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			C.200x2	C.300x2	C.400x2	C.500x2	C.600x2
	- Dung dịch làm sạch (Alcohol)	lít	0,20	0,30	0,40	0,50	0,60
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 5,0/7	công	2,1	2,65	3,2	3,75	4,3
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,15	0,2	0,25	0,3
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,02	0,03	0,04	0,05	0,06
			5	6	7	8	9

22.110112.00 Hàn nối mǎng sông cơ khí

+ *Thành phần công việc:*

a) Phần cơ:

- Chuẩn bị công cụ, vật liệu, mặt bằng thi công.
- Vệ sinh làm sạch đầu cáp, khoan hai đầu mǎng sông (đối với loại chưa có lỗ định hình).
- Lấy dấu, bóc bỏ lớp vỏ cáp, giáp các đầu cáp.
- Lấy dấu, định vị các đầu cáp và đầu thông màn che tĩnh điện 2 đầu cáp.
- Lấy dấu, làm sạch đánh nhám, bóng cổ cáp, quấn cao su non quanh cổ cáp.
- Định vị cổ cáp, lồng gá mǎng sông, lắp gioăng cao su, bắt vít mǎng sông.
- Bơm hơi, kiểm tra, xử lý độ kín mǎng sông (loại có van), xếp cáp, cố định mǎng sông.
- Vệ sinh, thu dọn kết thúc.

b) Phần điện:

- Đo kiểm tra chất lượng cáp, buộc phân nhóm tại cổ cáp, vệ sinh, tẩy rửa làm sạch, khô sợi ruột cáp, cáp la, lai, chia cáp đo thử xác định các sai, lỗi lần 1.

- Điều chỉnh, xử lý lỗi.

- Thao tác đầu, nối sợi cáp.

- Đo thử và tiến hành xử lý kỹ thuật lần 2.

- Đo kiểm tra chất lượng, đảm bảo không còn sai sót.

c) Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: bộ măng sông

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			C.50x2	C.100x2	C.200x2	C.300x2	C.400x2
22.110112.00	+ <u>Vật liệu chính</u>						
	- Măng sông cơ khí	bộ	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Xăng	lít	0,18	0,25	0,40	0,55	0,70
	- Băng cách điện	cuộn	0,8	1,0	1,2	1,5	1,7
	- Dung dịch làm sạch (Alcohol)	lít	0,05	0,10	0,20	0,30	0,40
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 5,0/7	công	0,85	1,15	2,2	2,75	3,3
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,025	0,05	0,1	0,15	0,2
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,005	0,01	0,02	0,03	0,04
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03
			1	2	3	4	5

Đơn vị tính: bộ mǎng sông

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			C.600x2	C.800x2	C.1000x2	C.1500x2	C.2000x2
22.110112.00	+ <u>Vật liệu chính</u>						
	- Mǎng sông cơ khí	bộ	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Xǎng	lít	0,9	1,1	1,2	1,35	1,5
	- Băng cách điện	cuộn	1,9	2,1	2,2	2,4	2,6
	- Dung dịch làm sạch (Alcohol)	lít	0,6	0,8	1	1,3	1,6
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 5,0/7	công	4,35	5,4	6,5	9	11,5
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vǎn năng	ca	0,3	0,1	0,5	0,7	1
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,6	0,8	1	1,4	2
	- Máy khoan 1 KW	ca	0,04	0,04	0,06	0,08	1
			1	2	3	4	5

22.110120.00 Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp, hộp cáp, giá MDF

+ *Thành phần công việc:*

a) Phần cơ:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, mặt bằng thi công.
- Tháo hạ các phần liên quan của tủ cáp hoặc hộp cáp cho việc làm cáp.
- Vệ sinh làm sạch đầu cáp.
- Lồng gá đầu cáp vào tủ cáp hoặc hộp cáp.
- Xếp uốn buộc cáp theo giá MDF.
- Lấy dấu, bóc bỏ lớp vỏ cáp.
- Đấu nối te cáp (đấu nối màn chắn nhiều đầu cáp tiếp đất).
- Hoàn thiện việc chỉnh buộc, quấn bó cáp.
- Đóng ghép lại tủ cáp, hộp cáp.
- Vệ sinh, thu dọn kết thúc công việc.

b) Phần điện:

- Đo kiểm tra chất lượng cáp.
- Buộc phân nhóm tại cổ cáp.
- Vệ sinh, tẩy rửa làm sạch, khô sợi ruột cáp.
- La, lai, chia cáp.
- Đo thử xác định các sai, lỗi lần 1.
- Điều chỉnh, xử lý lỗi.
- Thao tác đấu, nối sợi cáp.
- Đo thử và tiến hành xử lý kỹ thuật lần 2.
- Đo kiểm tra chất lượng, đảm bảo không còn sai sót.

c) Xác lập số liệu.

22.110121.00 Hàn nối cáp đồng tại tủ cáp*Đơn vị tính: 1 tủ cáp*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			C.100x2	C.200x2	C.300x2	C.400x3	C.600x3
22.110121.00	<u>+ Vật liệu phụ</u>						
	- Xăng	lít	0,28	0,35	0,43	0,52	0,7
	- Lặt thớt nhựa	cái	5	5	5	5	5
	- Băng cách điện	cuộn	0,6	0,8	1,0	1,2	0,6
	- Dung dịch làm sạch (Alcohol)	lít	0,1	0,2	0,3	0,4	0,6
	- Vật liệu khác	%	4	4	4	4	4
	<u>+ Nhân công</u>						
	- Công nhân 5,0/7	công	1	2	2,56	3,5	4,5
	<u>+ Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,05	0,1	0,15	0,2	0,3
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,01	0,02	0,03	0,04	0,06
			1	2	3	4	5

22.110122.00 Hàn nối cáp đồng tại hộp cáp*Đơn vị tính: hộp cáp*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			C.10 x 2	C.20 x 2	C.30 x 2	C.50 x 2
22.110122.00	<u>+ Vật liệu phụ</u>					
	- Xăng	lít	0,08	0,10	0,13	0,15
	- Lặt thớt nhựa	cái	5	5	5	5
	- Băng cách điện	cuộn	0,2	0,3	0,4	0,5
	- Dung dịch làm sạch (Alcohol)	lít	0,01	0,02	0,03	0,04

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			C.10 x 2	C.20 x 2	C.30 x 2	C.50 x 2
	- Vật liệu khác	%	4	4	4	4
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 5,0/7	công	0,56	0,68	0,84	1,12
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,005	0,010	0,015	0,025
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,001	0,002	0,003	0,005
			1	2	3	4

22.110123.00 Hàn nối cáp đồng tại MDF

Đơn vị tính: cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			C.100x2	C.200x2	C.300x2	C.400x2	C.500x2
22.110123.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Xăng	lít	0,55	0,60	0,65	0,70	0,75
	- Lạt thít nhựa	cái	5	5	5	5	5
	- Băng cách điện	cuộn	1	1	2	2	3
	- Dung dịch làm sạch (Alcohol)	lít	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 5,0/7	công	0,84	1,28	1,72	2,16	2,6
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,01	0,02	0,03	0,04	0,05
			1	2	3	4	5

Đơn vị tính: cáp

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp			
			C.600x2	C.800x2	Cáp ≤ 1200x2	Cáp > 1200x2
22.110123.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Xăng	lít	0,8	0,85	0,9	0,95
	- Lạt thít nhựa	cái	5	5	5	5
	- Băng cách điện	cuộn	3	3	4	4
	- Dung dịch làm sạch (Alcohol)	lít	0,6	0,7	0,8	0,9
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 5,0/7	công	3,04	3,36	3,68	4,08
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,30	0,35	0,4	0,45
	- Đồng hồ Mêgômet	ca	0,06	0,06	0,07	0,08
			6	7	8	9

22.110200.00 Hàn nối cáp quang

+ *Quy định áp dụng:* Hàn nối cáp sợi quang ở đây chia làm hai loại công việc: Làm măng sông và hàn nối cáp sợi quang.

22.110210.00 Hàn nối măng sông cáp sợi quang

+ *Thành phần công việc:*

- Vận chuyển, máy móc dụng cụ đến các vị trí đặt máy đo, măng sông.
- Chuẩn bị nhà bạt, bàn ghế, máy nổ, máy móc dụng cụ và lấy cáp lên.
- Chuẩn bị đầu cáp.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: bộ MX

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp quang						
			MX ≤ 12 Fo	MX ≤ 24 Fo	MX ≤ 48 Fo	MX ≤ 60 Fo	MX ≤ 100 Fo	MX ≤ 150 Fo	≤ 200
22.110210.00	+ <u>Vật liệu chính</u>								
	- Măng sông cáp quang và các phụ kiện kèm theo	bộ	1	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>								
	- Băng cách điện	cuộn	0,51	0,52	0,53	1,06	2,12	3,18	4
	- Giấy lau mịn TISSU	hộp	0,25	0,31	0,39	0,49	0,61	0,91	1,5
	- Asitol	lít	0,13	0,16	0,20	0,25	0,31	0,46	0,55
	- Vật liệu khác	%	4	4	4	4	4	4	4
	+ <u>Nhân công</u>								
	- Công nhân 5,0/7	công	1,1	1,5	3,2	4,3	5,5	6,6	8
	+ <u>Máy thi công</u>								
	- Máy hàn cáp sợi quang	ca	0,12	0,128	0,13	0,164	0,231	0,347	0,4
	- Máy đo cáp quang OTDR	ca	0,12	0,128	0,13	0,164	0,231	0,347	0,4
	- Máy đo công suất quang	ca	0,071	0,077	0,083	0,16	0,18	0,27	0,38
	- Máy điện thoại liên lạc quang	ca	0,077	0,083	0,088	0,12	0,18	0,28	0,38
			1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú:

- Những chỗ bề măng sông có nước thì bổ sung ca máy bơm nước.

22.110220.00 Hàn nối cáp quang vào ODF+ *Thành phần công việc:*

- Vận chuyển, máy móc dụng cụ đến các vị trí đặt máy đo, vị trí lắp hộp.
- Chuẩn bị máy móc dụng cụ và lấy cáp lên.
- Đo thử trước khi hàn.
- Chuẩn bị hộp ODF.
- Khoan lắp hộp ODF.
- Chuẩn bị đầu cáp.
- Đưa cáp vào hộp ODF.
- Lắp khay đựng mối hàn.
- Chuẩn bị và lắp dây nối.
- Hàn cáp với dây nối.
- Đo mối hàn.
- Đóng ODF.
- Thu dọn máy móc, đồ nghề.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bộ ODF

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp quang					
			ODF ≤ 8 Fo	ODF ≤ 10Fo	ODF ≤ 12 Fo	ODF ≤ 24 Fo	ODF ≤ 48 Fo	ODF > 48 Fo
22.110220.00	+ <u>Vật liệu chính</u>							
	- Hộp phân phối cáp quang và các phụ kiện kèm theo	bộ	1	1	1	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>							
	- Băng cách điện	cuộn	0,51	0,52	0,53	1,06	2,12	3,18
	- Giấy lau mịn TISSU	hộp	0,25	0,31	0,39	0,49	0,61	0,91
	- Asitol	lít	0,13	0,16	0,20	0,25	0,31	0,46

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp quang					
			ODF ≤ 8 Fo	ODF ≤ 10Fo	ODF ≤ 12 Fo	ODF ≤ 24 Fo	ODF ≤ 48 Fo	ODF > 48 Fo
	- Vật liệu khác	%	4	4	4	4	4	4
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 5,0/7	công	0,79	1,115	2,378	3,28	4,26	5,17
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Máy hàn cáp sợi quang	ca	0,104	0,11	0,116	0,154	0,262	0,393
	- Máy đo cáp quang OTDR	ca	0,165	0,171	0,177	0,213	0,285	0,427
	- Máy đo công suất quang	ca	0,1	0,106	0,112	0,143	0,22	0,33
	- Máy điện thoại liên lạc quang	ca	0,15	0,156	0,162	0,198	0,27	0,405
			1	2	3	4	5	6

22.110230.00 Hàn nối bộ chia quang

+ *Thành phần công việc:*

- Vận chuyển, máy móc dụng cụ đến các vị trí đặt máy đo, vị trí lắp hộp.
- Chuẩn bị máy móc dụng cụ, sợi cáp cần hàn nối.
- Cố định cáp, tuốt cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Hàn nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Đo kiểm tra mỗi hàn.
- Thu dọn máy móc, đồ nghề, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: đầu dây

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ thuê bao	
			02 lớp	01 lớp
22.110230.00	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,08	0,16
	- Công nhân 5,0/7 - Nhóm II	công	0,08	0,16

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ thuê bao	
			02 lớp	01 lớp
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy đo cáp quang OTDR	ca	0,04	0,04
	- Máy hàn cáp sợi quang	ca	0,04	0,04
			1	2

Ghi chú: Trường hợp hàn nối bổ sung bộ chia vào hộp cáp đang hoạt động thì hao phí nhân công được nhân với hệ số $k=1,3$.

22.120000.00 Lắp đặt cấu kiện kết cuối cáp

Quy định áp dụng:

- Định mức lắp đặt các cấu kiện kết cuối cáp này chỉ đề cập tới công việc lắp đặt các cấu kiện kết cuối cáp kim loại (cáp đồng) thuộc phần xây lắp công trình cáp thông tin. Còn công việc lắp đặt các cấu kiện kết cuối cáp phi kim loại (cáp sợi quang) không đề cập.

22.120100.00 Lắp đặt tủ bộ

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng.
- Đặt biển báo, cảnh giới an toàn giao thông.
- Đo đạc, xác định vị trí. Lắp tủ bộ, ống dẫn cáp, hệ thống tiếp đất.
- Hoàn thiện, thu dọn mặt bằng.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ		
			$\leq 300 \times 2$	$\leq 600 \times 2$	$> 600 \times 2$
22.120100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Cọc đất L50x50x5-mạ	bộ	1	1	1
	- Dây đồng $\Phi 4$	m	2	2	2
	- Ống PVC F21	m	0,24	0,24	0,24

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ		
			≤ 300x2	≤ 600x2	> 600x2
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	1	1,24	1,48
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy đo điện trở tiếp đất	ca	0,1	0,1	0,1
			1	2	3

22.120200.00 Lắp đặt tủ quỳ

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng.

- Đặt biển báo, cảnh giới an toàn giao thông.

- Đo đạc, xác định vị trí xây lắp tủ, ống dẫn cáp, hệ thống tiếp đất theo yêu cầu kỹ thuật.

- Hoàn thiện, thu dọn mặt bằng.

- Xác lập số liệu.

22.120210.00 Lắp đặt tủ quỳ trên cột đơn

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ	
			300x2	600x2
22.120210.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Bộ giá đỡ tủ TS 300x2 TC 600x2	bộ	1	1
	- Dây đồng Φ 4	m	2	2
	- Ống PVC F110	m	0,5	0,5
	- Ống PVC F21	m	0,5	0,5
	- Khoá đai Inox A200; 200mm x 0,4mm	bộ	2	2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ	
			300x2	600x2
	- Cọc đất L50x50x5 – mạ	bộ	2	2
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	1,15	1,25
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy đo điện trở tiếp đất	ca	0,1	0,1
			1	2

22.120220.00 Lắp đặt tủ quì trên cột vuông, cột tròn

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cột	
			Cột vuông	Cột tròn
22.120220.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Bộ giá tủ 1200x2	bộ	1	1
	- Cọc đất L50x50x5-mạ	bộ	1	1
	- Dây đồng Φ 4	m	3	3
	- Ống PVC F110	m	0,5	0,5
	- Ống PVC F21	m	0,5	0,5
	- Khoá đai Inox A200; 200 mm x 0,4 mm	bộ	2	2
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	1,5	1,5
	+ <u>Máy thi công</u>			

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cột	
			Cột vuông	Cột tròn
	- Máy đo điện trở tiếp đất	ca	0,1	0,1
			1	2

Ghi chú: Trường hợp tủ có kích thước nhỏ hơn loại tủ 1200 x 2. (Kích thước 1145 x 755 x 295 mm) thì định mức nhân công nhân với hệ số k = 0,8.

22.120230.00 Lắp ống cao su Φ50 vào tủ quỳ

(Dùng thêm cáp treo trên cột, đoạn uốn cong vào đáy tủ quỳ để bảo vệ cáp)

Đơn vị tính: 1 cái/tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại ống ống cao su Φ 50
22.140230.00	+ <u>Vật liệu</u>		
	- Ống cao su Φ50	m	0,6
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 3,0/7	công	0,02
			1

22.120300.00 Lắp đặt tủ treo

+ *Thành phần công việc:*

- Đặt biển báo, cảnh giới an toàn giao thông.
- Chuẩn bị mặt bằng. Đo đạc, xác định vị trí xây lắp đặt.
- Lắp đặt ghế, giá đỡ tủ, lắp tủ, ống dẫn cáp, hệ thống tiếp đất theo yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn thiện, thu dọn mặt bằng.
- Xác lập số liệu.

22.120310.00 Lắp đặt tủ treo trên cột tròn đơn hoặc trên cột vuông ghép

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ			
			< 600x2	600x2	< 1200x2	1200x2
22.120310.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Bộ giá đỡ tủ ghế	bộ	1	1	1	1
	- Cọc đất L50x50x5-mạ	bộ	1	1	1	1
	- Dây đồng Φ 4	m	4	4	4	4
	- Ống PVC F110	m	2,5	2,5	2,5	2,5
	- Ống PVC F 21	m	2,5	2,5	2,5	2,5
	- Khoá đai Inox A200; 200mm x 0,4mm	bộ	2	2	2	2
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	1,2	1,4	1,6	1,8
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy đo điện trở tiếp đất	ca	0,1	0,1	0,1	0,1
			1	2	3	4

22.120320.00 Lắp đặt tủ treo trên cột tròn chữ H hoặc cột vuông chữ H (Với khoảng cách tâm giữa 2 cột $l \leq 1$ m)

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ			
			< 600x2 l = 0,7 m	600x2 l = 0,7 m	< 1200x2 l = 1 m	1200x2 l = 1 m
22.120320.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Bộ giá đỡ tủ ghế	bộ	1	1	1	1
	- Cọc đất L50x50x5-mạ	bộ	1	1	1	1

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ			
			< 600x2 l = 0,7 m	600x2 l = 0,7 m	< 1200x2 l = 1 m	1200x2 l = 1 m
	- Dây đồng F 4	m	4	4	4	4
	- Ống PVC F110	m	2,5	2,5	2,5	2,5
	- Ống PVC F21	m	2,5	2,5	2,5	2,5
	- Khoá đai Inox A200; 200mm x 0,4mm	bộ	2	2	2	2
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	1,4	1,6	1,8	2,06
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy đo điện trở tiếp đất	ca	0,05	0,05	0,05	0,05
			1	2	3	4

22.120400.00 Lắp đặt tủ cáp điện thoại ngầm trong tường

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ, bản vẽ thiết kế, lập phương án tổ chức thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ mặt bằng thi công.
- Vận chuyển vật tư tới vị trí lắp đặt trong phạm vi 30-m.
- Lấy dấu vị trí đặt tủ, đục, khoan, bắt vít chèn trát theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh, thu dọn vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước tủ (mm)	
			≤ 300 x 250 x 150	> 300 x 250 x 150
22.120400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Vữa mác 100	m ³	0,05	0,08
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	1,5	3
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy khoan 1kW	ca	0,5	0,8
	- Máy đo điện trở tiếp đất	ca	0,1	0,1
			1	2

Ghi chú:

- Định mức trên áp dụng cho việc lắp đặt vỏ tủ ở tường gạch và chưa tính đến phần đấu nối dây.

- Nếu lắp đặt ở tường bê tông thì định mức nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,5.

Chương III
LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT VÀ CHỐNG SÉT (TRỪ THIẾT BỊ)

23.010000.00 Đo kiểm tra điện trở suất của đất

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế.
- Chuẩn bị máy đo (kiểm tra hoạt động, độ chính xác máy đo).
- Tiến hành đo điện trở suất của đất tại nơi thi công.
- Tính toán xác định giá trị điện trở suất của đất.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 hệ thống tiếp đất

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hệ thống tiếp đất
23.010000.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 3,0/8	công	2,0
	- Công nhân 4,0/7	công	1,0
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy đo điện trở suất của đất	ca	0,5
			1

23.020000.00 Chôn các điện cực tiếp đất

23.020100.00 Đóng trực tiếp điện cực chiều dài $l \leq 2,5$ mét xuống đất

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Chuẩn bị điện cực tiếp đất.
- Đóng trực tiếp điện cực xuống đất.

Đơn vị tính: 1 điện cực (cọc)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước điện cực (mm)			
			$\leq 5 \times 25 \times 4$ ($\leq \Phi 25$)	$\leq 40 \times 40 \times 4$ ($\leq \Phi 40$)	$\leq 5 \times 75 \times 7$ ($\leq \Phi 75$)	$> 75 \times 75 \times 7$ ($> \Phi 75$)
23.020100.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Điện cực tiếp đất ($L \leq 2,5\text{m}$)	điện cực	1	1	1	1
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,4	0,5	0,7	1,0
			1	2	3	4

Ghi chú: Nếu chiều dài L của điện cực tiếp đất thay đổi, thì nhân công được nhân hệ số như sau:

- Khi L tăng 0,5 m nhân hệ số 1,2 và giảm 0,5 m nhân hệ số 0,8.
- Khi L tăng 1 m nhân hệ số 1,5 và giảm 1 m nhân hệ số 0,8.

23.020200.00 Chôn điện cực tiếp đất bằng phương pháp khoan thủ công

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công, xác định vị trí để khoan, lắp dựng dàn khoan.
- Thực hiện khoan với đường kính lỗ khoan $\Phi \leq 70$.
- Đặt điện cực tiếp đất xuống lỗ khoan, chèn đất vào xung quanh điện cực tiếp đất.
- Tháo dỡ dàn khoan.

23.020210.00 Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công*Đơn vị tính: 1m*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu khoan (m)			
			1 ÷ 10	≤ 20	≤ 30	> 30
23.020210.00	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,7	0,9	1,1	1,4
			1	2	3	4

Ghi chú: Khi đường kính lỗ khoan Φ tăng, nhân công được nhân hệ số như sau:

- Khi $70 \text{ mm} < \Phi \leq 100 \text{ mm}$, nhân với 1,15.
- Khi $100 \text{ mm} < \Phi \leq 120 \text{ mm}$, nhân với 1,30.
- Khi $120 \text{ mm} < \Phi \leq 150 \text{ mm}$, nhân với 1,50.

23.020220.00 Chôn điện cực tiếp đất bằng thủ công kết hợp với máy khoan địa chất nhỏ. Độ sâu khoan 1m đến 10 m*Đơn vị tính: 1m*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.020220.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,4
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan địa chất	ca	0,15
			1

Ghi chú: Chỉ áp dụng định mức này ở địa hình thi công không khoan được bằng thủ công.

23.020300.00 Chôn điện cực chiều dài $L \leq 2.5 \text{ m}$ bằng phương pháp đào

- + *Thành phần công việc:*
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.

- Xác định vị trí đặt điện cực tiếp đất.
- Đặt điện cực xuống hố.
- Chèn đất vào xung quanh điện cực.

Đơn vị tính: 1 điện cực

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước điện cực (mm)			
			≤ 25x25x4 (≤ Φ25)	≤ 40x40x4 (≤ Φ40)	≤ 75x75x7 (≤ Φ75)	> 75x75x7 (> Φ75)
23.020300.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Điện cực tiếp đất (L ≤ 2,5m)	điện cực	1	1	1	1
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,25	0,3	0,35	0,4
			1	2	3	4

Ghi chú:

- Bảng định mức trên không bao gồm công đào đất.
- Trường hợp điện cực tiếp đất dài hơn: $2,5 \text{ m} < L \leq 3,5 \text{ m}$ định mức nhân công được nhân hệ số 1,5.

23.030000.00 Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dây liên kết.
- Cắt dây thành từng đoạn theo thiết kế.
- Uốn thẳng dây.
- Kéo, rải dây theo các rãnh đã đào.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước dây liên kết (mm)		
			≤ 25x4 (≤ Φ12)	≤ 55x5 (≤ Φ20)	> 55x5 (> Φ20)
23.030000.00	+ <u>Vật liệu chính</u>	m	1,01	1,01	1,01
	- Dây liên kết (dẹt hoặc tròn)				
	+ <u>Nhân công</u>	công	0,015	0,018	0,02
	- Công nhân 4,0/7				
			1	2	3

23.040000.00 Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị máy hàn hoặc dụng cụ để kết nối.
- Đánh sạch dây liên kết và điện cực tiếp đất.
- Buộc gá dây liên kết với điện cực tiếp đất.
- Thực hiện hàn, nối dây liên kết với điện cực tiếp đất.
- Kiểm tra mối hàn.
- Thực hiện bảo vệ mối hàn.

23.040100.00 Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện

Đơn vị tính: 1 điện cực

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước điện cực (mm)			
			≤ 25x25x4 (≤ Φ25)	≤ 40x40x4 (≤ Φ40)	≤ 75x75x7 (≤ Φ75)	> 75x75x7 (> Φ75)
23.040100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Que hàn	kg	0,13	0,15	0,17	0,2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước điện cực (mm)			
			≤ 25x25x4 (≤ Φ25)	≤ 40x40x4 (≤ Φ40)	≤ 75x75x7 (≤ Φ75)	> 75x75x7 (> Φ75)
	- Thép Φ1	kg	0,025	0,025	0,025	0,025
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,025	0,03	0,04	0,05
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy hàn 23 kW	ca	0,005	0,005	0,005	0,005
			1	2	3	4

23.040200.00 Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi

Đơn vị tính: 1 điện cực

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước điện cực (mm)			
			≤ 25x25x4 (≤ Φ25)	≤ 40x40x4 (≤ Φ40)	≤ 75x75x7 (≤ Φ75)	> 75x75x7 (> Φ75)
23.040200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Ôxy	chai	0,002	0,005	0,01	0,015
	- Khí ga	kg	0,05	0,12	0,23	0,33
	- Que hàn hơi	kg	0,045	0,06	0,067	0,21
	- Thuốc hàn	kg	0,003	0,005	0,005	0,006
	- Thép Φ1	kg	0,025	0,025	0,025	0,025

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước điện cực (mm)			
			≤ 25x25x4 (≤ Φ25)	≤ 40x40x4 (≤ Φ40)	≤ 75x75x7 (≤ Φ75)	> 75x75x7 (> Φ75)
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,05	0,06	0,08	0,1
			1	2	3	4

23.040300.00 Nối điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng bộ kẹp tiếp đất

Đơn vị tính: 1 điện cực

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.040300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Bộ kẹp tiếp đất	bộ	1
	- Thép Φ1	kg	0,025
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,03
			1

23.040400.00 Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt

Đơn vị tính: 1 điện cực

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.040400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Mỗi hàn cadweld	mỗi	1
	- Thép Φ1	kg	0,025

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,12
			1

23.050000.00 Xử lý, cải tạo đất

23.050100.00 Cải tạo đất bằng muối ăn

+ *Thành phần công việc:*

- Đập đất nhỏ (không bao gồm công đào đất).
- Trộn đất với muối.
- Lấp đất đã trộn muối vào xung quanh điện cực.

Đơn vị tính: 1 m (chiều dài điện cực được cải tạo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại điện cực tiếp đất	
			Dạng thẳng đứng	Dạng nằm ngang
23.050100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Muối ăn	kg	10	16
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	0,49	0,21
			1	2

23.050200.00 Cải tạo đất bằng đất mượn

+ *Thành phần công việc:*

- Đập nhỏ đất (mượn).
- Lấp đất mượn xung quanh điện cực tiếp đất với bán kính $2 \div 2,5\text{m}$.
- Đầm đất cho chặt xung quanh điện cực tiếp đất đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 m (chiều dài điện cực được cải tạo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.050200.00	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7	công	1,4
			1

Ghi chú: Bảng định mức này không bao gồm công đào đất ban đầu, đào đất mương và công vận chuyển đất mương.

23.050300.00 Cải tạo đất bằng bột than cốc

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật liệu (bột than cốc).
- Tạo khuôn xung quanh điện cực tiếp đất.
- Cho bột than cốc vào khuôn trên để tạo một lớp than cốc xung quanh điện cực tiếp đất.

Ghi chú: Các bảng định mức này không bao gồm công đào đất.

Đơn vị tính: 1 m (chiều dài điện cực được cải tạo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.050300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Bột than cốc - Gỗ tạp làm khuôn + <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7	m ³ m ³ công	0,049 0,02 0,5
			1

23.050400.00 Cải tạo đất bằng hợp chất hoá học

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu đặc tính kỹ thuật của hợp chất hoá học.
- Pha chế hoá chất.
- Đưa hợp chất hoá học vào xung quanh điện cực.

Ghi chú: Vật liệu dùng để cải tạo đất được tính theo yêu cầu kỹ thuật và thực tế.

Đơn vị tính: 1 m (chiều dài điện cực được cải tạo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.050400.00	+ <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7	công	0,5
			1

23.060000.00 Thi công cáp dẫn đất

23.060100.00 Lắp đặt dây chống sét trên tuyến cáp quang

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra dây chống sét, vận chuyển trong phạm vi 30 m.
- Đo đạc, xác định vị trí, ra, kéo, lắp đặt dây chống sét.
- Kiểm tra, vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 km

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.060100.00	+ <u>Vật liệu chính</u> - Dây chống sét-kim loại - Sắt L 50x50x5-2500 + <u>Nhân công</u> - Công nhân 4,0/7	km thanh công	1,025 1 4
			1

Ghi chú: Dây chống sét kim loại có thể là dây đồng hoặc lưỡng kim.

23.060200.00 Hàn cáp dẫn đất của hệ thống tiếp đất

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị các vật liệu hàn.

- Làm sạch những vị trí cần hàn.
- Hàn một tấm thép (cỡ 50 x 200 x 5mm có một mặt tráng đồng) với điện cực tiếp đất đã chọn (đối với trường hợp điện cực tiếp bằng thép).
- Bắt chặt cáp dẫn đất với điện cực tiếp đất.
- Hàn cáp dẫn đất với tấm thép tráng đồng hoặc hàn trực tiếp cáp dẫn đất với điện cực tiếp đất.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 hệ thống tiếp đất

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện cáp dẫn đất (mm ²)			
				≤ 100 (≤Φ12)	≤ 200 (≤Φ16)	≤ 300 (≤Φ20)	> 300 (≤Φ12)
23.060210.00	Hàn cáp dẫn đất bằng phương pháp hàn hơi	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
		- Tấm thép có một mặt mạ đồng (200x50x5) mm	tấm	1	1	1	1
		- Ô xy	chai	0,006	0,015	0,03	0,045
		- Khí ga	kg	0,14	0,36	0,68	1,00
		- Que hàn	kg	0,135	0,18	0,2	0,63
		- Thuốc hàn	kg	0,009	0,015	0,015	0,018
		- Bộ ke, bu lông, ecu bắt cáp dẫn đất với điện cực tiếp đất	bộ	1	1	1	1
		- Vật liệu khác	%	3	3	3	3
		+ <u>Nhân công</u>					
		- Công nhân 4,0/7	công	0,65	0,8	1,08	1,35

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện cáp dẫn đất (mm ²)			
				≤ 100 (≤Φ12)	≤ 200 (≤Φ16)	≤ 300 (≤Φ20)	> 300 (≤Φ12)
23.060220.00	Hàn cáp dẫn đất bằng phương pháp hàn hoá nhiệt	+ <u>Vật liệu phụ</u>	bộ	1	1	1	1
		- Bộ ke (bu lông, ecu)					
		- Mỗi hàn cadweld	mỗi	1	1	1	1
		- Vật liệu khác	%	2	2	2	2
		+ <u>Nhân công</u>					
		- Công nhân 4,0/7	công	0,45	0,45	0,45	0,45
				1	2	3	4

23.070000.00 Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công

+ *Thành phần công việc:*

- Kiểm tra việc sử dụng vật liệu (chất liệu, kích thước của các điện cực tiếp đất, cáp dẫn đất).
- Kiểm tra các mối hàn (chất lượng các mối hàn, bảo vệ các mối hàn).
- Kiểm tra việc lắp, chèn đất cho các điện cực tiếp đất.
- Đo kiểm tra điện trở tiếp đất của tổ tiếp đất (tại vị trí điện cực trung tâm).
- Đo điện trở tiếp đất của hệ thống tiếp đất (tại tám tiếp đất chính).
- Xác nhận khối lượng công việc thi công thực tế.
- Hoàn thiện hồ sơ đo, kiểm tra nghiệm thu hệ thống tiếp đất.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 hệ thống tiếp đất

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hệ thống tiếp đất	
			Bảo vệ	Công tác
23.070000.00	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 3,0/8	công	5,0	7,0
	- Công nhân 4,0/7	công	1,0	2,0
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy đo điện trở tiếp đất	ca	0,5	0,5
			1	2

23.080000.00 Lắp đặt các mạng liên kết dây nối đất trong nhà trạm viễn thông

23.080100.00 Lắp đặt mạng liên kết chung (CBN)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế.
- Kéo, rải dây liên kết, vòng liên kết.
- Đục, khoan tạo rãnh trên tường.
- Cố định dây liên kết, vòng kết nối theo rãnh.
- Hàn các dây liên kết và vòng kết nối với các thành phần kim loại trong nhà trạm (như dây dẫn sét, khung bê tông cốt thép của nhà trạm, khung giá đỡ cáp nhập trạm, các ống dẫn nước, các ống dẫn cáp bằng kim loại).
- Xác lập số liệu.

23.080110.00 Hàn dây liên kết cáp đồng bằng phương pháp hàn điện*Đơn vị tính: 1 m*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện dây dẫn (mm ²)	
			50 < S ≤ 70	70 < S ≤ 120
23.080110.00	+ <u>Vật liệu chính</u>			
	- Cáp đồng trần	m	1,02	1,02
	- Thép tròn hoặc dẹt mạ kẽm	m	1,01	1,01
	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Que hàn	kg	0,06	0,06
	- Thép Φ1	kg	0,01	0,01
	- Vật liệu khác	%	3	3
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	0,60	0,83
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,03	0,03
	- Máy hàn điện 23 kW	ca	0,05	0,05
			1	2

23.080120.00 Hàn dây liên kết cáp đồng bằng phương pháp hàn hơi*Đơn vị tính: 1 m*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện dây dẫn (mm ²)	
			50 < S ≤ 70	70 < S ≤ 120
23.080120.00	+ <u>Vật liệu chính</u>			
	- Cáp đồng trần	m	1,02	1,02
	- Thép tròn hoặc dẹt mạ kẽm	m	1,01	1,01
	+ <u>Vật liệu phụ</u>			

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện dây dẫn (mm ²)	
			50 < S ≤ 70	70 < S ≤ 120
	- Thép Φ1	kg	0,01	0,01
	- Ô xy	chai	0,002	0,002
	- Khí ga	kg	0,05	0,05
	- Que hàn	kg	0,045	0,045
	- Thuốc hàn	kg	0,003	0,003
	- Vật liệu khác	%	3	3
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	0,60	0,83
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,03	0,03
			1	2

23.080200.00 Lắp đặt mạng liên kết mắt lưới (MBN)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế.
- Kéo, rải dây tạo thành tấm lưới liên-kết-(dây đồng, dây thép mạ).
- Hàn các điểm nút của tấm lưới liên kết.
- Hàn tấm lưới với mạng liên kết chung.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước mắt lưới (cm x cm)		
			30x30	40x40	50x50
23.080200.00	+ <u>Vật liệu chính</u>				
	- Dây đồng (s ≥ 14 mm ²)	m	8,16	6,12	5,1

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước mắt lưới (cm x cm)		
			30x30	40x40	50x50
	- Dây (dài) thép ($s \geq 14 \text{ mm}^2$)	m	8,4	6,3	5,25
	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Thép $\Phi 1$	kg	0,1	0,1	0,1
	- Ô xy	chai	0,012	0,01	0,008
	- Khí ga	kg	0,28	0,23	0,18
	- Que hàn	kg	0,27	0,225	0,18
	- Thuốc hàn	kg	0,018	0,015	0,012
	- Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	2,5	1,9	1,6
			1	2	3

23.080300.00 Lắp đặt mạng liên kết cách ly mắt lưới (M-IBN)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật.
- Lắp đặt sàn cách ly với mạng CBN (khoan, bắt vít sàn cách điện với tấm gỗ kê).
- Kéo, rải dây thép hoặc dây đồng trên sàn cách ly tạo thành tấm lưới liên kết cách ly với mạng CBN.
- Hàn các nút của tấm lưới liên kết.
- Hàn điểm nối đơn (điểm nối đơn là dải đồng kích thước 2000 x 20 x 2 mm) vào một cạnh của tấm lưới liên kết.
- Nối dây từ điểm nối đơn với mạng liên kết chung.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước mắt lưới (cm x cm)		
			30 x 30	40 x 40	50 x 50
23.080300.00	+ <u>Vật liệu chính</u>				
	- Sàn cách điện (bằng nhựa PVC hoặc gỗ + cao su)	m ²	1,1	1,1	1,1
	- Tấm kê sàn cách điện bằng gỗ nhóm II 1000 x 300 x 100 mm	tấm	2	2	2
	- Dải đồng 2000x20x2 mm	tấm	1	1	1
	- Dây đồng (s ≥ 14 mm ²)	m	10,81	8,77	7,75
	- Dây, dải thép mạ kẽm (s ≥ 14 mm ²)	m	8,4	6,3	5,25
	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Thép Φ1	kg	0,1	0,1	0,1
	- Ô xy	chai	0,02	0,018	0,016
	- Khí ga	kg	0,46	0,41	0,37
	- Que hàn	kg	0,45	0,4	0,36
	- Thuốc hàn	kg	0,03	0,027	0,024
	- Vật liệu khác	%	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	3	2,5	2,2
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,1	0,1	0,1
			1	2	3

23.080400.00 Lắp đặt mạng liên kết cách ly hình sao (S-IBN)**23.080410.00 Lắp đặt tấm thảm cách điện**+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật.
- Kéo, rải thảm lên sàn nhà trạm.
- Căng và cố định tấm thảm lên sàn nhà trạm.

Đơn vị tính: 1 m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.080410.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Thảm cách điện	m ²	1,1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Dải nhựa rộng 10 - 20 mm	m	1,05
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,2
			1

23.080420.00 Lắp đặt thanh nối đơn bằng đồng 2000 x 1000 x 5+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật.
- Khoan lỗ để lắp đặt thanh nối đơn.
- Bật chặt thanh nối đơn vào vị trí thiết kế bằng vít nở có cách ly với mạng CBN.
- Thực hiện hàn dây dẫn từ thanh nối đơn đến mạng CBN.

Đơn vị tính: 1 thanh nối đơn

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.080420.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	-Thanh nối đơn (thanh đồng 2000x100x5mm)	thanh	1
	- Dây đồng ($14 \leq S \leq 50$) mm ²	m	5,3
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Ô xy	chai	0,002
	- Khí ga	kg	0,0046
	- Que hàn	kg	0,045
	- Thuốc hàn	kg	0,003
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,75
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,2
			1

23.090000.00 Lắp đặt tấm tiếp đất+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu bản vẽ kỹ thuật.
- Đo đạc, xác định vị trí đặt tấm tiếp đất.
- Khoan lỗ và bắt cố định tấm tiếp đất vào vị trí quy định.
- Ép đầu cốt.
- Kết nối dây cáp với tấm tiếp đất.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 tấm

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước tấm tiếp đất (m ²)		
			≤ 200x120x (S ≤ 0,024)	≤ 500x120x10 (S ≤ 0,06)	≤ 700x120x1 (S ≤ 0,1)
23.090000.00	+ <u>Vật liệu chính</u>				
	- Tấm tiếp đất (bao gồm cả bulông, êcu... đã mạ niken để kết cuối cáp)	tấm	1	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Bulông Φ12 (bao gồm cả vòng đệm cách điện)	bộ	4	4	4
	- Đầu cốt cáp dẫn đất (M100 - M300)	cái	2	2	2
	- Đầu cốt cáp các loại (M14 - M50)	cái	12	12	12
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	1,25	1,95	2,6
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,3	0,3	0,3
			1	2	3

23.100000.00 Lắp đặt thiết bị đẳng thế+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu bản vẽ kỹ thuật.
- Đo đạc, xác định vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị theo thiết kế và yêu cầu kỹ thuật.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
23.100000.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 3,0/7	công	0,3
			1

Phần IV

ĐỊNH MỨC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ MẠNG THÔNG TIN

Chương I LẮP ĐẶT

31.010000.00 Lắp đặt cáp nguồn, dây đất

31.010100.00 Lắp đặt cáp nguồn treo

+ *Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra cáp.
- Khoan lỗ, lắp đặt puli.
- Ra dây, vuốt thẳng kéo rải luôn qua puli, móc, buộc lên dây thép.
- Vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện dây dẫn S (mm ²)			
			≤ 6	≤ 16	≤ 70	≤ 120
31.010100.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Dây cáp điện	m	10,2	10,2	10,2	10,2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Dây thép Φ4	kg	1,08	1,08	1,08	1,08
	- Dây thép Φ2	kg	0,05	0,05	0,05	0,05
	- Vật liệu khác	%	5	5	6	6
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,108	0,144	0,216	0,324
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,06	0,06	0,09	0,09
			1	2	3	4

31.010200.00 Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp+ *Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra cáp.
- Ra dây, vuốt thẳng kéo, rải dây.
- Lắp đặt, cắt nối, cố định dây (buộc lạt nhựa hoặc cố định dây trên nẹp nhựa).
- Vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện dây dẫn S (mm ²)						
			≤ 6	≤ 16	≤ 70	≤ 120	≤ 150	≤ 200	> 200
31.010200.00	+ <u>Vật liệu chính</u>								
	- Dây cáp	m	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>								
	- Lạt nhựa 5 x 200 mm	cái	20	20	20	20	20	20	20
	- Vật liệu khác	%	4	4	4	4	4	4	4
	+ <u>Nhân công</u>								
	- Công nhân 4,0/7	công	0,09	0,12	0,16	0,2	0,26	0,34	0,44
			1	2	3	4	5	6	7

- Nếu cầu cáp có độ cao lớn hơn hoặc bằng 3m, thì định mức nhân công được nhân với hệ số k như sau:

Độ cao cầu cáp	Từ 3 - 6m	Từ 6 – 12m	Trên 12m
Hệ số k	1,03	1,06	1,1

31.010300.00 Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong ống chìm+ *Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra cáp.
- Ra dây, vuốt thẳng kéo, rải cáp.

- Luồn dây qua ống (kéo dây bằng dây mồi), cắt nối, lắp đặt dây theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vệ sinh, thu dọn.

- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện dây dẫn S (mm ²)						
			≤ 6	≤ 16	≤ 70	≤ 120	≤ 150	≤ 200	> 200
31.010300.00	+ <u>Vật liệu chính</u>								
	- Dây cáp điện	m	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>								
	- Dây thép Φ2	kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
	- Vật liệu khác	%	3	4	5	5	6	6	6
	+ <u>Nhân công</u>								
	- Công nhân 4,0/7	công	0,17	0,19	0,21	0,23	0,28	0,35	0,46
			1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: Nếu lắp đặt cáp trong ống nổi thì định mức nhân công được nhân với hệ số 0,9.

31.020000.00 Lắp đặt cáp thông tin

+ *Thành phần công việc:*

- Đọc bản vẽ thiết kế, thi công.

- Chuẩn bị dụng cụ thi công.

- Vận chuyển vật tư, vật liệu tới vị trí lắp đặt (trong phạm vi 30m).

- Ra cáp, vuốt thẳng, kéo rải cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Đo độ dài cáp, đo thử các thông số kỹ thuật trước và sau khi kéo cáp.

- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

31.020100.00 Lắp đặt cáp thoại trong máng cáp, trên cầu cáp*Đơn vị tính: 10 m*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			≤ 10x2	≤ 50x2	≤ 100x2	≤ 300x2	≤ 600x2
31.020100.00	+ <u>Vật liệu chính</u>						
	- Cáp thoại	m	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2
	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Tem đánh dấu	cái	10	10	10	10	0
	- Lạt nhựa 5 x 200 mm	cái	10	10	10	10	10
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 4,0/7	công	0,20	0,26	0,40	0,55	0,70
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ Mê gồm mét	ca	0,1	0,15	0,2	0,25	0,3
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,12	0,15	0,2	0,3	0,4
			1	2	3	4	5

Ghi chú:

- Nếu lắp đặt cáp trong ống nổi thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,2.
- Nếu lắp đặt cáp trong ống chìm thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,5.
- Định mức vật liệu phụ khi lắp đặt trong ống nổi hoặc ống chìm nhân hệ số 0,5.
- Nếu cầu cáp có độ cao lớn hơn hoặc bằng 3m, thì định mức nhân công được nhân với hệ số k như sau:

Độ cao cầu cáp	Từ 3 - 6m	Từ 6 – 12m	Trên 12m
Hệ số k	1,03	1,06	1,1

31.020200.00 Lắp đặt cáp đồng trục, cáp đối xứng, cáp quang trong máng cáp, trên cầu cáp

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp				
			Đồng trục		Đối xứng		Một sợi cáp quang
			50/75Ω d = 4,95 mm	50/75Ω d = 10,3 mm	120 2-50 đôi	120 Ω 50 -300 đôi	
31.020200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Tem đánh dấu	cái	20	20	20	20	20
	- Lạt nhựa 5 x 200 mm	cái	20	20	20	20	30
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 4,0/7	công	0,3	0,35	0,5	0,85	0,35
			1	2	3	4	5

Ghi chú:

- Nếu lắp đặt cáp trong ống nổi thì định mức nhân công nhân hệ số 1,2.
- Nếu lắp đặt cáp trong ống chìm thì định mức nhân công nhân hệ số 1,5.
- Nếu cầu cáp có độ cao lớn hơn hoặc bằng 3m, thì định mức nhân công được nhân với hệ số k như sau:

Độ cao cầu cáp	Từ 3 - 6m	Từ 6 – 12m	Trên 12m
Hệ số k	1,03	1,06	1,1

31.020300.00 Lắp đặt cáp tín hiệu trên máng cáp, trên cầu cáp*Đơn vị tính: 10 m*

Mã hiệu	Thành phần Hao phí	Đơn vị	Loại cáp (mm ²)			
			≤ 5Cx0,35	≤ 10Cx0,35	≤ 15Cx0,35	≤ 20Cx0,35
31.020300.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Cáp tín hiệu	m	10,3	10,3	10,3	10,3
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Nhãn đánh dấu	cái	10	10	10	10
	- Lạt nhựa 5 x 200 mm	cái	3	3	3	3
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,1	0,13	0,16	0,2
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,1	0,1	0,1
			1	2	3	4

Ghi chú:

- Bảng định mức trên áp dụng cho cáp tín hiệu có thiết diện $\leq 0,35 \text{ mm}^2$.
- Nếu cáp tín hiệu có thiết diện $\leq 1 \text{ mm}^2$ thì định mức nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.
- Nếu cáp tín hiệu có thiết diện $> 1 \text{ mm}^2$ thì định mức nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,5.
- Nếu lắp đặt cáp trong ống thì định mức nhân công nhân hệ số 1,2.

- Nếu cầu cáp có độ cao lớn hơn hoặc bằng 3m, thì định mức nhân công được nhân với hệ số k như sau:

Độ cao cầu cáp	Từ 3 - 6m	Từ 6 – 12m	Trên 12m
Hệ số k	1,03	1,06	1,1

31.030000.00 Hàn, đấu nối cáp

31.030100.00 Hàn, đấu nối cáp vào đầu giắc cắm, đầu cắt

+ *Thành phần công việc:*

- Cắt đầu cáp, tách bóc vỏ cáp, tuốt đầu sợi cáp.
- Đo kiểm tra sợi cáp.
- Đấu nối (hàn) cáp vào giắc cắm, đầu cắt theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra công việc đã thực hiện.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 giắc cắm

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại giắc cắm			
			Phích điện	Đầu phiên cáp thoại KRON	Đầu giao tiếp D-14 đến D-15	Đầu giao tiếp D-25 đến D-50
31.030100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cồn công nghiệp	kg	0,001	0,001	0,002	0,002
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,05	0,1	0,2	0,35
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy làm đầu cáp chuyên dụng	ca	0,04	0,075	0,15	0,25
			1	2	3	4

Đơn vị tính: 10 cắt

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đầu cắt			
			Đầu cắt BNC	Đầu cắt N	Đầu cắt SMA,SMB	Đầu cắt Siemen
31.030100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Cồn công nghiệp	kg	0,01	0,01	0,01	0,01
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,5	0,63	0,75	0,5
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy làm đầu cáp chuyên dụng	ca	0,4	0,5	0,6	0,4
			5	6	7	8

31.030200.00 Ép đầu cốt cáp nguồn, dây đất+ *Thành phần công việc:*

- Cắt đầu cáp, tuốt, làm sạch sợi cáp.
- Đo kiểm tra cáp.
- ép đầu cốt.
- Kiểm tra công việc đã thực hiện.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 10 cái

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính dây cáp (mm)			
			≤ 10	≤ 30	≤ 50	> 50
31.030200.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Đầu cốt	cái	10	10	10	10
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính dây cáp (mm)			
			≤ 10	≤ 30	≤ 50	> 50
	- Cồn công nghiệp	kg	0,2	0,2	0,2	0,3
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 5,0/7	công	0,4	0,45	0,5	0,6
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy ép thủy lực	ca	0,35	0,4	0,4	0,5
			1	2	3	4

31.030300.00 Hàn đầu cốt cáp nguồn, dây đất

+ *Thành phần công việc:*

- Cắt đầu cáp, tuốt, làm sạch sợi cáp.
- Đo kiểm tra cáp.
- Hàn đầu cốt.
- Kiểm tra công việc đã thực hiện.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 10 cái

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính dây cáp (mm)			
			≤ 10	≤ 30	≤ 50	> 50
31.030300.00	+ <u>Vật liệu chính</u>					
	- Đầu cốt	cái	10	10	10	10
	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Dây đồng	m	0,25	0,65	1,1	1,5
	- Oxy	chai	0,1750	0,2800	0,3500	0,5600
	- Khí ga	kg	0,4655	0,53	0,77	0,85

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính dây cáp (mm)			
			≤ 10	≤ 30	≤ 50	> 50
	- Vật liệu khác	%	2	3	3	4
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 5,0/7	công	0,35	0,43	0,48	0,49
			1	2	3	4

31.030400.00 Đầu nối cáp vào phiên, bảng

+ *Thành phần công việc:*

- Đọc bản vẽ thiết kế thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư thi công.
- Cắt đầu cáp, tách bóc vỏ cáp, tuốt sợi cáp.
- Luồn cáp, cố định cáp trên giá phiên.
- Đo kiểm tra cáp, sợi quang.
- Lắp đặt sợi quang trên giá ODF.
- Đầu nối cáp vào phiên, bảng, khung giá thiết bị.
- Đo thử, kiểm tra.
- Đầu nối sợi quang.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 đôi đầu dây

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp					
			Sợi nhảy quang	Cáp 75 Ω	Cáp 120 Ω	Cáp tín hiệu, cáp thoại	Cáp nguồn	Dây đất
31.030400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>							
	- Lạt nhựa 5 x 200 mm	cái	20	4			4	4
	- Tem đánh dấu	cái	2	2	2	2	2	2
	- Băng dính 15 x 20.000 mm	cuộn	0,1					

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cáp					
			Sợi nhảy quang	Cáp 75 Ω	Cáp 120 Ω	Cáp tín hiệu, cáp thoại	Cáp nguồn	Dây đất
	- Cồn công nghiệp	kg	0,2					
	- Băng lau đầu connector quang	cuộn	0,3					
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 5,0/7	công	0,11	0,015	0,005	0,005	0,0075	0,0075
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Đồng hồ vạn năng	ca		0,005	0,005	0,005	0,005	
	- Máy đo điện trở tiếp đất	ca						0,005
	- Máy đo cáp quang OTDR	ca	0,005					
			1	2	3	4	5	6

31.040000.00 Lắp đặt khung giá đầu dây

31.040100.00 Lắp đặt khung giá

+ *Thành phần công việc:*

- Đọc bản vẽ thiết kế thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m.
- Đo đạc, đánh dấu, khoan lỗ, lắp đặt, cố định giá, đầu nối dây đất vào khung giá.
- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn kỹ thuật lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 khung giá

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại khung giá				
			Giá đấu dây nhảy quang (ODF)	Giá đấu dây tín hiệu số (DDF)	Giá âm tần (VDF)	Giá đấu dây (MDF)	Giá đấu dây (DSX)
31.040100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Cờn công nghiệp	kg	0,1	0,05	0,05	0,05	0,05
	- Giấy giáp số 0	tờ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 4,0/7	công	0,7	0,7	0,7	0,75	0,3
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Khoan 1 kW	ca	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
	- Máy cắt kim loại cầm tay 5 kW	ca	0,025	0,025	0,025		
			1	2	3	4	5

31.040200.00 Lắp đặt bloc+ *Thành phần công việc:*

- Đọc bản vẽ thiết kế thi công.
- Nhận, mở hòm, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra bloc trước khi lắp đặt.
- Lắp đặt bloc.
- Đấu dây đất vào bloc.
- Làm vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bloc

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.040200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Bu lông M6	bộ	4
	- Băng dính 15 x 20.000 mm	cuộn	0,1
	- Cờn công nghiệp	kg	0,03
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 3,0/7	công	0,2
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1kW	ca	0,025
			1

Ghi chú: 1 bloc = 100 đôi dây

31.040300.00 Lắp đặt phiên đầu dây vào khung giá, vào tủ+ *Thành phần công việc:*

- Đọc bản vẽ thiết kế thi công.
- Nhận, mở hòm, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra phiên trước khi lắp đặt.
- Lắp đặt thanh đỡ phụ vào khung giá, lắp đặt phiên đầu dây.
- Đầu dây đất vào phiên đầu dây.
- Làm vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 phiên

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại phiên			
			Lắp vào khung giá			Lắp vào tủ
			Phiến đấu cáp 75 Ω	Phiến đấu cáp 120 Ω	Phiến đấu cáp thoại, cáp tín hiệu	
31.040300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Bu lông M6	bộ	2	4	4	4
	- Cờn công nghiệp	kg	0,01	0,02	0,02	0,02
	- Tem đánh dấu	cái	1	2	2	2
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 6,0/7	công	0,02	0,032	0,04	0,06
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Đồng hồ vạn năng	ca		0,04	0,04	0,04
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,02	0,02	0,02	0,02
			1	2	3	4

31.040400.00 Lắp đặt bộ phối hợp trở kháng 120 Ω/75 Ω+ *Thành-phần công việc:*

- Đọc bản vẽ thiết kế thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư thi công.
- Lắp đặt giá đỡ bộ phối hợp trở kháng.
- Lắp đặt bộ phối hợp trở kháng 120 Ω /75Ω.
- Kiểm tra cách điện.
- Thử mạch.
- Vệ sinh thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.040400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Sơn màu	kg	0,01
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,4
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1kW	ca	0,05
			1

31.050000.00 Lắp đặt ăng ten, Fidor**31.050100.00 Lắp đặt, điều chỉnh ăng ten trạm mặt đất thông tin vệ tinh VSAT****31.050110.00 Lắp cân chỉnh chân đế cột ăng ten**+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Xác định vị trí lắp đặt để trụ ăng ten.
- Lắp, cân chỉnh cột và chân đế theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra các công việc đã lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 ăng ten

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.050110.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Sơn chống gỉ	kg	0,5
	- Bu lông M 14 ÷ 16	bộ	4
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	2,7
	- Kỹ sư 5,0/8	công	2,4
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1,5 kW	ca	0,3
	- Máy đo tốc độ gió	ca	0,69
			1

- Lắp đặt ăng ten, Fidor trên công trình xây dựng thì định mức nhân công hệ số 1,05.

- Lắp đặt ăng ten, Fidor tại: Địa hình có độ dốc $\geq 25^\circ$ hệ số 1,1.

- Lắp đặt ăng ten, Fidor tại: Địa hình có độ dốc $\geq 35^\circ$ hệ số 1,2.

- Lắp đặt ăng ten, Fidor tại: Địa hình có độ dốc $> 35^\circ$ hệ số 1,5.

31.050120.00 Lắp đặt ăng ten trạm VSAT

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật tư, thiết bị trong phạm vi 30 m.

- Kiểm tra nguội các thiết bị, đánh dấu các vị trí lắp đặt theo sơ đồ kỹ thuật.

- Lắp đặt các bộ gá, hệ thống đỡ cánh, hệ thống cánh theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dán lôgô và quảng cáo trên ăng ten.

- Kiểm tra công việc đã lắp đặt, vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 ăng ten

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bộ gá góc		Khung đỡ mặt	Hệ thống	
			Phương vị	Ngang		Đỡ cánh	Cánh
31.050120.00	<u>+ Vật liệu phụ</u>						
	- Cờn công nghiệp	kg	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	<u>+ Nhân công</u>						
	- Công nhân 4,0/7	công	0,45	0,45	1,2	2,4	3,3
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,9	0,9	1,2	2,4	3,6
	<u>+ Máy thi công</u>						
	- Thiết bị đo góc phương vị và góc ngang	ca	0,3	0,3			
			1	2	3	4	5

31.050130.00 Điều chỉnh ăng ten trạm VSAT

+ Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, chuẩn bị dụng cụ, thiết bị đo.
- Thiết lập góc phương vị góc ngang, đấu nối, đo thử, cố định phương vị ăng ten.
- Triển khai thiết bị đo, đặt chế độ đo, đấu nối vào ăng ten.
- Thực hiện điều chỉnh theo yêu cầu đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Cố định góc phương vị, góc ngang.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 ăng ten

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Điều chỉnh	
			Thô	Tinh
31.050130.00	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	5	3
	- Kỹ sư 5,0/8	công	3,6	9
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Thiết bị đo góc phương vị và góc ngẩng	ca	0,6	0,9
	- Máy định vị tọa độ qua vệ tinh GPS	ca		1,2
	- Máy ghi chép tín hiệu	ca		0,9
	- Thiết bị Inmarsat	ca		1,98
			1	2

31.050200.00 Lắp đặt ăng ten các loại

- + *Thành phần công việc:*
- Nghiên cứu tài liệu thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công.
- Nhận mặt bằng và lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển vật tư vào vị trí lắp đặt.
- Xác định vị trí và lắp đặt hệ thống tời kéo.
- Lắp ráp Ăng ten từ các cấu kiện rời.
- Lắp đặt bộ gá, ăng ten, phụ kiện theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra công tác đã lắp đặt.
- Điều chỉnh ăng ten theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại Ăng ten				
			Parabol + Ăng ten hình tròn D<2m	Parabol + Ăng ten hình tròn D≥2m	Yagi L<2m	Yagi L≥2m	Vô hướng L<2m (di động + nhả tin)
31.050200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Bộ gá ăng ten	bộ	1	1	1	1	1
	- Bộ chống xoay ăng ten	bộ	1	1	1	1	
	- Băng dính 50 x 20.000 mm	cuộn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Keo cao su non	cuộn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Xăng	lít	0,4	0,5	0,4	0,5	0,4
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Kỹ sư 5,0/8	công	3	3	2,4	2,7	1,83
	- Công nhân 4,0/7	công	6,3	7,32	3,42	5,13	2,22
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Tời 3 tấn	ca	0,9	1,2	0,6	0,6	0
	- Máy định vị	ca	0,3	0,3	0,3	0,3	0
	- Máy bộ đàm 5W	ca	0,9	1,2	0,6	0,6	0,3
			1	2	3	4	5

Đơn vị tính : 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại Ăng ten			
			Vô hướng L ≥ 2m (di động + nhấc tin)	Định hướng (di động)	Ăng ten dây	Ăng ten râu
31.050200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Bộ gá ăng ten	bộ	1	1	1	1
	- Bộ chống xoay ăng ten	bộ		1		
	- Băng dính 50 x 20.000 mm	cuộn	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Keo cao su non	cuộn	0,5	0,5	0,5	0,3
	- Xăng	lít	0,5	0,4	0,4	0,2
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Kỹ sư 5,0/8	công	2,31	2,58	1,8	1,32
	- Công nhân 4,0/7	công	2,67	3,21	2,43	2,16
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Tời 3 tấn	ca			0,6	
	- Máy định vị	ca		0,3		
	- Máy bộ đàm 5W	ca	0,3	0,3	0,3	0,3
			6	7	8	9

Ghi chú:

- Bảng định mức trên được áp dụng đối với lắp đặt ăng ten ở vị trí có độ cao < 20m và trong điều kiện bình thường. Nếu trong điều kiện thi công phức tạp (do ăng ten được lắp đặt ở vị trí có nhiều ăng ten xung quanh, ăng ten lắp đặt có kết cấu dễ vỡ, ăng ten lắp đặt ở hải đảo, núi cao...) thì định mức nhân công được nhân với hệ số 1,3.

- Nếu ăng ten được lắp đặt ở vị trí có độ cao lớn hơn hoặc bằng 20m, thì định mức nhân công được nhân với hệ số k như sau:

Độ cao lắp đặt	Từ 20 m - 40 m	Từ 40 m - 60 m	Từ 60 m - 80 m	Lớn hơn 80 m
Hệ số k	1,2	1,5	1,8	2,1

31.050300.00 Lắp đặt hiệu chỉnh ăng ten parabol trạm thu truyền hình vệ tinh (4 chương trình)

31.050310.00 Lắp đặt và cân chỉnh bộ giá đỡ ăng ten parabol

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật.
- Nhận mặt bằng thi công, xác định vị trí lắp đặt đế trụ ăng ten.
- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật tư, thiết bị trong phạm vi 30 m.
- Tiến hành lắp chân đế ăng ten đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.
- Cân chỉnh giá đỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Hướng dẫn làm cốt pha và đổ bê tông chân đế.
- Hoàn chỉnh, kiểm tra, vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.050310.00	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Bu lông M12	bộ	8

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	1,5
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,9
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1kW	ca	0,3
			1

31.050320.00 Lắp đặt ăng ten parabol có đường kính $2,4\text{ m} \leq D \leq 3\text{ m}$

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư, thiết bị trong phạm vi 30m.
- Đánh dấu các vị trí lắp đặt theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp đặt các bộ gá, hệ thống đỡ cánh, hệ thống cánh theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 ăng ten

Mã hiệu	thành phần hao phí	đơn vị	Chiều cao lắp đặt ăng ten (m)				
			≤10	≤20	≤30	≤40	≤70
31.050320.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Giẻ lau	kg	0,9	1,08	1,26	1,62	1,8
	- Cồn công nghiệp	kg	0,3	0,36	0,42	0,54	0,6
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 4,0/7	công	2,52	3,02	3,53	4,54	5,04
	- Kỹ sư 4,0/8	công	1,38	1,66	1,92	2,48	3,78
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Thiết bị đo góc phương vị và góc ngẩng	ca	0,6	0,72	0,84	1,08	1,2
			1	2	3	4	5

Ghi chú:

Nếu lắp đặt ăng ten có đường kính khác thì định mức nhân công được tính hệ số sau:

- Lắp đặt ăng ten có đường kính < 2,4 m nhân với hệ số 0,8.
- Lắp đặt ăng ten có đường kính < 4,0 m nhân với hệ số 1,2.
- Lắp đặt ăng ten có đường kính < 6,0 m nhân với hệ số 1,45.

31.050330.00 Điều chỉnh ăng ten parabol có đường kính $2,4 \text{ m} \leq D \leq 3 \text{ m}$

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị thi công.

- Thiết lập góc phương vị, góc ngẩng, đầu nối, đo thử, cố định phương vị ăng ten.

- Triển khai thiết bị đo, thiết lập bảng các chế độ đo.

- Thực hiện điều chỉnh theo yêu cầu đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Cố định góc phương vị, góc ngẩng.

- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.

- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 ăng ten

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nội dung điều chỉnh	
			Thô	Tinh
31.050330.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Cờn công nghiệp	kg		0,2
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	0,48	0,48
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,36	1,26
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Thiết bị đo góc phương vị và góc ngẩng	ca	0,2	0,4
	- Máy định vị tọa độ qua vệ tinh GPS	ca	0,08	0,2
	- Máy kiểm tra tần số cao tần, tín hiệu cao tần	ca		0,4
			1	2

Ghi chú:

+ Bảng định mức trên tính cho điều chỉnh ăng ten ở độ cao < 10 m

+ Nếu điều chỉnh ở các độ cao khác và đường kính ăng ten khác định mức nhân công được điều chỉnh như sau:

- Điều chỉnh ăng ten ở độ cao < 20 m nhân với hệ số 1,2.
- Điều chỉnh ăng ten ở độ cao < 30 m nhân với hệ số 1,4.
- Điều chỉnh ăng ten ở độ cao < 40 m nhân với hệ số 1,6.
- Điều chỉnh ăng ten ở độ cao < 70 m nhân với hệ số 1,8.
- Điều chỉnh ăng ten có đường kính < 2,4 m nhân với hệ số 0,8.
- Điều chỉnh ăng ten có đường kính < 4 m nhân với hệ số 1,15.
- Điều chỉnh ăng ten có đường kính < 6 m nhân với hệ số 1,35.

31.050400.00 Lắp đặt điều chỉnh ăng ten UHF - VHF trạm thu truyền hình vệ tinh (4 chương trình)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật.
- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật tư, thiết bị trong phạm vi 30m.
- Đánh dấu các vị trí lắp đặt theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp đặt các bộ gá, hệ thống đỡ ăng ten theo thiết kế.
- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn chỉnh, thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 ăng ten

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vị trí lắp ăng ten theo Chiều cao cột (m)				
			≤ 10	≤ 20	≤ 30	≤ 40	≤ 70
31.050400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Cờn công nghiệp	kg	0,05	0,06	0,07	0,08	0,09
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 4,0/7	công	1,2	1,44	1,68	1,92	2,16
	- Kỹ sư 4,0/8	công	1,2	1,44	1,68	1,92	2,16
	+ <u>Máy thi công</u>						

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vị trí lắp ăng ten theo Chiều cao cột (m)				
			≤ 10	≤ 20	≤ 30	≤ 40	≤ 70
	- Máy khoan 1kW	ca	0,3	0,36	0,42	0,48	0,54
			1	2	3	4	5

Ghi chú:

Nếu lắp đặt và điều chỉnh ăng ten ở độ cao >70 m , khi tăng thêm 10 m tiếp theo thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,15 so với định mức ở độ cao thấp hơn liền kề.

31.050500.00 Lắp đặt Fidor

31.050510.00 Lắp đặt Fidor (loại ống dẫn sóng)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công.
- Nhận mặt bằng, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Mở thùng kiểm tra, vận chuyển Fidor đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m.
- Xác định vị trí và lắp đặt hệ thống tời kéo.
- Đo cắt, tách ruột, làm đầu Fidor và lắp đặt Fidor, phụ kiện theo yêu cầu kỹ thuật.
- Gá lắp kẹp Fidor vào trụ Ăng ten.
- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao vị trí lắp đặt FIDƠ (m)				
			≤20	≤40	≤60	≤80	>80
31.050510.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Kẹp cố định cáp	cái	5	5	5	5	5
	- Kẹp tiếp đất cho Fidor	bộ	3	3	3	3	3
	- Dây đồng tiếp đất (tiết diện 38 mm ²)	m	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
	- Lạt nhựa 10 x 300 mm	cái	5	5	5	5	5
	- Băng dính 50 x 20.000 mm	cuộn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Cồn công nghiệp	kg	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,78	0,94	1,09	1,25	1,56
	- Công nhân 5,0/7	công	2,46	2,95	3,44	3,94	4,92
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Máy đo chất lượng cáp	ca	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
	- Máy bộ đàm 5W	ca	0,6	0,6	0,6	0,9	1,2
	- Tời 3 tấn	ca	0,6	0,6	0,6	0,9	1,2
			1	2	3	4	5

31.050520.00 Lắp đặt Fiđơ (loại cáp đồng trục)*Đơn vị tính: 10 m*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao vị trí lắp đặt Fiđơ (m)				
			≤ 20	≤ 40	≤ 60	≤ 80	> 80
31.050520.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Kẹp cố định cáp	cái	5	5	5	5	5
	- Kẹp tiếp đất cho Fiđơ	bộ	3	3	3	3	3
	- Dây đồng tiếp đất (tiết diện 38 mm ²)	m	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
	- Lạt nhựa 10 x 300 mm	cái	5	5	5	5	5
	- Băng dính 50 x 20.000 mm	cuộn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Cờn công nghiệp	kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,78	0,94	1,09	1,25	1,56
	- Công nhân 4,0/7	công	1,44	1,73	2,02	2,3	2,88
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Máy đo chất lượng cáp	ca	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
	- Máy bộ đàm 5W	ca	0,6	0,6	0,6	0,9	1,2
	- Tời 3 tấn	ca	0,6	0,6	0,6	0,9	1,2
			1	2	3	4	5

31.050530.00 Lắp đặt Fidor (loại cáp đa chức năng)*Đơn vị tính: 10 m*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao vị trí lắp đặt FIDƠ (m)				
			≤ 20	≤ 40	≤ 60	≤ 80	> 80
31.050530.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Kẹp cố định Fidor	cái	10	10	10	10	10
	- Kẹp tiếp đất cho Fidor	bộ	3	3	3	3	3
	- Dây đồng tiếp đất (tiết diện 38 mm ²)	m	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
	- Lạt nhựa 10 x 300 mm	cái	5	5	5	5	5
	- Băng dính 50 x 20.000 mm	cuộn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Cờn công nghiệp	kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Kỹ sư 5,0/8	công	1,17	1,4	1,64	1,87	2,34
	- Công nhân 4,0/7	công	1,5	1,8	2,1	2,4	3
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Máy đo chất lượng cáp	ca	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
	- Máy bộ đàm 5W	ca	0,6	0,6	0,6	0,9	1,2
	- Tờ 3 tấn	ca	0,6	0,6	0,6	0,9	1,2
			1	2	3	4	5

Ghi chú:

+ Cáp đa chức năng là những loại cáp gồm có cáp Fidor và các cáp khác đi kèm như cáp nguồn, cáp tín hiệu, cáp điều khiển ...

+ Bảng định mức được áp dụng cho cáp Fidor được lắp đặt trong điều kiện bình thường, nếu trong điều kiện thi công phức tạp (do Fidor được lắp đặt ở vị trí nhiều ăng ten xung quanh, đường đi cáp phức tạp, hoặc thi công ở hải đảo, núi cao) thì định mức nhân công được nhân với hệ số 1,3.

31.060100.00 Lắp đặt thiết bị truyền dẫn cáp sợi quang**31.060101.00 Lắp đặt khung giá thiết bị**

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt.
- Đánh dấu khoan lỗ trên sàn, cầu cáp.
- Lắp đặt khung giá, đấu dây theo thiết kế.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 khung giá

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại khung giá	
			120 mm	19 inches (480 mm)
31.060101.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Cồn công nghiệp	kg	0,07	0,07
	- Giấy giáp số 0	tờ	1	1
	- Đinh + vít nở M14	bộ	2	2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại khung giá	
			120 mm	19 inches (480 mm)
	- Sơn màu tổng hợp	kg	0,03	0,03
	- <i>Vật liệu khác</i>	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	1,5	1,5
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,1	0,1
	- Máy cắt kim loại 5 kW	ca	0,05	0,05
			1	2

31.060102.00 Lắp đặt hộp máy thiết bị vào khung giá

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt hộp máy vào khung giá, đấu dây theo thiết kế.
- Kiểm tra sơ bộ công việc đã hoàn thành.
- Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 hộp máy

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lắp đặt trên Giá	
			120 mm	19 inches (480mm)
31.060102.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Tem đánh dấu	cái	1	1
	- Cờn công nghiệp	kg	0,03	0,03
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,1	0,1
	- Công nhân 5,0/7	công	0,3	0,25
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,1
			1	2

31.060103.00 Lắp đặt phiên (card) vào hộp máy

+ Thành phần công việc:

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt phiên (card) vào hộp máy.
- Kiểm tra sơ bộ công việc đã hoàn thành.
- Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 phiên (card)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.060103.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Tem đánh dấu	cái	1
	- Cờn công nghiệp	kg	0,01

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,02
	- Công nhân 6,0/7	công	0,03
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01
			1

31.060104.00 Lắp đặt thiết bị quản lý, giám sát thiết bị truyền dẫn cáp sợi quang

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra, phân loại, vận chuyển thiết bị, phụ kiện đến vị trí lắp đặt (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt thiết bị quản lý.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.060104.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Cồn công nghiệp	kg	0,03
	- Tem đánh dấu	cái	8
	- Lạt nhựa 5 x 200 mm	cái	8
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,1
	- Công nhân 5,0/7	công	0,4
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01
			1

31.070000.00 Lắp đặt thiết bị đồng bộ

31.070100.00 Lắp đặt tủ thiết bị

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt.
- Đánh dấu khoan lỗ trên sàn, cầu cáp.
- Lắp đặt tủ, đấu dây theo thiết kế.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.070100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Cồn công nghiệp	kg	0,03
	- Giấy giáp số 0	tờ	0,5
	- Đinh + vít nở M14	bộ	4
	- Bu lông M10	bộ	2
	- Sơn màu tổng hợp	kg	0,05
	- Vật liệu khác	%	5

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	1
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,1
	- Máy cắt kim loại 5 kW	ca	0,05
			1

31.070200.00 Lắp đặt hộp, ngăn (subrack) thiết bị vào tủ

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt hộp, ngăn (subrack) vào tủ, đấu dây theo thiết kế.
- Kiểm tra sơ bộ công việc đã hoàn thành.
- Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 ngăn, hộp (subrack)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.070200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Bu lông M6	bộ	8
	- Tem đánh dấu	cái	1
	- Cờn công nghiệp	kg	0,03
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,1
	- Công nhân 5,0/7	công	0,2
	+ <u>Máy thi công</u>		

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1
			1

31.070300.00 Lắp đặt phiên (card) vào hộp, ngăn

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt phiên (card) vào hộp, ngăn.
- Kiểm tra sơ bộ công việc đã hoàn thành.
- Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 phiên (card)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.070300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Tem đánh dấu	cái	1
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,01
	- Công nhân 5,0/7	công	0,025
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01
			1

31.070400.00 Lắp đặt thiết bị quản lý, giám sát thiết bị đồng bộ+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra, phân loại, vận chuyển thiết bị, phụ kiện đến vị trí lắp đặt (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt thiết bị quản lý.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.070400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Cờn công nghiệp	kg	0,03
	- Tem đánh dấu	cái	8
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,1
	- Công nhân 5,0/7	công	0,4
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01
			1

31.080000.00 Lắp đặt thiết bị kênh thuê riêng (data node, cross connect, modem)**31.080100.00 Lắp đặt khung giá thiết bị**+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.

- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt.
- Đánh dấu khoan lỗ trên sàn, cầu cáp.
- Lắp đặt khung giá, đấu dây theo thiết kế.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 khung giá

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.080100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Cồn công nghiệp	kg	0,1
	- Giấy giáp số 0	tờ	1
	- Đinh + vít nở M14	bộ	4
	- Bu lông M10	bộ	2
	- Sơn màu tổng hợp	kg	0,1
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	2
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,1
	- Máy cắt kim loại 5 kW	ca	0,05
			1

31.080200.00 Lắp đặt hộp, ngăn (subrack) thiết bị vào khung giá

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt hộp, ngăn (subrack) vào khung giá, đấu dây theo thiết kế.
- Kiểm tra sơ bộ công việc đã hoàn thành.

- Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 ngăn, hộp (subrack)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.080200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Lát nhựa 5 x 200 mm	cái	4
	- Bu lông M6	bộ	8
	- Tem đánh dấu	cái	1
	- Cồn công nghiệp	kg	0,1
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,1
	- Công nhân 5,0/7	công	0,3
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1
			1

31.080300.00 Lắp đặt phiên (card) vào hộp, ngăn

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt phiên (card) vào hộp, ngăn.
- Kiểm tra sơ bộ công việc đã hoàn thành.
- Thu dọn vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 phiên (card)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.080300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Tem đánh dấu	cái	1
	- Cồn công nghiệp	kg	0,01
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,01
	- Công nhân 4,0/7	công	0,025
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01
			1

31.080400.00 Lắp đặt thiết bị quản lý, giám sát thiết bị data node, cross connect

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra, phân loại, vận chuyển thiết bị, phụ kiện đến vị trí lắp đặt (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt thiết bị quản lý.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.080400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Cồn công nghiệp	kg	0,1
	- Tem đánh dấu	cái	8

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Lát nhựa 5 x 200 mm	cái	8
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,1
	- Công nhân 5,0/7	công	0,7
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01
			1

31.090100.00 Lắp đặt thiết bị truyền báo ảnh

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, kiểm tra, phân loại, chuyển thiết bị đến địa điểm lắp đặt.
- Lau chùi thiết bị trước khi gia cố, lắp đặt.
- Đấu nối cáp tín hiệu, cáp nguồn, dây đất vào thiết bị.
- Kiểm tra toàn bộ công việc lắp đặt theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn, làm vệ sinh mặt bằng sau khi lắp đặt.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị					
			Quét ảnh	In phim	Xử lý phim (RIP)	Tráng phim	Đo phim	Ghi phim
31.090100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>							
	- Bảng dính 50 x 20.000 mm	cuộn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
	- Cồn công nghiệp	kg	0,8	0,7	0,5	0,5	0,3	0,3

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị					
			Quét ảnh	In phim	Xử lý phim (RIP)	Trắng phim	Đo phim	Ghi phim
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Công nhân 4,0/7	công	1,6	1,3	1,1	0,9	0,6	0,5
	- Kỹ sư 4,0/8	công	4,8	4,1	3,4	2,9	2,2	1,9
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
			1	2	3	4	5	6

31.100000.00 Lắp đặt thiết bị viễn thông nông thôn

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra phân loại, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc, đánh dấu, khoan lỗ, lắp đặt khung giá thiết bị.
- Lắp ngăn, card, mô đun vào thiết bị.
- Làm đầu cốt, đầu nối cáp nguồn, dây đất vào thiết bị.
- Làm đầu connector, đầu nối cáp tín hiệu cáp thuê bao vào thiết bị.
- Thu dọn, vệ sinh sau khi lắp đặt.
- Xác lập số liệu.

31.100100.00 Lắp đặt thiết bị trạm*Đơn vị tính: 1 thiết bị*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị			
			Trạm gốc	Trạm lắp không rẽ	Trạm lắp có rẽ	Trạm đầu cuối thuê bao
31.100100.00	<u>+ Vật liệu phụ</u>					
	- Giấy giáp số 0	tờ	1	1	1	1
	- Cốt đồng đường kính 10 mm	cái	6	6	6	6
	- Lạt nhựa 5 x 200 mm	cái	30	20	50	35
	- Đinh vít nở M12	bộ	4	4	4	4
	- Nhựa thông	kg	0,01	0,01	0,01	0,01
	- Băng dính 15 x 20.000 mm	cuộn	0,2	0,1	0,2	0,1
	- Thiếc hàn	kg	0,02	0,02	0,02	0,02
	- Cờn công nghiệp	kg	0,5	0,4	0,4	0,4
	- Vật liệu khác	%	3	3	3	3
	<u>+ Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	10,71	2,31	3,29	2,94
	- Kỹ sư 4,0/8	công	4,97	2,8	3,29	3,08
	<u>+ Máy thi công</u>					
	- Máy hút bụi 1kW	ca	0,56	0,28	0,42	0,42
	- Máy khoan 1kW	ca	0,14	0,14	0,14	0,14
			1	2	3	4

Ghi chú:

- Bảng định mức trên áp dụng đối với thiết bị trạm gốc dung lượng chuẩn 512 số, trạm lắp không rẽ, trạm lắp có rẽ, trạm đầu cuối thuê bao có dung lượng chuẩn 64 số.

- Thiết bị có dung lượng khác thì định mức được nhân theo hệ số a sau:

* Dung lượng: $C = 512 + n \times 8$. * Hệ số: $a = 1 + n \times 0,005$ (áp dụng cho trạm gốc).

* Dung lượng: $C = 64 + n \times 8$. * Hệ số: $a = 1 + n \times 0,01$ (áp dụng cho trạm lặp không rẽ).

* Dung lượng: $C = 64 + n \times 8$. * Hệ số: $a = 1 + n \times 0,015$ (áp dụng cho trạm lặp có rẽ).

* Dung lượng: $C = 64 + n \times 8$. * Hệ số: $a = 1 + n \times 0,01$ (áp dụng cho trạm đầu cuối thuê bao).

Trong đó n là số tự nhiên 1, 2, 3

31.100200.00 Lắp đặt thiết bị quản trị mạng viễn thông nông thôn

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thiết bị trước khi lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị.
- Đấu nối cáp nguồn, tín hiệu, dây đất vào thiết bị.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.100200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Lạt nhựa 3 x 100 mm	cái	10
	- Nhựa thông	kg	0,01
	- Băng dính 15 x 20.000 mm	cuộn	0,1
	- Thiếc hàn	kg	0,01

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Cồn công nghiệp	kg	0,2
	- Vật liệu khác	%	4
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 5,0/7	công	0,4
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,1
			1

31.110000.00 Lắp đặt thiết bị thông tin biển đảo

+ *Quy định áp dụng:*

Định mức lắp đặt thiết bị thông tin biển đảo chỉ giới hạn trong việc lắp đặt thiết bị trạm gốc băng tần VHF, UHF dùng cho thông tin biển đảo. Phạm vi định mức chưa xác định vùng phủ sóng.

31.110100.00 Lắp đặt khung giá máy trạm gốc UHF, VHF

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng dụng cụ, vật tư thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra, và phân loại, vận chuyển thiết bị phụ kiện vào vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt khung giá máy theo thiết kế.
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 giá

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.110100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		1
	- Giấy giáp số 0	tờ	1
	- Đinh vít nở M12	bộ	4
	- Bu lông M8 x 10 cm	bộ	2
	- Sơn tổng hợp	kg	0,1
	- Xăng	lít	0,1
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân : 4,0/7	công	4,5
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1kW	ca	0,1
	- Máy cắt kim loại 5kW	ca	0,05
			1

31.110200.00 Lắp đặt thiết bị vào khung giá+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra, phân loại, vận chuyển thiết bị phụ kiện vào vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt: Ngăn vô tuyến, ngăn phát, ngăn thu, ngăn nguồn, ngăn chuyển mạch, ngăn tính cước, ngăn điều khiển vào giá thiết bị trạm gốc.
- Lắp đặt bơm khí khô cho thiết bị trạm gốc.
- Lắp đặt thiết bị giám sát và điều khiển.

- Đấu nối dây đất, cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị.
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị	
			Trạm gốc	Giám sát và điều khiển
31.110200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Thiếc hàn	kg	0,02	
	- Nhựa thông	kg	0,02	
	- Lạt nhựa 5x200 mm	cái	12	8
	- Đinh vít nở M12	bộ	12	4
	- Đinh vít nở M6	bộ	4	
	- Tem đánh dấu	cái		8
	- Giấy in máy đo	cuộn		1
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 5,0/7	công	11,48	2,8
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,42	2,1
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy khoan 1kW	ca	0,2	
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,2	0,2
	- Máy tính chuyên dụng	ca		1
			1	2

Ghi chú:

- Bảng định mức trên áp dụng đối với thiết bị trạm gốc có cấu hình 1+0. Nếu thiết bị trạm gốc có cấu hình 1+1: Nhân hệ số 1,5.

- Máy ghép kênh cơ sở 2 Mb/s được áp dụng như bảng định mức máy ghép kênh 2 Mb/s trạm đầu cuối của thiết bị truyền dẫn viba.

31.120100.00 Lắp đặt thiết bị Mạng

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, kiểm tra, phân loại, vận chuyển thiết bị đến địa điểm lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị.
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu, dây đất vào thiết bị.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị		
			Access Server	Modem /Converter	Caching
31.120100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Lạt nhựa 5x200mm	cái	80	100	30
	- Băng dính 50x20000 mm	cuộn	0,1	0,1	0,1
	- Vật liệu khác	%	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	1,1	0,8	0,5
	- Kỹ sư 4,0/8	công	8,2	7,3	4,1
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,3	0,5	0,3
			1	2	3

31.130000.00 Lắp đặt thiết bị mạng viễn thông thể hệ sau (NGN)**31.130100.00 Lắp đặt vỏ tủ thiết bị**+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật bản vẽ thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra vật tư.
- Vận chuyển thiết bị phụ kiện đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc, đánh dấu vị trí, khoan lỗ, lắp đặt chân đế tủ, lắp đặt tủ thiết bị (tủ chưa có ngăn chức năng hoặc tủ có gắn sẵn ngăn chức năng).
- Đấu nối cáp nguồn, dây đất vào tủ.
- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn kỹ thuật lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ	
			Chưa có ngăn chức năng	Có sẵn ngăn chức năng
31.130100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Đinh + vít nở M14	bộ	4	4
	- Cờn công nghiệp	kg	0,5	0,5
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,15	0,2
	- Công nhân 4,0/7	công	2,5	2,8
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy cắt kim loại cầm tay 5 kW	ca	0,05	0,05
	- Máy khoan 1,5kW	ca	0,05	0,05

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ	
			Chưa có ngăn chức năng	Có sẵn ngăn chức năng
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01	0,01
	- Máy đo điện trở suất của đất	ca	0,01	0,01
			1	2

31.130200.00 Lắp đặt ngăn chức năng tủ thiết bị

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật bản vẽ thi công
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra vật tư. Vận chuyển thiết bị phụ kiện đến vị trí lắp đặt.
- Lắp ngăn tủ và dán nhãn.
- Đấu nối cáp nguồn, dây đất, cáp tín hiệu vào ngăn tủ.
- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn kỹ thuật lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 ngăn

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại ngăn:	
			Chưa có phiên (card)	Đã có phiên (card)
31.130200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Tem dán nhãn	cái	2	2
	- Cờn công nghiệp	kg	0,2	0,2
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,8	0,4

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại ngăn	
			Chưa có phiếu (card)	Đã có phiếu (card)
	- Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u>	công	0,12	0,8
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,2	0,2
			1	2

31.130300.00 Lắp đặt phiếu (card) vào ngăn chức năng tủ thiết bị

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật bản vẽ thi công
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra vật tư. Vận chuyển thiết bị phụ kiện đến vị trí lắp đặt.
- Lắp phiếu (card) vào ngăn chức năng thiết bị và dán nhãn.
- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn kỹ thuật lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 phiếu (card)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.130300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Tem dán nhãn	cái	1
	- Cồn công nghiệp	kg	0,01
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,02
	- Công nhân 4,0/7	công	0,03

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	+ <u>Máy thi công</u> - Đồng hồ vạn năng	ca	0,01
			1

31.130400.00 Lắp đặt thiết bị mạng, thiết bị giao tiếp người máy, thiết bị quản lý mạng

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật bản vẽ thi công. Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.

- Nhận, mở hòm kiểm tra, phân loại thiết bị vật tư.

- Vận chuyển thiết bị trong phạm vi 30m đến vị trí lắp đặt.

- Đo nguội thiết bị, vật tư.

- Lắp đặt thiết bị mạng, thiết bị giao tiếp người máy, quản lý mạng.

- Kiểm tra công tác đã hoàn thành theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Vệ sinh, thu dọn, hoàn chỉnh và xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị	
			Thiết bị mạng	Thiết bị quản lý mạng
31.130400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Cờn công nghiệp	kg	0,5	0,2
	- Lạt nhựa 5x200 mm	cái	20	8
	- Tem đánh dấu	cái	10	8
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 4,0/8	công	1	0,3

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị	
			Thiết bị mạng	Thiết bị quản lý mạng
	- Công nhân 5,0/7 + <u>Máy thi công</u>	công	3	1
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,1
			1	2

Ghi chú:

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị mạng: Multilayer Switch ER16. Router (ERX-1310, M160).

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị quản lý mạng: Dorado, HiQ9200 V4. HiQ4000 V3 MMA_T3. HiG1000 V3T. HiG1000 V2P. HiQ20, HiQ30/HiQ200 V1S. NetManager V5.1.

31.140000.00 Lắp đặt thiết bị nguồn

31.140100.00 Lắp đặt tủ phân phối nguồn

31.140110.00 Lắp đặt tủ phân phối nguồn AC

+ *Thành phần công việc*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật.
- Nhận mặt bằng, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Vận chuyển vật tư thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc lấy dấu, xác định vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt tủ phân phối theo yêu cầu kỹ thuật.
- Đấu nối cáp nguồn AC, cáp tín hiệu và dây đất vào thiết bị.
- Xác lập số liệu.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Công suất tủ			
			≤2 kW	≤5 kW	≤10 kW	≤15 kW
31.140110.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Bulông M8	bộ	4	4	6	6
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 5,0/7	công	0,2	0,26	0,28	0,36
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,05	0,05	0,1	0,1
			1	2	3	4

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Công suất tủ			
			≤25 kW	≤50 kW	≤100 kW	> 100 kW
31.140110.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Bulông M8	bộ	6	8	8	8
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 5,0/7	công	0,42	0,68	0,95	1,4
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,1	0,15	0,15	0,2
			5	6	7	8

31.140120.00 Lắp đặt tủ phân phối nguồn DC+ *Thành phần công việc*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật.
- Nhận mặt bằng, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra phân loại vật tư thiết bị.
- Vận chuyển vật tư thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc lấy dấu, xác định vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt tủ phân phối DC yêu cầu kỹ thuật.
- Đấu nối cáp nguồn DC, cáp tín hiệu và dây đất vào thiết bị.
- Xác lập số liệu.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ phân phối				
			≤ 2kW	≤ 5kW	≤10kW	≤15 kW	>15 kW
31.140120.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Bulông M8x10cm	bộ	4	4	6	6	6
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 5,0/7	công	0,2	0,25	0,27	0,30	0,45
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,05	0,05	0,1	0,1	0,15
			1	2	3	4	5

31.140200.00 Lắp đặt tủ nguồn+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật.
- Nhận mặt bằng, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra phân loại vật tư thiết bị.
- Vận chuyển vật tư thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc lấy dấu, xác định vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật.
- Đấu nối cáp nguồn AC, DC, cáp tín hiệu và dây đất vào thiết bị.
- Xác lập số liệu.
- Vệ sinh, thu dọn.

31.140210.00 Lắp đặt tủ nguồn < 50 A

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.140210.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Thiếc hàn	kg	0,05
	- Nhựa thông	kg	0,02
	- Băng dính 15x20.000mm	cuộn	0,1
	- Giấy giáp số 2	tờ	1
	- Cờn công nghiệp	kg	0,15
	- Lạt nhựa 5x200mm	cái	20
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,080
	- Công nhân 5,0/7	công	1,584
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,15
			1

31.140220.00 Lắp đặt tủ nguồn ≥ 50 A

31.140221.00 Lắp đặt vỏ tủ nguồn

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tủ nguồn		
			$\leq 100A$	$\leq 200A$	$>200A$
31.140221.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Thiếc hàn	kg	0,01	0,01	0,01
	- Nhựa thông	kg	0,01	0,01	0,01
	- Băng dính 15x20.000 mm	cuộn	0,03	0,03	0,03
	- Giấy giáp số 2	tờ	0,5	0,5	0,5
	- Cờn công nghiệp	kg	0,06	0,06	0,09
	- Lạt nhựa 5x200mm	cái	8	8	8
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 5,0/7	công	0,8	1,2	1,4
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,2	0,2	0,2
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,2	0,2	0,2
			1	2	3

31.140222.00 Lắp đặt ngăn chức năng tủ nguồn*Đơn vị tính: 1 ngăn*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.140222.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Thiếc hàn	kg	0,01
	- Nhựa thông	kg	0,005
	- Băng dính 15x20.000 mm	cuộn	0,02
	- Giấy giáp số 2	tờ	0,01
	- Cồn công nghiệp	kg	0,03
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,02
	- Công nhân 5,0/7	công	0,3
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,05
			1

31.140300.00 Lắp đặt thiết bị ổn áp xoay chiều (Automatic AC stabilizer)*+ Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế đối chiếu với hiện trường thi công.
- Nhận, kiểm tra, phân loại, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công.
- Đo đạc, lấy dấu, lắp đặt thiết bị.
- Kiểm tra, đo đạc, nguồn điện lưới, độ ổn định điện áp ra, thử tải.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Hoàn chỉnh, chạy thử, thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị ổn áp xoay chiều (KVA)				
			< 5	< 10	10	≤ 20	> 20
31.140300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Thiếc hàn	kg	0,1	0,15	0,2	0,3	0,5
	- Nhựa thông	kg	0,05	0,05	0,05	0,1	0,15
	- Băng dính 15x20.000mm	cuộn	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4
	- Ống ghen	m	0,5	0,7	1	1,2	2
	- Giấy giáp số 2	tờ	0,5	0,5	0,75	0,75	1
	- Cồn công nghiệp	kg	0,2	0,3	0,4	0,7	0,7
	- Vật liệu khác	%	4	4	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,48	0,48	0,60	0,72	0,78
	- Công nhân 5,0/7	công	1,026	1,14	1,14	1,596	1,71
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,5	0,5	0,5	0,7	0,7
	- Tài giá	ca	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
			1	2	3	4	5

31.140400.00 Lắp đặt bộ đổi điện một chiều sang xoay chiều (DC to AC converter)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế đối chiếu với hiện trường thi công.
- Nhận, kiểm tra, phân loại, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công.

- Đo đạc, lấy dấu, lắp đặt thiết bị.
- Kiểm tra các thông số kỹ thuật, thử tải.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Hoàn chỉnh, chạy thử, thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bộ đổi điện DC/AC (KVA)				
			< 5	< 10	10	≤ 20	> 20
31.140400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Băng dính 15x20000 mm	cuộn	0,1	0,2	0,3	0,4	1
	- Ống ghen	m	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Giấy giáp số 1	tờ	0,5	0,5	0,5	1	1
	- Vật liệu khác	%	4	4	4	4	4
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Kỹ sư 4,0/8	công	1,15	1,15	1,4	1,7	1,9
	- Công nhân 5,0/7	công	1,58	1,75	1,75	2,28	2,45
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,1	0,1	0,15	0,15
	- Máy hiện sóng	ca	0,2	0,2	0,3	0,3	0,4
	- Tài giả	ca	0,1	0,1	0,1	0,15	0,15
			1	2	3	4	5

31.140500.00 Lắp đặt tủ chuyển đổi điện có ngắt trung tính

+ Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.

- Nhận, kiểm tra, phân loại, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công.
- Đo đạc, lấy dấu, lắp đặt thiết bị.
- Kiểm tra các thông số kỹ thuật.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Hoàn chỉnh, thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.140500.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Đầu cốt	bộ	20
	- Đinh vít nở M10	bộ	4
	- Băng dính 15 x 20.000 mm	cuộn	0,5
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,2
	- Công nhân 4,0/7	công	1
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,3
	- Máy khoan 1KW	ca	0,1
			1

31.140600.00 Lắp đặt thiết bị lưu điện UPS

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế đối chiếu với hiện trường thi công.

- Nhận, kiểm tra, phân loại, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công.
- Đo đạc, lấy dấu, lắp đặt thiết bị.
- Kiểm tra các thông số kỹ thuật, thử tải.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Hoàn chỉnh, chạy thử, thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị UPS (KVA)				
			< 5	5 ÷ 10	10	10 ÷ 20	> 20
31.140600.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Băng dính 15x20.000mm	cuộn	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4
	- Giấy giáp số 2	tờ	0,5	0,5	0,5	1	1
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Kỹ sư 4,0/8	công	00,16	0,16	0,2	0,24	0,26
	- Công nhân 5,0/7	công	0,77	0,855	0,855	1,112	1,197
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,05	0,05	0,05	0,075	0,075
	- Máy hiện sóng	ca	0,1	0,1	0,15	0,15	0,2
	- Tài giả	ca	0,05	0,05	0,05	0,075	0,075
			1	2	3	4	5

31.140700.00 Lắp đặt tủ điều khiển tủ nguồn

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật.

- Nhận mặt bằng, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra phân loại vật tư thiết bị.
- Vận chuyển vật tư thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc lấy dấu, xác định vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật.
- Đấu nối cáp nguồn AC, cáp tín hiệu và dây đất vào thiết bị.
- Xác lập số liệu.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.140700.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Thiếc hàn	kg	0,05
	- Nhựa thông	kg	0,02
	- Băng dính 15 x 20000 mm	cuộn	0,1
	- Giấy giáp số 2	tờ	0,5
	- Cờn công nghiệp	kg	0,15
	- Lạt nhựa 5 x 200mm	cái	20
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 4,0/8	công	2,2
	- Công nhân 4,0/7	công	0,9
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,25

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Máy hiện sóng	ca	0,25
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,2
			1

31.140800.00 Bộ điều khiển tự động

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật.
- Nhận mặt bằng, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Đo đạc lấy dấu, xác định vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật.
- Đấu nối cáp nguồn AC, cáp tín hiệu vào thiết bị.
- Xác lập số liệu.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bộ điều khiển	
			Tự động đề máy nổ	Pin mặt trời
31.140800.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Thiếc hàn	kg	0,05	0,05
	- Nhựa thông	kg	0,02	0,02
	- Băng dính 15x20000mm	cuộn	0,05	0,1
	- Giấy giáp số 2	tờ	0,5	0,5
	- Cờn công nghiệp	kg	0,15	0,15
	- Vật liệu khác	%	2	2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bộ điều khiển	
			Tự động đề máy nổ	Pin mặt trời
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 4,0/8	công	1,05	1,47
	- Công nhân 4,0/7	công	0,558	1,02
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,3	0,3
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,3	0,3
			1	2

31.140900.00 Lắp đặt máy phát điện

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế, đối chiếu với hiện trường thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Đo đạc, xác định vị trí, đổ bê tông chân đế chống rung, lắp đặt.
- Kiểm tra hệ thống và an toàn kỹ thuật.
- Hoàn chỉnh, chạy thử, thu dọn vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 máy

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chủng loại thiết bị máy phát điện (KVA)				
			< 25	25-75	75	75-200	> 200
31.140900.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Thiếc hàn	kg	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chủng loại thiết bị máy phát điện (KVA)				
			< 25	25-75	75	75-200	> 200
	- Nhựa thông	kg	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3
	- Băng dính 15x20.000mm	cuộn	0,5	0,5	0,5	1	1
	- Ống ghen	m	0,2	0,5	0,5	1	1
	- Giấy giáp số 2	tờ	0,5	1	2	3	4
	- Xăng	lít	0,5	1	1	2	3
	- Mỡ YOC	kg	0,1	0,2	0,3	0,35	0,35
	- Dầu diesel	lít	2,4	6	12	12	18
	- Amiang	m ²	0,05	0,1	0,15	0,2	0,3
	- Bulông M12	bộ	4	4	4	4	4
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0	0,78	1,55	1,86	2,02
	- Công nhân 5,0/7	công	2,78	5,55	5,55	8,88	9,99
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3
	- Bộ đếm tần số	ca		0,1	0,1	0,1	0,1
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
	- Cầu nâng hàng 2 tấn	ca		0,3	0,3	0,5	0,5
			1	2	3	4	5

Ghi chú: Định mức lắp đặt máy phát điện chưa tính đến công việc lắp đặt ống xả cho máy phát, sẽ được tính bổ sung theo thiết kế cho từng trường hợp cụ thể.

31.141000.00 Lắp đặt tủ ắc quy*Đơn vị tính: 1 tủ*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.141000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Thiếc hàn	kg	0,01
	- Nhựa thông	kg	0,01
	- Băng dính 15x20.000 mm	cuộn	0,03
	- Giấy giáp số 2	tờ	0,5
	- Cồn công nghiệp	kg	0,3
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 5,0/7	công	1
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,1
			1

31.141010.00 Lắp đặt ắc quy kín*+ Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế, đối chiếu với hiện trường thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công.
- Đo đạc, xác định vị trí, lắp đặt.
- Kiểm tra, đo thử điện áp, thử tải.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Hoàn chỉnh, chạy thử, thu dọn vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bình

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chủng loại ắc quy				
			< 110 Ah	110 ÷ 200 Ah	200 Ah	200 ÷ 300 Ah	> 300 Ah
31.141010.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Sơn màu	kg	0,05	0,05	0,08	0,1	0,2
	- Giấy giáp số 1	tờ	0,1	0,15	0,15	0,2	0,3
	- Xăng	lít	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
	- Dầu bọc	cái	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
	- Thanh nối	cái	1	1	1	1	1
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 5,0/7	công	0,145	0,16	0,18	0,215	0,25
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,125	0,175	0,175	0,175	0,2
			1	2	3	4	5

31.141020.00 Lắp đặt ắc quy hồ**31.141021.00 Lắp đặt ắc quy hồ, loại bình 12V**+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế, đối chiếu với hiện trường thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công.
- Đo đạc, xác định vị trí, lắp đặt.
- Pha chế, đổ dung dịch vào bình.
- Nạp ắc quy.
- Kiểm tra, đo thử điện áp, thử tải.

- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Hoàn chỉnh, chạy thử, thu dọn vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bình (12V)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chủng loại ắc quy				
			< 110 Ah	110 ÷ 200 Ah	200 Ah	200 ÷ 300 Ah	> 300 Ah
31.141021.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Sơn màu	kg	0,05	0,05	0,08	0,1	0,2
	- Giấy giáp số 1	tờ	0,1	0,15	0,15	0,2	0,3
	- Xăng	lít	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
	- Dầu bọc	cái	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
	- Thanh nối	cái	1	1	1	1	1
	- Dung dịch axit	lít	6	10,5	15	20	25
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 5,0/7	công	0,66	0,71	0,77	0,82	0,88
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,2	0,25	0,25	0,3	0,35
			1	2	3	4	5

Ghi chú: Năng lượng điện hao phí tính cho thời gian nạp và phóng thử ắc quy trung bình là 20 giờ.

31.141022.00 Lắp đặt ắc quy hờ, loại bình 2 V

+ *Thành phần công việc.*

- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.

- Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công.
- Đo đạc, xác định vị trí, lắp đặt.
- Pha chế, đổ dung dịch vào bình.
- Kiểm tra, đo thử điện áp, thử tải.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Hoàn chỉnh, chạy thử, thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bình (2V)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chủng loại ắc quy				
			< 110 Ah	110 ÷ 200 Ah	20 Ah	200 ÷ 300 Ah	> 300Ah
31.141022.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Sơn màu	kg	0,05	0,05	0,08	0,1	0,2
	- Giấy giáp số 1	tờ	0,1	0,15	0,15	0,2	0,3
	- Xăng	lít	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
	- Dầu boọc	cái	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
	- Thanh nối	cái	1	1	1	1	1
	- Dung dịch axit	lít	1	2,5	3	4	5
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>						
	- Công nhân 5,0/7	công	0,165	0,185	0,19	0,2	0,205
	+ <u>Máy thi công</u>						
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,2	0,25	0,25	0,3	0,35
			1	2	3	4	5

Ghi chú: Năng lượng điện hao phí tính cho thời gian nạp và phóng thử ắc quy trung bình là 20 giờ.

31.141100.00 Lắp đặt tấm pin mặt trời+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế, tài liệu kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thử nghiệm ở mặt đất những kết cấu phức tạp.
- Đo đạc, xác định vị trí.
- Lắp đặt, định hướng, ghép nối modul.
- Kiểm tra hệ thống và an toàn kỹ thuật.
- Kiểm tra công việc đã hoàn thành.
- Hoàn chỉnh, chạy thử, thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 modul

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chủng loại Modul	
			≤ 75 W	> 75 W
31.141100.00	+ <u>Vật liệu chính</u>			
	- Tấm pin mặt trời	modun	1	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Thiếc hàn	kg	0,2	0,2
	- Băng dính 15x20.000mm	cuộn	0,5	0,5
	- Ống ghen	m	0,3	0,3
	- Giấy giáp số 2	tờ	0,2	0,2
	- Cờn công nghiệp	kg	0,3	0,5
	- Khung, giá pin	bộ	1	1

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chủng loại Modul	
			≤ 75 W	> 75 W
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,30	0,33
	- Công nhân 5,0/7	công	1,22	1,586
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,15
	- La bàn	ca	0,1	0,1
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,1	0,1
			1	2

31.150000.00 Lắp đặt thiết bị chống sét

31.150100.00 Lắp đặt thiết bị chống sét lan truyền trên lưới điện hạ áp

31.150110.00 Lắp đặt thiết bị cắt sét

+ Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc, xác định vị trí, khoan tường.
- Đấu nối cáp điện với thiết bị chống sét.
- Đấu nối dây đất với thiết bị bảo vệ chống sét và tâm tiếp đất hoặc mạng CBN.
- Bắt chặt ke đỡ thiết bị vào tường.
- Đặt thiết bị lên ke đỡ.
- Kiểm tra công việc đã thực hiện.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị cắt sét	
			1 pha	3 pha
31.150110.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Giá đỡ thiết bị	bộ	1	1
	- Đinh vít nở (M8 ÷ M12)	bộ	12	12
	- Bu lông M12	bộ	4	4
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 3,0/8	công	0,9	1,5
	- Công nhân 4,0/7	công	0,6	0,6
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,12	0,12
			1	2

31.150120.00 Lắp đặt thiết bị cắt sét và lọc sét+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, thiết kế, lập phương án thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đấu nối cáp nguồn vào thiết bị và tải.
- Lắp đặt thanh tiếp đất phụ.
- Đấu nối dây đất với thiết bị lọc sét và tấm tiếp đất phụ.
- Đo đạc, đánh dấu, khoan tường.
- Bật chặt ke đỡ thiết bị vào tường hoặc xuống nền nhà.
- Lắp đặt thiết bị vào ke đỡ.
- Kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của thiết bị cắt và lọc sét.

- Thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

31.150121.00 Lắp đặt thiết bị cắt sét và lọc sét 1 pha

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị cắt và lọc sét 1 pha		
			≤ 32A	≤ 63A	≤ 125A
31.150121.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Giá đỡ thiết bị	bộ	1	1	1
	- Đinh vít nở (M8 ÷ M12)	bộ	12	12	12
	- Bu lông M12	bộ	4	4	4
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	1,2	1,5	1,5
	- Kỹ sư 3,0/8	công	1,59	2,19	3,09
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,3	0,3	0,3
			1	2	3

31.150122.00 Lắp đặt thiết bị cắt sét và lọc sét 3 pha

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị cắt và lọc sét 3pha			
			≤125A	≤200A	≤400A	≤630A
31.150122.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Giá đỡ thiết bị	bộ	1	1	1	1
	- Đinh vít nở M12	bộ	12	12	12	12
	- Bu lông M12	bộ	4	4	4	4
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị cắt và lọc sét 3pha			
			≤125A	≤200A	≤400A	≤630A
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Kỹ sư 3,0/8	công	4,5	5,7	6,84	8,7
	- Công nhân 4,0/7	công	1,8	2,4	3	3,6
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,3	0,3	0,3	0,3
			1	2	3	4

31.150200.00 Lắp đặt thiết bị đếm sét

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị, phụ kiện đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn chỉnh, thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.150200.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Thiết bị đếm sét	bộ	1
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Dây đai	cái	1
	- Hộp sắt 30 x 30 x 15 cm	hộp	1
	- Đinh vít nở M12	bộ	4
	- Bu lông M12	bộ	4

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 3,0/8	công	0,48
	- Công nhân 4,0/7	công	0,6
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,06
			1

31.150300.00 Lắp đặt thiết bị đẳng thế

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn chỉnh, thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.150300.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 3,0/7	công	0,18
			1

31.150400.00 Lắp đặt thiết bị chống sét trên đường dây viễn thông

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị phụ kiện đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn chỉnh, thu dọn, vệ sinh.

- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị chống sét			
			Ăng ten feeder	Điện thoại, fax	Điện thoại vô tuyến	Truyền số liệu
31.150400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Bảng dính 50 x 20.000 mm	cuộn	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Ống ghen (Φ8 ÷ Φ10)	m	0,25	0,25	0,50	0,25
	- Giấy giáp số 0	tờ	0,05	0,05	0,10	0,05
	- Xăng	lít	0,03	0,03	0,05	0,03
	- Vật liệu khác	%	4	4	4	4
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,413	0,413	0,858	0,413
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,12	0,12	0,126	0,12
			1	2	3	4

31.160000.00 Lắp đặt thiết bị cảnh giới bảo vệ

31.160100.00 Lắp đặt thiết bị của Hệ thống Camera

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đế camera.
- Xác định vị trí lắp monitor.
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính v.v...).

- Làm đầu connector, đầu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển.

- Kiểm tra toàn bộ công việc.

- Vệ sinh, thu dọn.

- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị		
			Camera	Monitor	Bàn điều khiển tín hiệu hình
31.160100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Thiếc hàn	kg	0,05	0,03	0,1
	- Nhựa thông	kg	0,01	0,01	0,03
	- Cồn công nghiệp	kg	0,2		0,2
	- Giấy giáp số 0	tờ	1		1
	- Đinh vít M5	bộ	4		
	- Gen nilon cách điện Φ6			1,5	
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	1	0,75	0,25
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,5	0,5	0,25
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy khoan 1kW	ca	0,4		
	- Vôn mét điện tử	ca	0,4		0,8
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,4	0,25	
			1	2	3

31.160200.00 Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét.
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom.
- Điều chỉnh bộ gạt nước.
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình.
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra.
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đầu chìm dây.
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động.
- Lắp đặt nam châm, đầu báo vào vị trí.
- Trát bả ma tít sơn hoá trang.
- Đầu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị.
- Lắp hộp che, đầu báo.
- Vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị			
			Bộ điều khiển	Bộ chuyển mạch	Đầu báo từ vào cửa gỗ	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt
31.160200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Thiếc hàn	kg	0,01	0,01	0,03	0,03
	- Nhựa thông	kg			0,01	0,01
	- Cồn công nghiệp	kg	0,1	0,1		
	- Sơn màu	kg			0,015	0,15
	- Giấy giáp số 0	tờ			1	1

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị			
			Bộ điều khiển	Bộ chuyển mạch	Đầu báo từ vào cửa gỗ	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt
	- Ma tít	kg			0,3	0,3
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,3	1	1	1
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,1	1	0,5	0,5
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy khoan 1kW	ca			0,5	1
	- Vôn mét điện từ	ca			0,5	1
			1	2	3	4

31.160300.00 Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Tháo dỡ vỏ, tẩm cách nhiệt.
- Lấy dấu khoan lỗ.
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại.
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại.
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.160300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Đinh vít nở M4	bộ	04
	- Đinh vít M3	bộ	04
	- Thiếc hàn	kg	0,03
	- Nhựa thông	kg	0,01
	- Giấy giáp số 0	tờ	0,5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	1
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,5
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1kW	ca	0,5
	- Vôn mét điện tử	ca	0,5
			1

31.160400.00 Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.160400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Thiếc hàn	kg	0,15
	- Nhựa thông	kg	0,01
	- Cồn công nghiệp	kg	0,3
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	2,1
	- Kỹ sư 4,0/8	công	2,1
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1,75
	- Vôn mét điện tử	ca	0,7
	- Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	ca	0,7
			1

31.160500.00 Lắp đặt máy phát xung cao áp Hàng rào điện tử+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công, mặt bằng thi công.
- Lắp hộp để bảo vệ máy phát xung ngoài hàng rào.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc, lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ.
- Lắp vỏ hộp máy phát xung vào giá đỡ, thiết kế mái che bảo vệ máy.
- Lắp Modul vào hộp máy.
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào máy.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

- Thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 máy

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.160500.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Thiếc hàn	kg	0,05
	- Nhựa thông	kg	0,102
	- Cồn công nghiệp	kg	0,2
	- Giấy giáp số 0	tờ	1
	- Đinh vít nở M5	bộ	4
	- Đinh vít nở M8	bộ	8
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 5,0/7	công	2,1
	- Kỹ sư 4,0/8	công	1,05
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1kW	ca	0,35
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,35
	- Vôn mét điện tử	ca	0,35
			1

31.160600.00 Lắp đặt hàng rào bảo vệ hàng rào điện tử

+ *Thành phần công việc:*

- Đo đạc, lấy dấu, khoan, bắt puli sứ vào cọc.
- Chôn cọc sắt hàng rào.
- Căng dây thép trần.

Đơn vị tính: 100 m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.160600.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Bu lông M 10	bộ	400
	+ <u>Nhân công:</u>		
	- Công nhân 5,0/7	công	5
			1

31.160700.00 Lắp đặt hệ thống bảng báo tín hiệu (bộ chỉ thị)+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Khoan lỗ, đo đạc, đánh dấu lắp đặt các phụ kiện và đèn báo tín hiệu.
- Vẽ sơ đồ mặt bằng lắp đặt lên sa bàn.
- Phân khu vực báo động trên sa bàn để dễ phân biệt.
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào các đèn hiệu.
- Lắp đặt bộ chuyển đổi tín hiệu (dẫn tín hiệu báo động từ trung tâm ra sa bàn).
- Kiểm tra đèn hiệu.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bảng (1 sa bàn)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.160700.00	+ <u>Vật liệu chính</u>		
	- Bóng đèn LED	cái	36

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Đế bóng đèn LED	cái	36
	- Đô-mi-nô nối dây	cái	04
	- Bảng phooc-mi-ca	cái	01
	- Khung nhôm nẹp bảng phooc-mi-ca	cái	01
	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Sơn	kg	0,5
	- Ghen cách điện	mét	05
	- Đầu coóc đồng	chiếc	50
	- Thiếc hàn	kg	0,05
	- Nhựa thông	kg	0,01
	- Ốc vít M4	bộ	08
	- Cồn công nghiệp	kg	0,5
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	4,2
	- Kỹ sư 4,0/ 8	công	2,1
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan 1kW	ca	0,35
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,35
			1

31.170000.00 Lắp đặt thiết bị mạng tin học

+ *Quy định áp dụng:*

- Các bảng mức được áp dụng đối với máy chủ (Server) được cài đặt hệ điều hành Windows NT và số lượng máy PC trong mạng LAN từ 1 đến 24, đối với trường hợp khác định mức nhân công được nhân với hệ số sau:

+ Đối với hệ điều hành Novell:	hệ số 1,5
+ Đối với hệ điều hành UNIX:	hệ số 2,5
+ Số lượng máy PC từ 25 đến 64:	hệ số 1,5
+ Số lượng máy PC từ 65 đến 128:	hệ số 2,5
+ Số lượng máy PC từ 129 đến 254:	hệ số 5,0
+ Kết nối liên mạng (WAN):	hệ số 1,5

- Các bảng mức áp dụng cho bộ định tuyến (Router): Điểm - điểm (Point to point), thủ tục truyền X.25, Router dòng 2500 và tương đương, các trường hợp khác định mức nhân công được nhân với hệ số sau:

+ Đa điểm (Multipoints)	
. Multipoints (3 điểm):	hệ số 1,5
. Multipoints (4 điểm):	hệ số 2
. Multipoints (n điểm):	hệ số $1+0,5n$
+ Thủ tục truyền Frame Relay	hệ số 1,2
+ Thủ tục truyền IP	hệ số 0,5
+ Router dòng 3600 và tương đương:	hệ số 1,5
+ Router dòng 4700 và tương đương:	hệ số 2
+ Router dòng 7500 và tương đương:	hệ số 4

- Các bảng mức áp dụng cho bộ chuyển mạch (Switch) dòng 5000 và thủ tục truyền X25, với trường hợp khác định mức nhân công được nhân hệ số sau:

+ Switch dòng 8000:	hệ số 1,5
+ Thủ tục truyền Frame Relay:	hệ số 1,5

+ 32 port: hệ số 1,5

+ *Thành phần công việc :*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, kiểm tra, phân loại, chuyển thiết bị đến địa điểm lắp đặt.
- Lắp đặt các thiết bị.
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu, dây đất... vào thiết bị.
- Kiểm tra toàn bộ công việc lắp đặt theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn, vệ sinh.
- Xác lập số liệu.

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị		
			Máy- trạm (Work Station)	Máy in (Printer)	Máy-quét (Scanner)
31.170100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Cờn công nghiệp	kg	0,1	0,05	0,1
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,12	0,1	0,14
	- Công nhân 4,0/7	công	0,05	0,04	0,06
	+ <u>Máy thi công</u>				

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị		
			Máy trạm (Work Station)	Máy in (Printer)	Máy quét (Scanner)
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01	0,01	0,01
			1	2	3

31.180000.00 Lắp đặt thiết bị mạng điện nhẹ viễn thông

31.180100.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị hệ thống truyền thanh - âm thanh

31.180110.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị tăng âm công suất

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, kiểm tra thiết bị.
- Lắp đặt thiết bị.
- Vận hành, giám sát chức năng thiết bị.
- Đo thử lấy số liệu các thông số kỹ thuật chủ yếu của thiết bị (công suất ra, độ nhạy, độ ồn, các loại độ méo).
- Hiệu chỉnh thiết bị đạt chất lượng yêu cầu.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Công suất tăng âm			
			≤ 120 W	≤ 250 W	≤ 500 W	≤ 1000 W
31.180110.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Thiếc hàn dây	kg	0,015	0,02	0,025	0,03
	- Ống ghen mềm Φ5 - Φ10	m	1	1,5	2	2,5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,86	1,18	1,58	2,29
	- Kỹ sư 5,0/8	công	1,96	2,52	3,63	5,64

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Công suất tăng âm			
			$\leq 120 \text{ W}$	$\leq 250 \text{ W}$	$\leq 500 \text{ W}$	$\leq 1000 \text{ W}$
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,6	0,6	1,2	1,2
	- Máy đo mức milivôn	ca	0,1	0,2	0,3	0,5
	- Máy hiện sóng âm tần	ca	0,1	0,2	0,3	0,5
	- Máy đo méo tần số và tạp âm	ca	0,1	0,2	0,3	0,5
	- Máy đo méo phi tuyến	ca	0,1	0,2	0,3	0,5
	- Máy phát sóng âm tần	ca	0,2	0,2	0,3	0,5
	- Tải giả công suất	ca	0,5	0,5	0,5	1
			1	2	3	4

Ghi chú: Bảng định mức trên tính cho lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị tăng âm có công suất tới $\leq 1000\text{W}$. Nếu lắp đặt và hiệu chỉnh tăng âm công suất khác thì tính hệ số định mức sau:

- Thiết bị tăng âm công suất $\leq 2000 \text{ W}$ định mức nhân công nhân với hệ số 1,2.
- Thiết bị tăng âm công suất $\leq 3000 \text{ W}$ định mức được nhân với hệ số 1,3.
- Thiết bị tăng âm công suất $\leq 4000 \text{ W}$ định mức được nhân với hệ số 1,4.
- Thiết bị tăng âm công suất $\leq 5000 \text{ W}$ định mức được nhân với hệ số 1,5.

31.180120.00 Lắp đặt hiệu chỉnh loa

+ *Thành phần công việc:*

- Nhận, kiểm tra loa và các cấu kiện phụ kèm theo.
- Nghiên cứu thuyết minh sử dụng lắp đặt loa, lập phương án thi công.
- Kiểm tra các thông số kỹ thuật của loa trước khi lắp đặt.
- Giàn giáo, giá đỡ, lắp đặt loa.

- Đấu nối loa vào đường dây tín hiệu, theo dõi, giám sát chất lượng âm thanh.

- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 loa

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại loa		
			Loa gắn trần / loa treo cột / tường (3w - 30w)	Loa / thùng (30w - 100w)	Loa siêu trầm HT trang âm $\leq 1000w$
31.180120.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Ống ghen mềm $\Phi 5 - \Phi 10$	m	0,5	1	1
	- Băng dính 15x20.000 mm	cuộn	0,2	0,5	0,5
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	0,5	1,06	1,55
	- Kỹ sư 5/8	công	0,18	0,48	1,4
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,2	0,2	0,3
	- Máy tạo sóng âm tần	ca			0,2
	- Máy đo mức milivôn	ca			0,2
	- Máy hiện sóng âm tần	ca			0,2
	- Máy khảo sát đặc tuyến tần số	ca		0,2	0,2
	- Máy đo áp suất âm thanh	ca		0,1	0,2
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,3	0,3	
			1	2	3

Ghi chú:

- Bảng định mức trên tính cho lắp đặt hiệu chỉnh loa trần - loa treo cột/tường ở độ cao $h \leq 3m$. Nếu thi công ở độ cao, công suất khác được tính hệ số định mức sau:

- + Ở độ cao $h \leq 6$ m, định mức nhân công trên được nhân với hệ số 1,5.
- + Ở độ cao $h > 6$ m, định mức nhân công trên được nhân với hệ số 1,7.
- Bảng định mức trên tính cho loa thùng có công suất 30w đến 100W
- Với loa thùng công suất ≤ 500 W, định mức nhân công được nhân hệ số 1,5.
- Bảng định mức trên tính cho loa siêu trầm có công suất ≤ 1000 W.
- + Với loa siêu trầm ≤ 2000 W, định mức trên được nhân với 1,2.
- + Với loa siêu trầm ≤ 3000 W, định mức trên được nhân với 1,3.
- + Với loa siêu trầm ≤ 4000 W, định mức trên được nhân với 1,4.
- + Với loa siêu trầm ≤ 5000 W, định mức trên được nhân với 1,5.

31.180200.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị ngoại vi

(Quay băng - Quay đĩa CD - Ghi âm - Đài AM/FM chuyên dụng)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thuyết minh sử dụng lắp đặt của thiết bị (Catalog), lập phương án thi công.
- Nhận, kiểm tra tình trạng thiết bị.
- Lắp đặt thiết bị vào vị trí quy định.
- Vận hành, giám sát chức năng thiết bị.
- Đo thử, lấy số liệu các thông số kỹ thuật chủ yếu của thiết bị.
- Hiệu chỉnh thiết bị đạt chất lượng yêu cầu.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.180200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Thiếc hàn dây (kèm nhựa thông)	kg	0,015
	- Ống ghen mềm $\Phi 5 - \Phi 10$	m	1

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Bảng dính 15 x 20.000 mm	cuộn	0,5
	- Cồn công nghiệp	kg	0,1
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,67
	- Kỹ sư 5,0/8	công	1,24
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,5
	- Máy đo mức milivôn	ca	0,1
	- Máy hiện sóng âm tần	ca	0,1
	- Máy đo méo tần số và tạp âm	ca	0,1
			1

31.180300.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị trang âm

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Nhận, kiểm tra thiết bị và phụ kiện kèm theo.
- Lắp đặt thiết bị vào vị trí quy định.
- Vận hành, giám sát chức năng, độ ổn định hoạt động của thiết bị.
- Đo thử, lấy số liệu các thông số kỹ thuật chủ yếu của thiết bị.
- Hiệu chỉnh thiết bị đạt chất lượng yêu cầu.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị	
			Chuyển đổi a/d - d/a tạo trễ tạo vang phân chia vùng tần số	Trộn âm thanh (bàn trộn 16 kênh)
31.180300.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Thiếc hàn dây(kèm nhựa thông)	kg	0,015	0,1
	- Ống ghen F 5 - F 10	m	1	2
	- Băng dính 15 x 20000 mm	cuộn	0,2	0,5
	- Cồn công nghiệp	kg	0,2	1
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	1,32	5,1
	- Kỹ sư 5,0/8	công	2,36	9
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1	2
	- Máy hiện sóng hai tia	ca	0,1	0,3
	- Máy phát tín hiệu A/D	ca	0,1	0,3
	- Máy khảo sát đặc tuyến tần số	ca	0,1	0,3
	- Máy so pha	ca	0,1	0,3
	- Máy đo méo tần số và tạp âm	ca	0,1	0,3
	- Máy đo méo phi tuyến	ca	0,1	0,3
	- Máy đo mức milivôn	ca	0,1	0,3
			1	2

Ghi chú: Bảng định mức trên tính cho lắp đặt hiệu chỉnh bàn trộn 16 kênh (16 đầu vào). Khi số kênh thay đổi được tính hệ số sau:

- Với bàn trộn 8 kênh, định mức được nhân hệ số 0,7.

- Với bàn trộn 32 kênh, định mức được nhân hệ số 1,5.
- Với bàn trộn 64 kênh, định mức được nhân hệ số 2,5.

31.180400.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị thu truyền hình vệ tinh

31.180310.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị (thu tín hiệu vệ tinh, trộn tín hiệu và điều chế, khuếch đại tín hiệu đường trực)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị đo, mặt bằng lắp đặt.
- Mở hòm, kiểm tra, vận chuyển thiết bị phụ kiện vào vị trí.
- Lắp đặt, đấu nối thiết bị, phụ kiện theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra các đặc tính, đặc tuyến và các chức năng thiết bị.
- Đo kiểm tra ghép nối, phối hợp.
- Cài đặt, truy cập và hiệu chỉnh các thông số theo chức năng thiết bị.
- Xác lập số liệu.
- Hoàn chỉnh, kiểm tra, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị		
			Thu tín hiệu vệ tinh	Trộn tín hiệu và điều chế	Khuếch đại tín hiệu đường trực
31.180310.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Thiếc	kg	0,03	0,03	0,03
	- Cồn công nghiệp	kg	0,1	0,1	0,1
	- Giấy giáp số 0	tờ		0,5	0,5
	- Ống ghen mềm F10	mét	0,5	0,3	0,5

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị		
			Thu tín hiệu vệ tinh	Trộn tín hiệu và điều chế	Khuếch đại tín hiệu đường trực
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Kỹ sư 4,0/8	công	2	1,5	1,5
	- Công nhân 4,0/7	công	2	2	2
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1	1	0,5
	- Máy khoan 1kW	ca	0,1	0,2	0,2
	- Máy đo điện trở cách điện	ca	0,1	0,2	0,2
	- Máy đo suy hao	ca	0,3	0,3	0,2
	- Máy đo tần số	ca	0,3	0,2	0,3
	- Máy đo hệ số khuếch đại	ca	0,2	0,4	0,4
			1	2	3

31.180420.00 Lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị điều khiển hướng quay ăng ten, thu tập âm thấp LNA và dẫn sóng cao tần (feedhorn)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, thiết kế. Lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị đo, mặt bằng lắp đặt.
- Mở hòm, kiểm tra, vận chuyển thiết bị phụ kiện vào vị trí.
- Kiểm tra, đo thử nguội thiết bị trước khi lắp đặt.
- Lắp đặt, đấu nối, hiệu chỉnh, cố định thiết bị phụ kiện vào vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra các đặc tính, đặc tuyến và chức năng thiết bị.

- Cài đặt, truy cập và hiệu chỉnh các thông số theo chức năng theo yêu cầu kỹ thuật.

- Xác lập số liệu.

- Hoàn chỉnh, kiểm tra, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị	
			Điều khiển hướng quay ăng ten	Thu tập âm thấp và dẫn sóng cao tần (Feedhorn)
31.180420.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Thiếc	kg	0,03	
	- Keo chống thấm	kg		0,05
	- Cờn công nghiệp	kg	0,2	0,1
	- Giấy giáp số 0	tờ	1	1
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 4,0/8	công	3,6/2	1,7/1,5
	- Công nhân 4,0/7	công	3,2/2	2/1,5
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Thiết bị đo góc phương-vị và góc ngẩng	ca		0,1
	- Máy định vị tọa độ qua vệ tinh	ca		0,1
	- Máy đo tín hiệu cao tần	ca		0,2
	- Máy đo suy hao	ca		0,2
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1,0	
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,5	
	- Am pe kim	ca	0,3	0,3
			1	2

31.180500.00 Lắp đặt các thiết bị chia tín hiệu cao tần các đầu cuối tín hiệu (TV, PA, CCTV...)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, thiết kế.
- Nhận mặt bằng lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ.
- Nhận, vận chuyển vật tư, thiết bị vào vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thiết bị trước khi lắp đặt.
- Lắp đặt, điều chỉnh các thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn chỉnh, kiểm tra, thu dọn.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị	
			Đầu cuối tín hiệu	Chia tín hiệu ≤ 4 đường
31.180500.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Bảng dính 15 x 20000 mm	kg	0,01	0,02
	- Vật liệu khác	%	5	5
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 4,0/7	công	0,2	0,25
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,2	0,3
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy đo điện trở cách điện	ca	0,05	0,1
	- Máy đo suy hao	ca	0,1	0,15
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,05	0,05
			1	2

Ghi chú: Bảng định mức trên áp dụng cho thiết bị chia ≤ 4 đường, khi lắp đặt thiết bị chia ≤ 8 đường định mức được nhân với hệ số 1.

31.190000.00 Lắp đặt sàn giả

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, thiết kế.
- Nhận mặt bằng lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư vào vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt sàn giả theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra, thu dọn, vệ sinh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị
31.190000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Đinh + vít nở M14	bộ	12
	- Bu lông M10	cái	24
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,5
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy cắt kim loại 5 kW	ca	0,05
	- Máy khoan 1 kW	ca	0,15
			1

31.200000.00 Lắp đặt thiết bị viba

31.200100.00 Lắp đặt khung giá thiết bị

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, bản vẽ thi công.

- Nhận mặt bằng lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Làm vệ sinh phòng máy trước khi lắp đặt.
- Vận chuyển thiết bị, phụ kiện đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m.
- Nhận, mở hòm kiểm tra.
- Đo đạc, đánh dấu, khoan lỗ.
- Lắp đặt khung giá thiết bị, đấu dây theo thiết kế.
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 khung giá

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại giá			
			120 mm		19 inch (480mm)	
			Thiết bị viba tốc độ đến 34Mb/s	Thiết bị viba tốc độ 140Mb/s, 155 Mb/s	Thiết bị viba tốc độ đến 34Mb/s	Thiết bị viba tốc độ 140Mb/s, 155 Mb/s
31.200100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Giấy giáp số 0	tờ	1	1	1	1
	- Đinh vít nở M14	bộ	4	4	4	4
	- Bu lông M10x10cm	bộ	2	2	2	2
	- Sơn màu	kg	0,1	0,1	0,15	0,15
	- Cồn công nghiệp	kg	0,1	0,1	0,15	0,15
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	3	4	2	2,5
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Máy khoan 1kW	ca	0,1	0,1	0,1	0,1
	- Máy cắt kim loại 5kW	ca	0,05	0,05	0,05	0,05
			1	2	3	4

31.200200.00 Lắp đặt khối máy vô tuyến (phần Radio)

+ Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra và phân loại.
- Vận chuyển thiết bị phụ kiện đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m.
- Kiểm tra nguội các thiết bị, phụ kiện, các cầu nối trong máy.
- Lắp đặt hộp máy khối vô tuyến.
- Lắp đặt các ngăn máy vào hộp: Ngăn phát, ngăn thu, ngăn nguồn, ngăn chuyển mạch, nghiệp vụ.
- Lắp đặt bơm khí khô.
- Đấu nối Fi đơ vào khối máy.
- Đấu dây vào khối máy theo thiết kế
- Xác lập số liệu, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 khối máy

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lắp trên giá		Lắp trên cột cao
			Loại giá 120 mm	Loại giá 19 inch (480mm)	
31.200200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Lạt nhựa 5 x 200 mm	cái	4	4	10
	- Bu lông M6	bộ	4	4	
	- Cờn công nghiệp	kg	0,1	0,1	0,1
	- Vật liệu khác	%	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 5,0/7	công	7,2	4,5	6
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,8	0,5	2
	+ <u>Máy thi công</u>				

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lắp trên giá		Lắp trên cột cao
			Loại giá 120 mm	Loại giá 19 inch (480mm)	
	- Máy khoan 1kW	ca	0,1	0,1	
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,1	0,1
			1	2	3

Ghi chú:

a) Bảng định mức trên áp dụng cho thiết bị vi ba có cấu hình 1+0, các cấu hình khác định mức nhân công được nhân hệ số sau:

- Thiết bị vi ba có cấu hình 1+1: hệ số 1,5.
- Thiết bị viba có cấu hình 2+1: hệ số 2,0.

b) Trường hợp khối vô tuyến được lắp trên cột cao, nhân công trong bảng định mức trên được tính theo hệ số tương ứng với chiều cao như sau:

Chiều cao cột (m)	$h \leq 20$	$20 < h \leq 40$	$40 < h \leq 60$	$60 < h \leq 80$	$h > 80$
Hệ số	1	1,2	1,5	1,8	2,2

31.200300.00 Lắp đặt hộp máy (ghép kênh, giám sát, điều khiển, nghiệp vụ)

+ Thành phần công việc:

- Nghiên cứu thiết kế, kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm kiểm tra, phân loại, vận chuyển thiết bị vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m.
- Lắp đặt hộp máy (Subrack).
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 hộp máy

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lắp trên Giá	
			120 mm	19 inches (480mm)
31.200300.00	<u>+ Vật liệu phụ</u>			
	- Lạt nhựa 5 x 200 mm	cái	4	4
	- Cồn công nghiệp	kg	0,1	0,1
	- Bu lông M6	bộ	4	4
	- Tem đánh dấu	cái	1	1
	- Vật liệu khác	%	5	5
	<u>+ Nhân công</u>			
	- Công nhân 5,0/7	công	0,4	0,3
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,1	0,1
	<u>+ Máy thi công</u>			
	- Máy khoan 1kW	ca	0,1	0,1
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1	0,1
			1	2

31.200400.00 Lắp đặt phiên (card) vào hộp máy (ghép kênh, giám sát, điều khiển, nghiệp vụ)

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra, phân loại., vận chuyển thiết bị, phụ kiện vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m.
- Lắp đặt các phiên (card) vào hộp máy.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: 1 phiến (card)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.200400.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Cồn công nghiệp	kg	0,01
	- Tem đánh dấu	cái	1
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 5,0/7	công	0,03
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,01
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,01
			1

31.200500.00 Lắp đặt thiết bị quản lý, giám sát thiết bị VIBA+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, mặt bằng thi công.
- Nhận, mở hòm, kiểm tra, phân loại, vận chuyển thiết bị, phụ kiện đến vị trí lắp đặt (trong phạm vi 30 m).
- Lắp đặt thiết bị quản lý.
- Vệ sinh, thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
31.200500.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Lạt nhựa 5x200mm	cái	8
	- Cồn công nghiệp	kg	0,1
	- Tem đánh dấu	cái	8

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Vật liệu khác	%	5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 5,0/7	công	0,7
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,1
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1
			1

31.300000.00 Lắp đặt thiết bị trạm BTS

31.300100.00 Lắp đặt giá treo tủ nguồn AC

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật, chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ và phương án thi công.
- Vận chuyển vật tư thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc lấy dấu, xác định vị trí lắp đặt.
- Lắp ráp cố định rack, giá treo.
- Khoan và lắp cố định vào sàn hoặc tường phòng máy.
- Xác lập số liệu và vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
31.300100.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,1
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan cầm tay 1050 W	ca	0,04

31.300200.00 Lắp đặt tủ thiết bị

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật, chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ và phương án thi công.

- Vận chuyển vật tư thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo đạc lấy dấu, xác định vị trí lắp đặt theo thiết kế.
- Khoan và lắp cố định vào sàn phòng máy.
- Đấu nối dây theo thiết kế
- Xác lập số liệu và vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
31.300200.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	1,0
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy khoan cầm tay 1050 W	ca	0,1

31.400000.00 Lắp đặt ắc quy+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu thiết kế, đối chiếu với hiện trường thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển ắc quy đến vị trí lắp đặt.
- Chuẩn bị mặt bằng, máy thi công.
- Đo đạc, xác định vị trí, lắp đặt.
- Đấu nối giữa các ắc quy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đấu nối cáp nguồn DC cho ắc quy (bao gồm cả việc luồn dây nguồn vào ống ruột gà nếu cần).
- Kiểm tra, đo thử điện áp.
- Xác lập số liệu và vệ sinh, thu dọn.

31.400100.00 Lắp đặt ắc quy kín khí bình 2V

Đơn vị tính: bình 2V

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
			≤ 600 Ah	> 600 AH
31.400100.00	+ <u>Vật liệu</u>			
	- Giấy giáp số 1	tờ	0,15	0,15
	- Vật liệu khác	%	3	3
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 5,0/7	công	0,15	0,17
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Đồng hồ đo điện vạn năng	ca	0,11	0,11
			1	2

31.400200.00 Lắp đặt ắc quy lithium, loại $\leq 50\text{ah}$ *Đơn vị tính: bình*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
31.400200.00	+ <u>Vật liệu</u>		
	- Giấy giáp số 1	tờ	0,15
	- Vật liệu khác	%	3
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 5,0/7	công	0,13
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ đo điện vạn năng	ca	0,11

Chương II

CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH, KHAI BÁO THAM SỐ THIẾT BỊ THÔNG TIN

32.010000.00 Cài đặt, khai báo tham số thiết bị truyền dẫn

+ *Thành phần công việc.*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Đo thử nguồn cấp cho thiết bị, kiểm tra cầu chì thiết bị.
- Kiểm tra an toàn về điện của thiết bị.
- Cài đặt phần cứng, phần mềm, khai báo dữ liệu khối vô tuyến (thiết bị vi ba), khối thu phát quang (thiết bị truyền dẫn cáp quang), chuyển mạch, ghép kênh, giám sát, nghiệp vụ, thiết bị quản lý.
- Đấu nối khai báo hệ thống đồng bộ.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

32.010100.00 Cài đặt cấu hình, khai báo tham số thiết bị truyền dẫn cáp quang

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tốc độ truyền dẫn:						
			34 Mb/s	155 Mb/s	622 Mb/s	2,5 Gb/s	10 Gb/s	20 Gb/s	>= 40 Gb/s
32.010100.00	+ <u>Nhân công</u>								
	- Kỹ sư 5,0/8	công	2	2	5	10	15	20	30
	- Công nhân 4,0/7	công	0,5	1	1,25	1,5	4,5	6,5	7,5
	+ <u>Máy thi công</u>								
	- Máy tính chuyên dụng	ca	0,5	1,5	2,5	4	7	9	12
	- Máy ổn áp ≤ 2 kW	ca	0,5	1,5	2,5	4	7	9	12
			1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: Bảng định mức áp dụng cho thiết bị trạm đầu cuối, thiết bị các trạm khác được nhân với hệ số sau:

- Trạm xen rẽ hệ số 1,50.
- Trạm lặp hệ số 0,12.

32.010200.00 Cài đặt, khai báo tham số thiết bị quản lý thiết bị vi ba, truyền dẫn cáp quang

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tốc độ truyền dẫn:							
			34 Mb/s	140 Mb/s	155 Mb/s	622 Mb/s	2,5 Gb/s	10 Gb/s	20 Gb/s	$\geq$ 40 Gb/s
32.010200.00	+ <u>Nhân công</u>	công								
	- Kỹ sư 5,0/8		3	5	7	9	12	15	18	22
			1	2	3	4	5	6	7	8

32.020000.00 Cài đặt, khai báo thiết bị đồng bộ

+ *Thành phần công việc.*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Đo thử nguồn cấp cho thiết bị, kiểm tra cầu chì thiết bị.
- Kiểm tra an toàn về điện của thiết bị.
- Cài đặt phần cứng, phần mềm, khai báo dữ liệu thiết bị đồng bộ, thiết bị quản lý thiết bị đồng bộ.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị:	
			Đồng bộ	Quản lý thiết bị đồng bộ
32.020000.00	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 5,0/8	công	7	8
	- Công nhân 4,0/7	công	2	-

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị:	
			Đồng bộ	Quản lý thiết bị đồng bộ
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy tính chuyên dụng	ca	5	-
	- Máy ổn áp ≤ 2 kW	ca	5	-
			1	2

32.030000.00 Cài đặt, khai báo thiết bị kênh thuê riêng

+ *Thành phần công việc.*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Đo thử nguồn cấp cho thiết bị, kiểm tra cầu chì thiết bị.
- Kiểm tra an toàn về điện của thiết bị.
- Cài đặt phần cứng, phần mềm, khai báo dữ liệu thiết bị kênh thuê riêng, thiết bị quản lý thiết bị kênh thuê riêng.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

32.030100.00 Cài đặt, khai báo thiết bị kênh thuê riêng

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị		
			Data Node	Cross Connect	Modem
32.030100.00	+ <u>Nhân công</u>				
	- Kỹ sư 5,0/8	công	16	4	0,01
	- Công nhân 4,0/7	công	5	5	0,01
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy tính chuyên dụng	ca	12	3	-
	- Máy ổn áp ≤ 2 KW	ca	12	3	-
			1	2	3

Ghi chú: Bảng định mức áp dụng cho thiết bị Data node 128 E1, Cross Connect 16 E1, Modem 1 cổng, các thiết khác được nhân với hệ số sau:

- Data node > 128 E1 hệ số 1,5.
- Cross Connect > 16 E1 hệ số 1,2.
- Modem > 1 cổng hệ số tương ứng với số cổng.

32.030200.00 Cài đặt, khai báo thiết bị quản lý thiết bị kênh thuê riêng

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị	
			Data Node	Cross Connect
32.030200.00	+ <u>Nhân công</u> - Kỹ sư 5,0/8	công	6	3
			1	2

32.040000.00 Nạp số liệu, cài đặt thiết bị tổng đài

32.040100.00 Cài đặt, khai báo giá trung kế (trunk), giá thuê bao

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Chuẩn bị thiết bị làm số liệu, nạp số liệu.
- Làm số liệu cho giá trung kế, giá thuê bao.
- Nạp số liệu cho giá trung kế, giá thuê bao.
- Xác lập số liệu, vệ sinh thu dọn.

32.040110.00 Cài đặt, khai báo giá trung kế (trunk)*Đơn vị tính: 1 giá trung kế*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dung lượng giá trung kế:				
			≤ 4 E1	≤ 8 E1	≤ 16 E1	≤ 32 E1	> 32 E1
32.040110.00	+ <i>Nhân công</i>						
	- Kỹ sư 6,0/8	công	4	5	8	12	16
	+ <i>Máy thi công</i>						
	- Máy làm số liệu	ca	5	5,5	6	8	10
	- Máy nạp số liệu	ca	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
	- Máy đọc băng số liệu	ca	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
			1	2	3	4	5

Ghi chú: Đối với tổng đài chuyển tiếp (Tandem, Transit), bảng định mức được nhân với hệ số $k = 1,1$

- Đối với tổng đài Gateway, bảng định mức được nhân với hệ số $k = 1,2$

- Trong trường hợp mở rộng giá trung kế thì cứ mở rộng bốn luồng trung kế E1 được áp dụng hệ số k như sau:

Dung lượng trước mở rộng	$\leq 4E1$	$\leq 8 E1$	$\leq 16E1$	$\leq 32E1$	$> 32 E1$
Hệ số (k)	0,3	0,25	0,13	0,06	0,05

32.040120.00 Cài đặt, khai báo giá thuê bao*Đơn vị tính: 1 giá thuê bao*

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dung lượng giá thuê bao:						
			≤ 128 số	≤ 256 số	≤ 512 số	≤ 768 số	≤ 1024 số	≤ 2048 số	> 2048 số
32.040120.00	+ <i>Nhân công</i>								
	- Kỹ sư 6,0/8	công	6	8	12	15	18	27	33

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dung lượng giá thuê bao:						
			≤ 128 số	≤ 256 số	≤ 512 số	≤ 768 số	≤ 1024 số	≤ 2048 số	> 2048 số
	+ <u>Máy thi công</u>								
	- Máy làm số liệu	ca	3	3	4	4	4	6	6
	- Máy nạp số liệu	ca	2	2	2	2	2	2	2
	- Máy đọc băng số liệu	ca	1	1	1	1	1	1	1
			1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: Trong trường hợp mở rộng giá thuê bao thì cứ mở rộng 128 số được áp dụng hệ số k như sau:

Dung lượng trước mở rộng	≤ 128 số	≤ 256 số	≤ 512 số	≤ 768 số	≤ 1024 số	≤ 2048 số	> 2048 số
Hệ số	0,24	0,18	0,12	0,09	0,07	0,06	0,05

32.100000.00 Cài đặt, khai báo thiết bị các hệ thống truy nhập

32.110000.00 Cài đặt, khai báo thiết bị viễn thông nông thôn trạm 64 line

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu, nạp phần mềm vào thiết bị.
- Khai báo các thông số kỹ thuật của thiết bị.
- Khai báo dung lượng và thuê bao.
- Khai báo các dịch vụ, lưu trữ số liệu, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị			
			Trạm gốc	Trạm lắp không rẽ	Trạm lắp có rẽ	Trạm đầu cuối thuê bao
32.110000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Đĩa CD	cái	10	2	2	2
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Kỹ sư 5,0/8	công	5,0	1,3	2,5	2,0
			1	2	3	4

32.120000.00 Cài đặt chương trình thiết bị thông tin biển đảo

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
32.120000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Giấy in máy đo	cuộn	1
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 5,0/8	công	5,5
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy tính chuyên dụng	ca	4
			1

32.130000.00 Cài đặt khai báo thiết bị mạng thông tin thế hệ sau (NGN)**32.130100.00 Cài đặt thiết bị định tuyến (ROUTER), thiết bị chuyển mạch (Switch)**

+ Quy định áp dụng:

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị Core Backbone Router M160, Edge Router ERX-1410, Multilayer Switch Enterasys X-Pendition ER16 và tương đương.

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Cài đặt phần cứng, phần mềm, nạp phần mềm xử lý.
- Khai báo dữ liệu, khai báo cấu hình và quản trị hệ thống.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị		
			Core Backbone Router M160	Edge Router ERX-1410	Multilayer Switch Enterasys X-Pendition ER16
32.130100.00	+ <u>Nhân công</u>				
	- Kỹ sư 6,0/8	công	21	25	15
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy tính chuyên dụng	ca	15	18	12
	- Máy nạp phần mềm chuyên dụng	ca	2	3	3
			1	2	3

Ghi chú: Trong bảng định mức, nhân công chưa tính tới công chuyên gia

32.130200.00 Cài đặt thiết bị quản lý thiết bị định tuyến

+ *Quy định áp dụng:*

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị quản lý thiết bị định tuyến HiQ9200 V4, HiQ4000 V3 MMA_T3 và tương đương.

+ *Thành phần công việc;*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.

- Cài đặt phần cứng.
- Cài đặt phần mềm, khai báo dữ liệu thiết bị.
- Khai báo đồng bộ.
- Cài đặt cấu hình mạng chung.
- Nạp phần mềm và cấu hình mạng báo hiệu.
- Cài đặt phần mềm điều khiển.
- Cài đặt phần mềm, khai báo và kích hoạt giao tiếp media gateway.
- Cài đặt và khai báo dữ liệu thuê bao.
- Cài đặt phần mềm, khai báo các loại cuộc gọi.
- Cài đặt phần mềm, khai báo các dịch vụ.
- Cài đặt phần mềm, khai báo các tính năng tính cước, đọc cước.
- Viết chương trình đọc cước và kết nối đưa cước lên mạng nội bộ.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị
32.130200.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 6,0/8	công	30
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy tính chuyên dụng	ca	20
			1

Ghi chú: Trong bảng định mức, nhân công chưa tính tới công chuyên gia

32.130300.00 Cài đặt thiết bị chuyển đổi mạch kênh/mạch gói, thiết bị chuyển mạch dịch vụ

+ *Quy định áp dụng:*

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị chuyển đổi mạch kênh/mạch gói HiG1000 V3T, thiết bị chuyển mạch dịch vụ HiG1000 V2P và tương đương.

+ *Thành phần công việc;*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Cài đặt phần cứng.
- Cài đặt phần mềm, khai báo dữ liệu thiết bị.
- Nạp phần mềm và cấu hình mạng báo hiệu.
- Cài đặt phần mềm điều khiển.
- Cài đặt cấu hình dự phòng.
- Cài đặt quản lý phần mềm cho Modem Pool Card (MOPC).
- Cài đặt quản lý phần mềm cho Packet Hub (PHUB).
- Khai báo các luồng kết nối với PSTN.
- Cài đặt phần mềm, khai báo và setup các loại cuộc gọi.
- Cài đặt phần mềm, khai báo và thử các dịch vụ.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị
32.130300.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 6,0/8	công	8
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy tính chuyên dụng	ca	6
			1

Ghi chú: Trong bảng định mức, nhân công chưa tính tới công chuyên gia

32.130400.00 Cài đặt thiết bị quản lý dịch vụ

+ *Quy định áp dụng:*

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị quản lý dịch vụ HiQ20, HiQ30/HiR200 V1S và tương đương.

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Cài đặt phần cứng, phần mềm, khai báo dữ liệu thiết bị.
- Cài đặt, khai báo cấu hình.
- Khai báo interworking giữa các thiết bị.
- Khai báo, đặt tên các dịch vụ.
- Ghi âm các bản tin thông báo và dịch vụ.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính : 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị
32.130400.00	+ <i>Nhân công</i>		
	- Kỹ sư 6,0/8	công	10
	+ <i>Máy thi công</i>		
	- Máy tính chuyên dụng	ca	5
	- Máy nạp phần mềm chuyên dụng	ca	2
	- Máy ghi âm chuyên dụng	ca	4
			1

Ghi chú: - Trong bảng định mức, nhân công chưa tính tới công chuyên gia

32.130500.00 Cài đặt thiết bị quản lý mạng

+ *Quy định áp dụng:*

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị quản lý mạng Dorado, NetManager V5.1 và tương đương.

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Cài đặt phần cứng, phần mềm, khai báo dữ liệu thiết bị.
- Cài đặt cấu hình mạng.
- Cài đặt các dịch vụ mạng.
- Cài đặt các dịch vụ hệ thống.

- Cài đặt quản lý báo cáo.
- Cài đặt dịch vụ theo dõi hệ thống.
- Cài đặt các tính năng của thiết bị theo yêu cầu quản lý.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị	
			Dorado	Server
32.130500.00	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 6,0/8	công	15	7
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy tính chuyên dụng	ca	8	4
	- Máy nạp phần mềm chuyên dụng	ca	4	1
			1	2

Ghi chú: Trong bảng định mức, nhân công chưa tính tới công chuyên gia

Chương III
ĐO THỬ, KIỂM TRA, KẾT NỐI HỆ THỐNG

33.010000.00 Đo thử, kiểm tra, thông tuyến thiết bị truyền dẫn

33.010100.00 Kiểm tra, đo thử hộp máy ghép kênh cơ sở 2mb/s (PCM30)

- + *Thành phần công việc:*
- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
 - Chuẩn bị dụng cụ, máy đo.
 - Kiểm tra an toàn thiết bị.
 - Bật nguồn, thử cảnh báo nội bộ, kiểm tra, hiệu chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
 - Đo thử kênh 64 kb/s.
 - Thu dọn, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 hộp máy

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại trạm	
			Đầu cuối	Xen rẽ
33.010100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Giấy in máy đo 60 x 20.000 mm	cuộn	0,2	0,3
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Công nhân 5,0/7	công	2,22	3,28
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,4	0,6
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1	1
	- Máy thu, phát sóng âm tần 90W	ca	2	3
			1	2

Ghi chú: Bảng định mức áp dụng chung cho các thiết bị truyền dẫn Viba và cáp quang.

33.010200.00 Đo thử, kiểm tra, thông tuyến kết nối thiết bị truyền dẫn cáp sợi quang

33.010210.00 Đo thử luồng số tại trạm

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, kiểm tra an toàn.
- Kiểm tra đầu nối toàn trình, kiểm tra tiếp đất chống sét.
- Vận hành, hiệu chỉnh thiết bị.
- Đo chỉ tiêu kỹ thuật luồng số.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 luồng

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại luồng		
			2Mb/s	34Mb/s	155Mb/s
33.010210.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Giấy in 60 x 20000 mm	cuộn	1	1	1
	- Đĩa CD	cái	0,1	0,3	1
	- Vật liệu khác	%	4	4	4
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,1	0,15	0,2
	- Công nhân 4,0/7	công	0,05	0,05	0,05
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy đo phân tích PDH/SDH	ca	0,5	0,5	0,5
	- Máy đo công suất và mức thu	ca	-	0,2	0,5
	- Máy đo đồng bộ	ca	1	1	1
	- Máy tính chuyên dụng	ca	0,1	0,5	0,5
	- Máy đo mặt nạ xung	ca	0,1	0,2	0,5
	- Máy ổn áp ≤ 2 kW	ca	0,5	0,5	0,5
			1	2	3

Ghi chú: Bảng định mức trên áp dụng đối với đo thử có số luồng ≤ 8 luồng. Các số luồng khác thì định mức nhân công và máy thi công được nhân hệ số như sau:

- Đo thử 16 luồng: bằng định mức của 8 luồng nhân hệ số 1,25.
- Đo thử 21 luồng: bằng định mức của 8 luồng nhân hệ số 1,50.
- Đo thử 63 luồng: bằng định mức của 8 luồng nhân hệ số 1,75.
- Đo thử > 63 luồng : bằng định mức của 8 luồng nhân hệ số 2.

33.010220.00 Đo thử thông tuyến

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Kiểm tra an toàn của toàn thiết bị.
- Kiểm tra đầu nối toàn trình.
- Kiểm tra tiếp đất chống sét của toàn thiết bị.
- Đo chỉ tiêu kỹ thuật chính, công suất phát, mức thu, ngưỡng thu....
- Đo kiểm tra chất lượng đồng bộ.
- Điều chỉnh thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trạm truyền dẫn cáp sợi quang		
			Trạm đầu cuối	Trạm xen rẽ	Trạm lặp
33.010220.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Giấy in 60 x 20000 mm	cuộn	1	1,5	0,3
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Kỹ sư 5,0/8	công	2	3	0,75
	- Công nhân 4,0/7	công	0,5	0,75	0,75
	+ <u>Máy thi công</u>				

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trạm truyền dẫn cáp sợi quang		
			Trạm đầu cuối	Trạm xen rẽ	Trạm lắp
	- Máy đo tán sắc	ca	1	1,5	0,3
	- Máy đo công suất và mức thu	ca	1	1,5	0,3
	- Máy đo đồng bộ	ca	1	1,5	0,3
	- Máy đo chất lượng sợi quang	ca	1	1,5	0,3
	- Máy tính chuyên dụng	ca	2	3	0,6
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1	1,5	0,3
	- Máy hiện sóng	ca	1	1,5	0,3
	- Máy ổn áp $\leq 2\text{kW}$	ca	2	3	0,6
	- Máy đo lỗi bit	ca	2	3	0,6
	- Máy đo phân cực	ca	1	1,5	0,3
			1	2	3

33.010230.00 Kiểm tra, hiệu chỉnh toàn trình mạng thiết bị truyền dẫn cáp quang

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Kiểm tra đầu nối toàn trình.
- Kiểm tra, hiệu chỉnh chế độ cảnh báo, dự phòng, nghiệp vụ, đồng bộ, chuyển mạch v.v....
- Theo dõi trong thời gian chạy thử tại trạm trên tuyến.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị					
			34Mb/s	155Mb/s	622Mb/s	2,5Gb/s	10Gb/s	20Gb/s
33.010230.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>							
	- Giấy in A4	ram	0,05	0,1	0,15	0,2	0,3	1
	- Vật liệu khác	%	3	3	3	3	3	3
	+ <u>Nhân công</u>							
	- Kỹ sư 5,0/8	công	8	12	19	28	38	33
	- Công nhân 4,0/7	công	1	1	2	2,5	4	6
	+ <u>Máy thi công</u>							
	- Máy tính chuyên dụng	ca	0,5	1	2	3	5	7
	- Máy ổn áp ≤ 2 kW	ca	0,5	1	2	3	5	7
			1	2	3	4	5	6

Ghi chú:

+ Bảng định mức trên áp dụng đối với thiết bị ở trạm đầu cuối, đối với thiết bị ở các trạm khác được tính hệ số sau:

- Trạm xen rẽ, định mức được nhân với hệ số 1,3.
- Trạm lặp, định mức được nhân với hệ số 0,5.

33.020000.00 Đo thử, hiệu chỉnh thiết bị đồng bộ

33.020100.00 Đo thử luồng đồng bộ 2 mb/s

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, kiểm tra an toàn.
- Kiểm tra đầu nối toàn trình, kiểm tra tiếp đất chống sét.
- Vận hành, hiệu chỉnh thiết bị.

- Đo chỉ tiêu kỹ thuật luồng số.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 luồng

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
33.020100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Giấy in A4	ram	0,1
	- Đĩa CD	cái	0,1
	- Vật liệu khác	%	3
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,3
	- Công nhân 4,0/7	công	0,1
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy đo đồng bộ	ca	3
	- Máy tính chuyên dụng	ca	0,2
	- Bộ lưu điện (UPS) 1000W	ca	3
	- Máy ổn áp ≤ 2 kW	ca	3
			1

33.020200.00 Kiểm tra, đo thử thiết bị đồng bộ

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, kiểm tra an toàn.
- Kiểm tra đầu nối toàn trình, kiểm tra tiếp đất chống sét.
- Vận hành, đo chỉ tiêu kỹ thuật, hiệu chỉnh thiết bị.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
33.040200.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 5,0/8	công	2
	- Công nhân 4,0/7	công	0,5
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy tính chuyên dụng	ca	0,5
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,1
			1

33.030000.00 Đo thử, hiệu chỉnh, thông tuyến thiết bị kênh thuê riêng (thiết bị Data Node, Cross Connect, Modem)

33.030100.00 Đo thử kênh

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, kiểm tra an toàn.
- Kiểm tra đầu nối toàn trình, kiểm tra tiếp đất chống sét.
- Vận hành, hiệu chỉnh thiết bị.
- Đo chỉ tiêu kỹ thuật kênh.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 kênh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại kênh	
			64 kbps	> 64 kbps
33.050100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Giấy in A4	ram	0,01	0,01
	- Vật liệu khác	%	4	4
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 5,0/8	công	0,2	0,26

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại kênh	
			64 kbps	> 64 kbps
	- Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u>	công	0,1	0,13
	- Máy đo lỗi bit	ca	0,1	0,1
	- Máy tính chuyên dụng	ca	0,1	0,1
	- Máy thu phát sóng âm tần	ca	0,1	0,1
	- Máy ổn áp ≤ 2 kW	ca	0,1	0,1
			1	2

33.030200.00 Kiểm tra, đo thử, hiệu chỉnh toàn trình thiết bị kênh thuê riêng

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.

- Kiểm tra đầu nối toàn trình.

- Kiểm tra, hiệu chỉnh chế độ cảnh báo, dự phòng, đồng bộ, chuyển mạch v.v....

- Theo dõi trong thời gian chạy thử thiết bị.

- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị		
			Data node	Cross connect	Modem
33.030200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Giấy in A4	ram	0,2	0,06	0,01
	- <i>Vật liệu khác</i>	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Kỹ sư 5,0/8	công	35	14	0,2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị		
			Data node	Cross connect	Modem
	- Công nhân 4,0/7 + <u>Máy thi công</u>	công	5	3	0,1
	- Máy đo âm tần	ca	5	2	0,1
	- Máy đo lỗi bit	ca	5	2	0,1
	- Máy tính chuyên dụng	ca	5	2	0,1
	- Máy ổn áp $\leq 2\text{KVA}$	ca	5	2	0,1
			1	2	3

33. 040000.00 Kiểm tra, đo thử, kết nối thiết bị vô tuyến cố định

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Kiểm tra đo thử cấp nguồn, kiểm tra an toàn thiết bị.
- Kiểm tra nguồn, kiểm tra tần số.
- Kiểm tra luồng E1, T1, kiểm tra phần đồng bộ với tổng đài.
- Kiểm tra cảnh báo, kiểm tra các dịch vụ thuê bao tương ứng với tổng đài.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần công việc	Đơn vị	Loại thiết bị				
			BSC	BTS	Triệt tiếng đội	OMC	MSU
33. 040000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>						
	- Giấy in khi A ₄	ram	0,1	0,04	0,04	0,04	0,04
	- <u>Vật liệu khác</u>	%	2	2	1	1	1
	+ <u>Nhân công</u>						

Mã hiệu	Thành phần công việc	Đơn vị	Loại thiết bị				
			BSC	BTS	Triệt tiếng đội	OMC	MSU
	- Kỹ sư 5,0/8 + <u>Máy thi công</u>	công	27	10	2	16	9
	- Máy tính cài đặt chuyên dùng	ca	3	3		14	2
	- Máy đo luồng	ca	3	0,5			
	- Máy hiện sóng 200 MHz	ca	2	2			
	- Đồng hồ vạn năng	ca	2	2	0,5		0,5
	- Máy phân tích phổ	ca		3			0,5
	- Máy đo kiểm BTS	ca		2,0			
	- Máy dò sóng	ca					0,2
	- Máy đo chất lượng âm tần	ca					1,0
			1	2	3	4	5

Ghi chú: - Bảng định mức trên áp dụng đối với thiết bị BSC có dung lượng 10890 số, thiết bị BTS có dung lượng 2250 số, thiết bị MSU có dung lượng 96 số.

- Đối với thiết bị có dung lượng khác thì hệ số định mức tính như sau:

+ Thiết bị BSC có dung lượng < 2250 số nhân với hệ số 0,5.

+ Thiết bị BSC có dung lượng < 3700 số nhân với hệ số 0,6.

+ Thiết bị BSC có dung lượng < 7300 số nhân với hệ số 0,8.

+ Nhân công bao gồm cả công phối hợp từ tổng đài để kiểm tra các dịch vụ thoại.

33.050000.00 Kiểm tra, đo thử, thông tuyến thiết bị viễn thông nông thôn

+ *Thành phần công việc.*

- Nghiên cứu tài liệu.

- Kiểm tra, đo thử cáp thuê bao.

- Kiểm tra an toàn thiết bị, kiểm tra nguồn.

- Đo kiểm tra công suất phát.
- Đo kiểm tra ngưỡng thu của thiết bị.
- Đo kiểm tra tần số.
- Đo kiểm tra lỗi đường truyền.
- Kiểm tra cảnh báo.
- Kiểm tra chức năng chuyển đổi chế độ làm việc/dự phòng.
- Kiểm tra chất lượng cuộc gọi kênh thuê bao.
- Kiểm tra các dịch vụ thuê bao.
- Thông tuyến, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thiết bị			
			Trạm gốc	Trạm lắp không rẽ	Trạm lắp có rẽ	Trạm đầu cuối thuê bao
33.050000.00	<u>+ Vật liệu phụ</u>					
	- Giấy in 60 x 20.000 mm	cuộn	0,1	0,10	0,1	0,1
	- Vật liệu khác	%	2	2	2	2
	<u>+ Nhân công</u>					
	- Công nhân 6,0/7	công	2,1		0,3	0,3
	- Kỹ sư 4,0/8	công	5	2,5	3,2	3
	<u>+ Máy thi công</u>					
	- Máy phân tích phổ	ca	0,2	0,4	0,4	0,1
	- Máy đo công suất	ca	0,1	0,2	0,2	0,1
	- Máy test modul	ca		0,2	0,2	0,1
	- Máy đo lỗi bit	ca	6	2	2	3
			1	2	3	4

33.060000.00 Đo thử, hiệu chỉnh, thông tuyến thiết bị thông tin biển đảo**33.060100.00 Kiểm tra, đo thử thiết bị**+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, thiết kế.
- Kiểm tra an toàn thiết bị, kiểm tra các điểm đầu nối.
- Kiểm tra tiếp đất chống sét.
- Vận hành, hiệu chỉnh.
- Kiểm tra, đo thử, hiệu chỉnh từng khối chức năng.
- Đo chỉ tiêu kỹ thuật chính, công suất phát, mức thu, ngưỡng thu....
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
33.060100.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Giấy in máy đo 60 x 20.000 mm	cuộn	1
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 5,0/8	công	15
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1
	- Máy đo công suất cao tần	ca	2
	- Máy phân tích phổ	ca	1
	- Máy đo ống dẫn sóng	ca	1
	- Máy đếm tần 20Ghz	ca	1
	- Máy đo bit lỗi và Jitter	ca	7
	- Máy hiện sóng	ca	0,5
	- Máy đo phân tích kênh	ca	2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
	- Máy phân tích truyền dẫn số	ca	1
	- Máy đo sóng dội	ca	1
	- Máy đo sóng đứng	ca	1
	- Máy ổn áp ≤ 2 KVA	ca	7
			1

33.060200.00 Kiểm tra, đo thử toàn trình, thông tuyến

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, thiết kế .
- Kiểm tra đầu nối toàn trình.
- Mở máy, chạy máy, hiệu chỉnh.
- Thử cảnh báo tại chỗ, cảnh báo xa.
- Thử kênh nghiệp vụ.
- Đo lỗi bit luồng 2 Mbit/s.
- Đo, in ấn kết quả cuối cùng.
- Xác lập số liệu, vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1 trạm

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cấu hình		
			1+0	1+1	1+2
33.060200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Giấy in máy đo 60 x 20.000 mm	cuộn	2	3	4
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	1	1,5	2

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cấu hình		
			1+0	1+1	1+2
	- Kỹ sư 5,0/8 + <u>Máy thi công</u>	công	23	35	47
	- Đồng hồ vạn năng	ca	1,5	2,25	3
	- Máy đo công suất cao tần	ca	1,5	2,25	3
	- Máy đo Fa đình	ca	11	16	22
	- Máy phân tích phổ	ca	4	6	8
	- Máy đo ống dẫn sóng	ca	1	1,5	2
	- Máy đếm tần 20Ghz	ca	1	1,5	2
	- Đo lỗi bit và Jitter	ca	16	24	32
	- Máy hiện sóng	ca	1,5	2,25	3
	- Máy tính chuyên dụng	ca	4	6	8
	- Máy ổn áp $\leq 2\text{KVA}$	ca	8	12	16
			1	2	3

33.070000.00 Đo thử, kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị mạng thông tin thế hệ sau (NGN)

33.070100.00 Thiết bị định tuyến (ROUTER), thiết bị chuyển mạch (Switch)

+ *Quy định áp dụng:*

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị Core Backbone Router M160, Edge Router ERX-1410, Multilayer Switch Enterasys X-Pendition ER16 và tương đương.

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Kiểm tra an toàn thiết bị, nguồn, tiếp đất.
- Kiểm tra phần cứng, kiểm tra cảnh báo.

- Kiểm tra phần mềm và các chức năng của thiết bị.
- Đo thử, hiệu chỉnh các thông số thiết bị.
- Theo dõi lưu lượng, chất lượng truyền, ...
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị		
			Core Backbone Router M160	Edge Router ERX-1410	Multilayer Switch Enterasys X-Pendition ER16
33.070100.00	+ <u>Vật liệu phụ:</u>				
	- Giấy khổ A4	ram	0,04	0,04	0,02
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công:</u>				
	- Kỹ sư 6,0/8	công	21	24	12
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy tính chuyên dụng	ca	3	5	3
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,5	0,5	0,5
	- Máy đo luồng STM-1 PF-60	ca	14	4	-
			1	2	3

Ghi chú:

- Trong bảng định mức, nhân công chưa tính tới công chuyên gia
- Trong bảng mức chưa tính đến nhân công, ca máy của các bài đo cho các giao thức IP.

33.070200.00 Thiết bị quản lý thiết bị định tuyến

+ *Quy định áp dụng:*

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị quản lý thiết bị định tuyến HiQ9200 V4, HiQ4000 V3 MMA_T3 và tương đương.

+ *Thành phần công việc;*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Kiểm tra an toàn.
- Kiểm tra nguồn và tiếp đất.
- Kiểm tra phần cứng, tính năng của thiết bị.
- Kiểm tra, đo thử đồng bộ.
- Kiểm tra, đo thử các luồng liên đài.
- Kiểm tra các dịch vụ.
- Kiểm tra các tính năng tính cước, đọc cước.
- Kiểm tra cảnh báo.
- Đo thử báo hiệu.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị
33.070200.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Giấy khổ A4	ram	0,1
	- Vật liệu khác	%	2
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 6,0/8	công	50
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy tính chuyên dụng	ca	20
	- Máy đo đồng bộ	ca	6
	- Máy đo báo hiệu R2C7	ca	7
			1

33.070300.00 Thiết bị chuyển đổi mạch kênh/mạch gói, thiết bị chuyển mạch dịch vụ

+ *Quy định áp dụng:*

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị chuyển đổi mạch kênh/mạch gói HiG1000 V3T, thiết bị chuyển mạch dịch vụ HiG1000 V2P và tương đương.

+ *Thành phần công việc;*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Kiểm tra an toàn.
- Kiểm tra nguồn và tiếp đất của thiết bị.
- Kiểm tra phần cứng, tính năng của thiết bị.
- Kiểm tra, đo thử đồng bộ.
- Kiểm tra thông tin thống kê (statistic information).
- Đo thử các luồng liên tỉnh.
- Kiểm tra cảnh báo.
- Đo thử báo hiệu.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị	
			HiG1000 V3T	HiG1000 V2P
33.070300.00	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 6,0/8	công	14	11
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy tính chuyên dụng	ca	5	4
	- Máy đo đồng bộ	ca	4	3,5
	- Máy đo báo hiệu R2C7	ca	5	-
	- Máy đo PA-41	ca	9	-
			1	2

Ghi chú: Trong bảng định mức, nhân công chưa tính tới công chuyên gia

33.070400.00 Thiết bị quản lý dịch vụ

+ *Quy định áp dụng:*

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị quản lý dịch vụ HiQ20, HiQ30/HiR200 V1S và tương đương.

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Kiểm tra an toàn.
- Kiểm tra nguồn và tiếp đất.
- Kiểm các chức năng giao tiếp với WEB .
- Kiểm các server quản lý.
- Kiểm cảnh báo.
- Dịch, chỉnh sửa các bản tin thông báo.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị
33.070400.00	+ <u>Nhân công</u>		
	- Kỹ sư 6,0/8	công	17
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy tính chuyên dụng	ca	14
			1

Ghi chú: Trong bảng định mức, nhân công chưa tính tới công chuyên gia

33.070500.00 Thiết bị quản lý mạng

+ *Quy định áp dụng:*

- Bảng định mức áp dụng cho các thiết bị quản lý mạng Dorado, NetManager V5.1 và tương đương.

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.
- Kiểm tra phần cứng, phần mềm của thiết bị.
- Kiểm tra, hiệu chỉnh các tính năng của thiết bị.
- Kiểm tra cấu hình mạng.

- Kiểm tra, thử các dịch vụ mạng.
- Kiểm tra, thử các dịch vụ hệ thống.
- Kiểm tra quản lý báo cáo.
- Kiểm tra, thử các dịch vụ theo dõi hệ thống.
- Kiểm tra các dịch vụ Internet SP-ISS của quản lý mạng.
- Kiểm tra NETM-AUP.
- Kiểm tra NETM-PDC.
- Kiểm tra NETM-SPOTS.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị	
			Dorado	Server
33.070500.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>			
	- Giấy khô A4	ram	0,1	0,1
	- Vật liệu khác	%	2	2
	+ <u>Nhân công</u>			
	- Kỹ sư 6,0/8	công	28	10
	+ <u>Máy thi công</u>			
	- Máy tính chuyên dụng	ca	21	7
	- Máy nạp phần mềm chuyên dụng	ca	2,8	0,7
			1	2

Ghi chú: Trong bảng định mức, nhân công chưa tính tới công chuyên gia

33.080000.00 Kiểm tra, đo thử kết nối ADSL

+ *Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật.

- Kiểm tra an toàn.
- Kiểm tra nguồn và tiếp đất.
- Kiểm tra phần cứng, tính năng của thiết bị.
- Kiểm tra, đo thử luồng, kênh.
- Kiểm tra chức năng của thiết bị.
- Hoàn chỉnh, xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

Mã hiệu	thành phần hao phí	đơn vị	Loại thiết bị		
			Bộ kết nối phía tổng đài (DSLam)	Bộ kết nối phía thuê bao (Modem ADSL)	Trung tâm điều khiển kết nối ADSL
33.080000.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Giấy in khổ A4	ram	0,1	0,01	0,1
	- Vật liệu khác	%	2	2	2
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Kỹ sư 5,0/8	công	11	1,4	3,5
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Máy tính chuyên dụng	ca	5	0,1	3,5
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,25	0,05	-
	- Máy đo chất lượng âm tần	ca	0,5	0,1	-
	- Máy mô phỏng cuộc gọi	ca	1	-	-
			1	2	3

Ghi chú: Trong bảng định mức chưa tính đến nhân công, ca máy của bài đo cho thủ tục IP, ADSL

33.090000.00 Đo thử, kiểm tra và hiệu chỉnh hệ thống thiết bị phụ trợ**33.090100.00 Thiết bị cảnh giới bảo vệ****33.090110.00 Kiểm tra và hiệu chỉnh hệ thống camera**+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, thử nghiệm, nghiên cứu sơ đồ thiết kế, catalog thiết bị.
- Đấu nối dây nguồn và dây tín hiệu.
- Kiểm tra các thông số kỹ thuật, kiểm tra quá trình thu nhận các tín hiệu.
- Điều chỉnh các thông số kỹ thuật cho phù hợp.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 hệ thống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bộ		
			Camera	Phụ trợ cho camera quay	Monitor
33.090110.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>				
	- Giẻ lau sạch	kg	0,2	0,3	0,3
	- Cồn công nghiệp	kg	0,2	0,2	0,2
	- Dây điện PVC 2x0,75	m		2	3
	+ <u>Nhân công</u>				
	- Công nhân 4,0/7	công	1	1	2
	- Kỹ sư 4,0/8	công	1	1	
	+ <u>Máy thi công</u>				
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,5	0,5	0,2
	- Ômegômét	ca	0,5		
	- Biến thế tự ngẫu (220V/20A)	ca	0,5	2	1

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bộ		
			Camera	Phụ trợ cho camera quay	Monitor
	- Vôn mét điện tử	ca		2	0,5
	- Máy bộ đàm	ca	0,3	1	1
			1	2	3

33.090120.00 Kiểm tra và hiệu chỉnh đầu báo từ

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, thử nghiệm, nghiên cứu sơ đồ thiết kế.
- Kiểm tra, hiệu chỉnh vị trí của đầu báo, nối dây dẫn nguồn và thiết bị tín hiệu.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
33.090120.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Cồn công nghiệp	kg	0,15
	- Giẻ lau sạch	kg	0,3
	- Dây điện PVC 2 x 0.5	m	1,5
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	0,5
	- Kỹ sư 4,0/8	công	0,3
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Máy bộ đàm	ca	0,5
			1

33.090130.00 Hiệu chỉnh toàn trình hệ thống bảo vệ

+ *Thành phần công việc:*

- Cấp điện cho thiết bị trung tâm và các đầu báo.
- Kiểm tra sự hoạt động của các đầu báo ở các trạng thái làm việc khác nhau qua vị trí đặt các đầu báo.
- Kiểm tra và chỉnh máy trung tâm ở trạng thái toàn bộ các đầu báo làm việc.
- Lập trình chế độ làm việc của các đầu báo theo chế độ khác nhau 24 giờ hay 12 giờ.
- Thử nghiệm ghép nối với các bộ phận phụ trợ như còi, chuông, đèn báo, sa bàn, máy tính, máy in vào điện thoại và chuyển đi xa.
- Chạy thử toàn bộ hệ thống để nghiệm thu.

Đơn vị tính: 1 kênh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
33.090130.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>		
	- Cờn công nghiệp	kg	0,2
	- Giẻ lau sạch	kg	0,2
	- Dây điện PVC 2 x 0,75	m	4
	- Thiếc hàn	kg	0,05
	- Nhựa thông	kg	0,01
	+ <u>Nhân công</u>		
	- Công nhân 4,0/7	công	2
	- Kỹ sư 4,0/8	công	1
	+ <u>Máy thi công</u>		
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,5
	- Biến thế tự ngẫu (220 V/ 20 A)	ca	1
			1

33.090300.00 Đo thử, kiểm tra mạng điện nhẹ viễn thông**33.090310.00 Đo thử, kiểm tra hiệu chỉnh toàn trình hệ thống truyền thanh****33.090311.00 Hệ thống truyền thanh có thiết bị trang âm: Thiết bị chuyển đổi A/D - D/A, tạo vang, phân chia tần số và bàn trộn 16 kênh**

+ *Thành phần công việc:*

- Kiểm tra các thiết bị và các cấu kiện trung gian trong hệ thống trước khi hiệu chỉnh.
- Chuẩn bị mặt bằng làm việc và các thiết bị đo lường.
- Làm các đầu đầu nối, dây nối (dây link) phù hợp với thiết bị đo.
- Đầu nối mạch điện truyền dẫn liên hoàn giữa các thiết bị với nhau và với nguồn điện cung cấp.
- Thiết lập điểm đo thử toàn trình.
- Vận hành thiết bị của hệ thống, kiểm tra, giám sát chất lượng, chức năng của thiết bị và hệ thống loa.
- Giám sát hiệu quả của các thiết bị trang âm trong điều hành, xử lý, pha trộn tín hiệu âm thanh của toàn hệ thống.
- Đo thử các thông số kỹ thuật chủ yếu của hệ thống trong điều kiện các thiết bị hoạt động liên hoàn.
- Hiệu chỉnh toàn trình hệ thống.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 hệ thống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số kênh bàn trộn			
			8	16	32	64
33.090311.00	+ <u>Vật liệu phụ</u> - Thiếc hàn dây (có nhựa thông)	kg	0,07	0,1	0,15	0,18

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số kênh bàn trộn			
			8	16	32	64
	- Ống ghen $\Phi 5 - \Phi 10$	m	3,5	5	7,5	9
	- Băng dính 15 x 20000 mm	cuộn	0,7	1	1,5	1,8
	- Cờn công nghiệp	kg	1,05	1,5	2,25	2,7
	- Giẻ lau	kg	0,14	0,2	0,3	0,36
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	10	15	22	27
	- Kỹ sư 5,0/8	công	19	28	42	50
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Đồng hồ vạn năng	ca	3,5	5	7,5	9
	- Máy đo mức milivôn	ca	1,05	1,5	2,25	2,7
	- Máy hiện sóng 2 tia	ca	1,05	1,5	2,25	2,7
	- Máy khảo sát đặc tuyến tần số	ca	1,05	1,5	2,25	2,7
	- Máy đo độ méo tần số và tạp âm	ca	1,05	1,5	2,25	2,7
	- Máy đo méo phi tuyến	ca	1,05	1,5	2,25	2,7
	- Máy đo pha	ca	0,7	1	1,5	1,8
			1	2	3	4

Ghi chú: Với hệ thống trang âm sử dụng nhiều chủng loại thiết bị có chức năng khác nhau (từ 5 chủng loại khác nhau trở lên), định mức nhân công được nhân hệ số 1,2.

33.090312.00 Hệ thống truyền thanh có thiết bị ngoại vi: Quay băng, quay đĩa, ghi âm, đài AM/FM chuyên dụng

+ *Thành phần công việc:*

- Kiểm tra các thiết bị và các cấu kiện trung gian trong hệ thống trước khi hiệu chỉnh.
- Làm các đầu đầu nối, dây nối (dây link) phù hợp với thiết bị đo.
- Đầu nối các thiết bị, nguồn điện cung cấp đúng quy cách.
- Vận hành, kiểm tra chất lượng, chức năng thiết bị của hệ thống truyền thanh.
- Kiểm tra khả năng phối hợp hệ thống thiết bị truyền thanh với các thiết bị ngoại vi.
- Đo thử các thông số kỹ thuật của hệ thống.
- Hiệu chỉnh toàn trình hệ thống.
- Xác lập số liệu.

Đơn vị tính: 1 hệ thống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Công suất thiết bị tăng âm			
			≤ 120W	≤ 250W	≤ 500W	≤ 1000W
33.0980312.00	+ <u>Vật liệu phụ</u>					
	- Thiếc	kg	0,05	0,1	0,15	0,2
	- Ống ghen Φ5 - Φ10	m	2	3	4	5
	- Băng dính 15 x 20000 mm	cuộn	0,5	0,5	1	1
	- Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	+ <u>Nhân công</u>					
	- Công nhân 4,0/7	công	0,7	0,82	1,02	1,65
	- Kỹ sư 5,0/8	công	1,36	1,58	2,59	3,5

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Công suất thiết bị tăng âm			
			≤ 120W	≤ 250W	≤ 500W	≤ 1000W
	+ <u>Máy thi công</u>					
	- Đồng hồ vạn năng	ca	0,5	0,5	1	2
	- Máy đo mức milivôn	ca	0,2	0,3	0,3	0,4
	- Máy hiện sóng âm tần	ca	0,2	0,3	0,3	0,4
	- Máy đo độ méo tần số và tạp âm	ca	0,2	0,3	0,3	0,4
			1	2	3	4